

ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN KINH NGHĨA KÝ QUYỂN 8

Dưới đây là đoạn hai, nói tham duyên sinh chẳng phải vốn có, nói chung về giải thoát, trong đó có ba:

1. Lược nói về giải thoát tham, từ duyên nhóm hợp lại mà sinh, chứ chẳng phải vốn có.

2. Từ duyên sinh tham, từ duyên giải thoát tham, là nói rộng tướng ấy.

3. “Vì nghĩa này, nên Chư Phật, Bồ-tát không nói nhất định v.v... trở xuống là nói chung để kết.

Trong phần trước, đầu tiên là mở ra, nêu lên hai môn. Sau cùng, Phật không nhất định nói tâm có tánh tịnh, là một môn. Và tánh bất tịnh lại là một môn. Kế là chung, giải thích:

Vì tánh tịnh, bất tịnh không có chỗ ở, nên không đặt ra thuyết nhất định. Sau đây là giải thích riêng từ duyên sinh tham, nên nói “Chẳng phải không có”, là nói chẳng có tánh tịnh. Vì vốn không có tánh tham, nên nói “Chẳng phải có”, nói chẳng có tánh nhiễm.

Trong phần nói rộng, đầu tiên, là chia ra hai môn:

Từ duyên sinh tham, là một môn, nói chẳng có tánh thanh tịnh. Từ “Duyên” tâm giải thoát, lại là một môn, nói chẳng có tánh nhiễm. Kế là nêu hai duyên: Trước nêu, sau là sắp bày. Theo sinh tử là duyên nhiễm, theo Đại Niết-bàn là duyên thanh tịnh. Sau sơ lược hai duyên đối với tham, là nói về bốn môn giải thoát và giải thích. Trước sắp bày, sau giải thích.

Trong môn đầu, trước là hỏi, sau giải thích. Môn này, nghiêng về phạm phu mà nói:

Nếu phạm phu chưa dứt “Tu tập” tâm tham thì người như thế sinh diệt với tham, từ đó mà khởi, nghĩa là nói hiện khởi tham dục, gọi là Tu tập.

“Tất cả chúng sinh v.v... trở xuống là thành thuyết”.

Trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ. Sau là hợp, cuối cùng là giải

thích.

Trong pháp, tất cả chẳng dứt sinh diệt chung với tâm tham, nghĩa là có người dù rằng được định chế phục tham, nhưng vẫn chưa dứt trừ. Vì tánh sử ở tâm, nên sinh diệt chung. Kế là dùng dụ để làm rõ.

Chúng sinh, cõi Dục, tất cả đều có vị của Sơ địa: Đó gọi là Sơ thiên cho là Sơ địa. Thiên có ba thứ:

1. Tịnh thiên, chính là tâm tịnh hữu lậu của cõi trên.
2. Thiên vô lậu, vắng lặng của đế lý.
3. Thiên vị; chia làm ba:

a. Y cứ thông qua để giải thích. Tất cả phiền não trong địa Sơ thiên, gọi là chung là Thiên vị. Vì vị chấp đắm cảnh giới, nên gọi là Vị. Vì pháp của Địa thiên, nên nói là Thiên.

b. Nghiêng về ái mà nói là tâm ái chấp đắm cảnh, giống với định, gọi là Thiên vị.

c. Chính là nói về thể. Nghĩa là bên tâm phiền não của cõi trên, tương ứng với số định là thể của Thiên vị. Cho nên luận Tạp Tâm chép: “Chữ Vị là tương ứng với ái. Thiên vị là như vậy, thiên vị này, chúng sinh cõi Dục đều có đủ. Tất cả vị của pháp nhiệm đã dứt bỏ hết, đến địa dưới, thì sẽ thành tựu địa trên”.

Hỏi: “Vì sao nói nghiêng về thiên vị tịnh và vô lậu phải tu tập mới có?”

“Vì khác với vị định, thân ở địa dưới, chỗ chưa dứt ở vị trên, vì tánh thường thành tựu, nên lấy làm thí dụ”.

Hỏi: “Thiên vị ở dưới đều trở thành trên, vì nghĩa nói nghiêng về Sơ địa? Nêu Sơ địa, so sánh với địa khác có thể biết, nên lược không nói. Lại hỏi:

“Vì sao nói nghiêng về chúng sinh cõi Dục đều có vị?”

“Vì chúng sinh cõi Dục đối với vị Sơ địa chưa khởi mà có, giống như tham dục kia chẳng khởi mà có, nên nêu nghiêng về một.

Người ở Sơ địa hiện khởi, nói là có lý tồn tại dễ biết, đâu cần ngôn luận. Nhị thiên trở lên, không thành tựu Vị của địa dưới nên không nói.

Nếu tu, không tu, thường được thành tựu, là rõ ràng ở trước đều có vị. Gặp được duyên, nghĩa là nói lên ở trước đã thành tựu.

Nói nhân duyên v.v... trở xuống là nói lên tướng duyên ở trước. Kế là hợp, sau là giải thích. Môn này y theo ba người để giải thích:

1. Còn nói về Thanh văn, ngoại đạo phàm phu thì. Có duyên sinh tham, quán xương trắng để đối trị, gọi là đó là diệt không chung. Đây

là so với khởi “Hoặc”. Nếu so với tánh sử, thì quán xương trắng không trừ, giống như diệt chung với tham.

2. Còn nói Thanh văn, phàm phu nội đạo thì. Noãn v.v... trở lên, chưa chứng bốn quả, có duyên sinh tham. Khi chứng quả thì diệt tham. Trong Hưởng cũng diệt, đến rõ ràng nói là quả.

3. Y theo Bồ-tát Bất động để giải thích, lúc được Bất động, tâm tham chúng sinh, tham không chung diệt. Từ Thất Địa trở xuống, khi nhập Bất địa, gọi là được Bất động. Trong bảy địa trước, có tâm kính Phật, gọi là chúng sinh cộng tham. Bất địa xả bỏ tâm đó, gọi là không chung diệt. Cho nên Địa kinh chép: “Tâm Phật, tâm Bồ-đề, tâm Niết-bàn v.v... tất cả đều không được hoạt động, hướng chi tâm thế gian.

Kế là giải thích câu ba, trước là hỏi, sau là giải thích. Môn này chỉ y theo Bồ-tát để giải thích: Tự mình không tham ái, gọi là sinh không chung. Tùy theo vào sự hiện khởi của người, gọi là tham chung diệt.

Kế là giải thích câu thứ tư, trước là hỏi, sau là giải thích. Môn này y theo bốn người để giải thích:

1. Y theo La-hán.
2. Y theo Bích-chi.
3. Y theo Như lai.
4. Y theo Bồ-tát khác trừ Bất Động.

“Vì sao Bồ-tát Thất Địa như thế được chia làm ba thứ bậc?”

Từ Sơ đến Thất địa, phần vị của công dụng được hợp thành một thứ bậc. Tham ác là lỗi, tham thiện là đối trị, chưa nói là tai họa. Vì tham bất thiện trong phần vị hoàn toàn không hoạt động, nên sinh không chung, cũng không diệt chung. Vì tham thiện chẳng phải hoạn nạn, nên không nói. Bồ-tát Bất địa thành một thứ bậc riêng. Tham thiện là hoạn nạn, vô tham là đối trị, bắt đầu trái với phần vị này: tham thiện chưa thể lìa bỏ thì gọi là tham chung sinh, sau cùng thì dứt trừ hết, gọi là tham không chung diệt, chứ chẳng phải vì hoàn toàn sinh diệt không chung, nên nay dứt tham.

Cửu địa trở lên hợp thành một thứ bậc, so với tham thiện kia hoàn toàn là không, nên nói là tham không chung sinh diệt. Vì nghĩa này, nên trừ Bất Động. Ngoài ra Bồ-tát đều được gọi là Sinh diệt không chung. Trước sơ lược, kế là nói rộng.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là đoạn ba, tổng kết vì nghĩa này nên không quyết định nói tâm có tâm tịnh và tánh bất tịnh.”

Dưới đây là đoạn hai, đối với “Chấp vốn không” của Đức Vương ở trước, nhằm nói lên chẳng phải vốn “Không”. Tâm của chân thức

vốn đã bị “Hoặc” che lấp, chứ chẳng phải trước không có nhiễm, mà là không hợp với kiết tham v.v... kia, nên chẳng phải vốn không có tịnh. Vì vốn có nhiễm, nên có thể giải thoát. Trong văn có hai:

1. Lúc đến với phạm phu, là nói tướng của tâm nhiễm mà tánh tịnh.

2. “Chư Phật, Bồ-tát đã phá hẳn tham v.v... trở xuống là dựa vào nghĩa trước, nói có giải thoát.”

Trong phần nghĩa trước, đầu tiên là pháp. Kế là dụ, sau là hợp. Y theo pháp dụ, văn ít không diễn tả đầy đủ. Nếu nói đủ thì lẽ ra nên nói: “Tâm này bị tham dục, giận dữ, ngu si che lấp, nên không nói đến.

Trong dụ, đầu tiên là nói: “Vì tâm đã bị khói v.v... che khuất, nên chẳng thấy, dụ cho đối tượng thấy trước kia ít. Mặt trời, mặt trăng dụ cho thể của chân tâm. Khói v.v... dụ cho các kiết tham, mặt trời, mặt trăng dù sáng, nhưng bị các thứ khói mây, bụi mù v.v... che khuất. Chân tâm và tánh như thế dù thanh tịnh, nhưng bị “Hoặc” che lấp.

“Dù không nhìn thấy v.v... trở xuống là dụ cho không hợp với kiết tham v.v... ở trước. Khói, mây, bụi, sương mù và cánh tay Tu-la là năm thứ ngăn che. Sau đây, là hợp để làm rõ pháp:

Tâm cũng như thế, “Vì nhân duyên nên sinh ra kiết tham, hợp với mặt trời, mặt trăng đã bị khói v.v... che khuất.

“Chúng sinh dù v.v... trở xuống là giải thích. Tham là tánh chất tham, nghĩa vọng khác với chân. Không tham, chính là tánh không tham, là nói chân khác với vọng. Tâm của kiết tham này chẳng thể làm ra tham, vì chân không thể làm ra vọng.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết”.

Nghĩa này cũng chính là nghĩa tâm tịnh của tự tánh không nhiễm mà nhiễm, nhiễm nhưng không nhiễm trong kinh Thắng-man.

Đoạn đầu này đã được, giải thích xong.

Chư Phật, Bồ-tát đã phá hẳn tham v.v... y theo nghĩa trước để nói có giải thoát.

Dưới đây là đoạn ba, đối với câu hỏi không nhất định của Bồ-tát Đức Vương ở trên, để nói lên chẳng phải không nhất định. Theo nhân duyên ác, thì tâm nhất định bị ràng buộc. Theo nhân duyên thiện, thì tâm chắc chắn được giải thoát, nên chẳng phải không nhất định, trong đó, đầu tiên là chia ra, hai môn:

Tất cả chúng sinh theo duyên sinh ra tham, là môn ràng buộc nhất định. Theo duyên, tâm giải thoát là môn “Giải” nhất định. Dưới đây là giải thích rộng, trước giải thích môn đầu, trước nói riêng, sau kết luận.

Trong, có chia làm sáu:

1. Bị ma ràng buộc.
2. Năm dục ràng buộc.
3. Kiến chấp điên đảo ràng buộc.
4. Chấp “có” ràng buộc.
5. Chấp Ngã ràng buộc.
6. Tà nghiệp ràng buộc.

Trong phân biệt ở đầu, trước là dụ. Trong dụ có bốn:

1. Dụ khác nhau của pháp vị. Núi Tuyết, dụ chung cho đạo ra khỏi của ba cõi. Người dụ cho các ma. Khỉ vượn dụ cho phàm phu. Ở chỗ chót núi cao với vợ, con người và loài khỉ vượn không thể đặt chân đến, dụ cho đạo xuất thế, ma và phàm phu khác không thể đến. Có lẽ có nơi khỉ vượn có thể chuyên đến, trong khi con người thì không thể, dụ cho hai cõi trên, phàm phu khác đến được, trong khi ma không thể đến. Có người còn có hai chỗ đều có thể, là dụ cho ma của địa cõi Dục và phàm phu khác đều có thể đi (hoạt động). Nên lên dụ này, vì lấy trụ xứ vô vi. Dựa vào chỗ ở này để nói rõ rằng ma có khả năng mê hoặc phàm.

2. Dụ các ma mê hoặc phàm, nơi mà con người và khỉ vượn đến được, nêu câu thứ ba ở trước. Thợ săn (dán) keo trên bàn, nghĩa là trét keo năm dục lên bàn của người, trời. Người bắt khỉ, vượn, để mê hoặc phàm phu.

Hỏi: “Chúng sinh năm dục, và nghiệp quả đâu có quan hệ gì đến việc của ma?”

“Nói ma là đặt để năm dục trên bàn của người, trời, việc này chẳng phải tất cả. Nay nêu lên điều mà bọn ma đã làm, nghĩa là như ma đem cô gái đến để hồng mê hoặc, là xiêu lòng Đức Thế Tôn.

3. Dụ thàm phu bị mê hoặc, dụ cho khỉ, vượn si mê, nên đến đưa tay sờ mó. Trong năm căn, thường trước dùng mắt để nhìn sắc, sờ mó sắc xong liền bị dính, nghĩa là kiến sinh ái.

Nói người muốn giải thoát, dùng năm căn chấp lấy cảnh, thay đổi lẫn nhau, gọi là muốn giải thoát, chớ chẳng phải muốn cảnh giải thoát tham, đó gọi là “Dính đắm”.

Năm chỗ như thế, đều không có giải thoát, nghĩa là trong năm căn đều sinh ra chấp đắm.

4. “Dụ bị ma nhiếp giữ, gã thợ săn dùng gậy xỏ râu khỉ mang về cho hấn. Nghĩa là gậy của tà pháp nhập tâm, gọi là “Xỏ râu”. Nắm giữ để làm dân ma, gọi là mang về nhà”. Sau đây là hợp, văn chia làm năm:

1. Hình thế hiểm yếu: Dụ cho chánh đạo mà Phật, Bồ-tát đã được, hợp với chốn hiểm yếu xa vời ở đoạn đầu.

2. “Khỉ vượn, dụ cho các phàm phu v.v... trở xuống là hợp với đoạn hai, trước đã nói: “Nơi mà người và khỉ, vượn đều có thể đến. Vì gã thợ săn đã gài thứ keo dính trên bàn, nên nay mới hợp. Khỉ vượn dụ cho phàm phu. Thợ săn dụ cho ma. Hồ đẻo, keo dính, dụ cho cảnh giới tham dục. Trong văn, vì sơ lược, nên chỉ nói “Dụ tham”.

3. Người và khỉ, vượn đều không thể v.v... trở xuống là hợp với đoạn đầu.

4. Người phàm phu. “Năm dục ràng buộc v.v... trở xuống là hợp với xúc chạm, đều bị dính” trong đoạn thứ ba, đều không được giải thoát.

5. Khiến cho ma Ba-tuần, Tự tại, đem v.v... trở xuống là hợp với dùng gậy xoắn râu mang về. Trước là hợp, sau là kết.

Trên đây là nói ma ràng buộc.

“Như nhà vua, v.v... trở xuống là câu hai “Bị năm ràng buộc, sự được, mất rõ rệt. Trước là dụ, kế là hợp, sau lại giải thích.

“Sao gọi là sự ràng buộc thuộc về ma? v.v... trở xuống là” bị kiến giải buộc ràng trong câu ba kia. Trước là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng kết.

“Lại nữa, nếu thấy các pháp chân v.v... trở xuống là” bị chấp “Có ràng buộc” trong thứ tư kia.

Chấp “Có” cũng là pháp chấp đắm tâm ta. Trước giải thích, sau là kết.

“Lại nữa, nếu thấy ta là “Sắc” v.v... trở xuống là bị ngã kiến ràng buộc”, trong câu năm. Đây là nói hai mươi thân kiến là ngã kiến. Trước giải thích, sau là kết.

“Thanh văn ta v.v... trở xuống là” bị tà nghiệp ràng buộc trong câu thứ sáu kia. Đầu tiên giải thích, sau là kết.

Trong giải thích, đầu tiên là nói lia mười hai bộ, tu sách vở ngoại, là nói không có chánh giải; không hiểu nghiệp vắng lặng) v.v... Cửa người xuất gia, là nói không có chánh hạnh.

Trên đây là sáu môn nói rộng về ràng buộc.

“Vì nhân duyên này, tâm tham chung v.v... là tổng kết chỉ rõ lỗi. Sau đây là nói rộng trên:

Từ duyên giải thoát, cũng chẳng phải bất tịnh. Cho nên, ta nói tâm được giải thoát, nói chung để nêu tiêu biểu. Kế là phân tích để biểu thị rõ:

Trong sáu ràng buộc ở trước, chỉ trái với môn sau. Nếu không thọ, v.v... là nói về chánh hạnh kia. Vì Niết-bàn v.v... là bày tỏ chánh giải kia.

“Phải biết là v.v... trở xuống là nói chung để kết khen.

“Đó gọi là đức thứ tám là nói chung để kết.

Trong đức thứ chín, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích. Sau là tổng kết.

Trong giải thích, dùng đủ năm đức làm thể. Đầu tiên là nêu chung, là sắp bày, sau là giải thích. Dưới đây là Phật khen công năng của năm đức ấy:

Bồ-tát tu kinh, đầu tiên, phát ra năm việc là nêu chung. Bốn thắng tấn sau trong mười đức, một thắng đầu trong bốn thắng, là tu tập đối trị. Một thắng tấn kế là, nói về đối trị thành tựu. Một thắng tấn kế là, nói về thành tựu chánh đạo. Tu tập một thắng tấn sau, là nói về tu tập chánh đạo. Đức này là tu tập chánh đạo đó. Đối với thành tựu đạo sau để làm đầu, nên gọi là đầu tiên phát ra năm việc.

Kế là sắp bày năm tên gọi, trước là gạn hỏi, sau sắp bày:

Tín, là phương tiện, của hạnh nhiếp kia. Vì quyết định về pháp, nên gọi là Tín. Hai chánh hạnh trước trong bốn chánh hạnh sau là gồm nhiếp phước. Vì tốt đẹp không tà vạy, nên gọi là tâm ngay thẳng. Ngăn ngừa lỗi không tạo tác, gọi là giới hai trí nhiếp, sau, gần gũi thầy để cầu pháp, gọi là gần bạn lành. Nghe pháp thọ lãnh rộng, nên nói là nghe nhiều. Sau đây là giải thích rộng:

Trong tín, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là kết.

Trong giải thích có ba:

1. Đối cảnh nói về Tín.

2. “Nếu Sa-môn v.v... trở xuống là Phật khen để chỉ rõ cao quý.”

3. “Dù có v.v... trở xuống là nói Tín là tương”.

Trong phần đầu, trước giải thích, sau tổng kết.

Trong giải thích có tám. Như Địa Trì chép “Tin Phật, Pháp, Tăng, thì cho là ba. Tin vào năng lực thần thông của Phật, Bồ-tát chung với trước là bốn. Tin nhân và quả, chung với trước thành năm. Tin nghĩa chân thật, chung với trước là bảy, nghĩa là tin Bồ-đề có ý nghĩa lợi ích lớn. Tin được phương tiện, chung với trước là tám, nghĩa là tin đạo mà Bồ-tát đã tu học.

Nay, ở đây nói về đại thể thì đồng, chi tiết thì khác so với Địa Trì kia. Tin Tam Bảo, là ba thứ đầu của Địa Trì kia. Tin bố thí có quả báo là “thứ năm” của kinh kia tin nhân tin quả, tin hai đế là thứ sáu loại.

Tín nghĩa chân thật. Tin đạo Nhất thừa vì chúng sinh chia làm ba. Trong kinh Địa Trì lược qua không nói. Cũng có thể lời nói này tức là “Tin vào năng lực thần thông của Phật, Bồ-tát” trong kinh kia.

Chia một thành ba là nói tự tại, cũng gọi là sức thần. Tin đệ nhất nghĩa là “Tin được nghĩa thứ bảy” trong kinh Địa Trì kia. Cùng cực gọi là đệ nhất nghĩa của Vô thượng Bồ-đề, chẳng phải nghĩa lý, nghĩa lý thuộc về hai đế ở trước. Tin phương tiện khéo léo, là được phương tiện “Thứ tám” của kinh kia.

Dưới đây là đoạn hai, Phật khen để chỉ rõ sự vượt hơn.

Nếu cái mà Sa-môn v.v... không thể làm cho hư hoại là Phật khen đức tin vững chắc của Sa-môn kia. Được tánh của bậc Thánh là khen tín được thành tựu. Người có đức tin này, sẽ có công năng làm hạt giống Phật, gọi là tánh của bậc Thánh. Tu hành bố thí v.v... được gần Niết-bàn, không đọa vào sinh tử, khen lợi ích của đức tin, là được sanh tử, gần đại Niết-bàn. Đầu tiên là nói theo Bố thí sau là so với giới v.v...

“Đó gọi là v.v... trở xuống là kết”.

Từ đây trở xuống là đoạn ba, nói tín là tương, chứng thật để thành tựu, nên dù tin cũng không thấy được đức tin này.

“Đây là việc ban đầu, nói chung để kết, kế là giải thích về tâm ngay thẳng. Văn có hai phần:

1. Y theo hoá độ ngoại đạo, nói về tâm ngay thẳng kia.

2. “Lại nữa thế nào là tâm ngay thẳng v.v... trở xuống, là y theo hạnh lợi mình để nói về tâm ngay thẳng.

Trong phần trước, trước là hỏi, kế là giải thích. Sau là kết.

Trong giải thích, đầu tiên là trình bày:

“Đức vương bạch v.v... trở xuống là hỏi đáp để giải rõ lại.

Trong phần trình bày ở trước, văn chia làm hai:

1. Nói Bồ-tát chân chánh ngay thẳng, không tà vạy.

2. “Dù thấy v.v... trở xuống là nói tâm dù thẳng mà khôn khéo tùy chúng sinh, khác với ngu của người đời, trực tiếp làm náo hại người.

Trong phần trước, đối với chúng sinh làm người chân chất, ngay thẳng, nói về tu trực tâm.

“Tất cả chúng sinh v.v... trở xuống là nói là tâm tà vạy. “Tất cả chúng sinh gặp duyên sanh tà vạy”, là nêu phàm làm rõ thánh.

“Bồ-tát không v.v... trở xuống chính là nói thánh khác với phàm.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích.

Khéo hiểu các phàm đều là nhân duyên, nghĩa là sự hiểu biết tà vạy là duyên sinh tử. Trong phần khéo tùy theo chúng sinh đầu tiên là

nói Bồ-tát thấy việc ác không nói.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích, sau là nói Bồ-tát thấy điều lành, khen ngợi.

“Thế nào? v.v... trở xuống là giải thích. Trước phát ra thể của việc lành. Sau, nói rõ ý khen, là vì để cho chúng sinh nghe tánh, phát tâm. Dưới đây, sẽ chỉ rõ lại:

Trước là, Phật khen tánh, để cho người phát sanh nghĩa tâm. Bồ-tát Đức Vương trước hỏi vặn.

Ý hỏi vặn thế nào? Nói người có Phật tánh, tự nhiên được thành Phật thì đâu cần khen ngợi.

Trong văn, đầu tiên là nói: “Như Phật đã nói: “Bồ-tát khen tánh giúp cho chúng sinh phát tâm”. Nghĩa này không đúng, là nhắc lại để chỉ rõ sự sai quấy một cách trực tiếp.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích rộng để nói lên rõ sự sai quấy. Trước là hỏi vào sự sai quấy, sau là đối nhau để giải thích.

Trong giải thích, trước nhắc lại ba người bệnh trên.

“Nếu nói gặp v.v... trở xuống là y theo đối tượng tiêu biểu, so sánh trên với dưới, nói đều tự được, không cần khen tánh. Y theo nhắc lại trong phần trước có dụ, có hợp. Nay, trước là nhắc lại dụ. Đầu tiên Như lai lúc mở ra kinh Niết-bàn nói có ba hạng người, là nói chung là để nêu.

Trong phẩm Hiện bệnh ở trước, Như lai nói có ba hạng người, nên nay, chỉ ra người kia là người thuộc sơ khai. Nói trong học hạnh, người đó là người bắt đầu. Sau đây, là phân tích để nêu.

“Tất cả chúng sinh cũng giống như thế v.v... trở xuống là nhắc lại ở trên để hợp văn. “Chúng sinh như thế” là tổng hợp, ngoài ra là hợp riêng. Trước là người trong hợp. Kế là dưới sau là trên.

“Vì sao không theo thứ lớp với thuyết đã nói trước, mà xoay trước làm sau?”

“Vì muốn theo đó, lập ra câu hỏi, nên khác với thuyết trước. Sau đây là y theo lập ra câu hỏi. Đầu tiên là nói:” gặp và không gặp Phật đều phát tâm. Sao Như lai lại nói khen tánh để chúng sinh phát tâm.

Dựa vào điều nhắc lại ở trước, để nêu người ở trên lập ra câu hỏi trên.

“Nếu gặp và không gặp Phật đều không phát tâm v.v... trở xuống là dựa vào đối tượng ở trước để nêu người dưới lập ra câu hỏi. Chấp trên so sánh với dưới, nói đều tự được, không cần Phật khen tánh. Trong đó, lời hỏi có sáu lần “Lại nữa”, theo nhau thành bốn, lời hỏi có sáu.

1. Nói Xiển-đề có tánh được thành Phật. Hỏi vặn, phá bỏ “Nghĩa không thành Phật” của Phật nói.

2. “Như nói thế nào gọi là Nhất-xiển-đề, v.v... trở xuống là Nhất-xiển-đề tánh thiện không dứt. Câu hỏi phá nghĩa dứt mất gốc lành Phật đã nói.

3. “Như Xưa Phật đã nói mười hai bộ v.v... trở xuống là nói tánh Xiển-đề kia là tốt đẹp, thường còn. Vấn nạn, phá bỏ nghĩa vào địa ngục Phật nói.

4. “Phật tánh không dứt, chẳng phải Xiển-đề v.v... trở xuống là nói về tánh không dứt. Hỏi vặn, phá bỏ nghĩa dứt thiện, làm Xiển-đề.

5. “Nếu nhân Phật tánh, Phát tâm Bồ-đề v.v... trở xuống là nói có Phật tánh, tự nhiên hướng về Phật. Hỏi vặn trách cứ nghĩa Như lai nói pháp.

6. “Theo Phật nói tánh nhân quả v.v... trở xuống là nói trong nhân kia chắc chắn có tánh quả, để được Bồ-đề, hỏi vặn, phá bỏ nghĩa” nhân không có quả của Phật nói.

Theo nhau có bốn: Một câu hỏi thứ tư đồng với câu hỏi thứ hai. Một câu hỏi thứ năm đồng với câu hỏi đầu.

“Nên v.v... trở xuống là không đáp. Phải xem xét, ghi nhận để biết.

Y theo câu hỏi đầu gọi là gặp, không gặp Phật, đều không thể phát tâm,” nghĩa này không đúng, là nhắc lại để bác bỏ thẳng.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích.

“Người như thế sẽ được Bồ-đề” là lược giải thích, để chỉ rõ sự sai quấy.

Trong câu hỏi thứ hai, đầu tiên là nhắc lại lời nói đoạn thiện của Như lai trực tiếp bác bỏ là không đúng.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích không dứt Phật tánh, lược giải thích, chỉ rõ sự sai quấy”.

“Lý tánh không dứt, sao lại nói dứt? Giải thích lại để chỉ rõ lỗi quấy.

Trong câu hỏi thứ ba, trước nhắc lại hai việc lành đã nói trong công đức đầu tiên ở trước. Thường nói vô thường, sắp bày tên gọi. Sau đó đặt ra câu hỏi vô thường có thể dứt, có thể đọa địa ngục, điều lành thường không dứt, vì sao không ngăn cấm?”

Trong câu hỏi thứ tư, Phật tánh không dứt, chẳng phải Nhất-xiển-đề tự lập đạo lý, Vì sao Như lai lại nói Xiển-đề chẳng phá lời Phật đã nói.

Trong câu hỏi thứ năm, nếu nhờ Phật tánh mà phát tâm Bồ-đề nghĩa là nêu thẳng đạo lý.

“Vì sao Phật nói mười hai bộ kinh? Là trách Phật đã giảng nói.

“Ví như v.v... trở xuống là nói rộng về có tánh, tự nhiên được thành Phật, thành ra thuyết không hợp. Có hai lần “Lại nữa”:

Trong phần trước, trước là dụ, sau là hợp, chỉ rõ pháp.

“Tâm Bồ-đề cũng giống như thế, nói các chúng sinh chỉ có một phát tâm, vì năng lực của Phật tánh, nên tự nhiên được thành Phật, như sông đến biển, không cần Như lai nói cho nghe mới được.

Trong phần sau, trước là dụ, sau là hợp rất dễ hiểu.

Trong câu hỏi sáu, trước là nhắc lại bác bỏ thẳng. Như Phật nói “Tánh quả trong nhân chẳng phải có, không”. Nghĩa này không đúng!”

Vì nghĩa này v.v... trở xuống là giải thích, trước gạn, sau giải thích, ban đầu y theo thí dụ để nói nhân có quả thành Phật là không đúng. Vì nghĩa này, v.v... trở xuống là kết, sau đây là Phật đáp:

Trước khen, sau giải thích. Trong phần khen, đầu tiên là nói: Lành thay! Là khen chung.

“Có hai v.v... trở xuống là khen riêng. Trước khen ích lợi của câu hỏi. Trong ít có, nêu rộng sáu thứ, nêu các câu còn lại, so sánh rất dễ hiểu.

Trong ích lợi, vận chuyển pháp, nói lên sáng tỏ ích lợi của chánh. Không có mười hai v.v... phá ích lợi của sinh tử.

“Có khả năng cùng với ma v.v... trở xuống là ích lợi đẹp tan tà. Sau đây, là giải thích lời hỏi: “Ý giải thích như thế nào?” “Như người phẩm trung, gặp bạn, nghe pháp, thì sẽ phát tâm. Không gặp, không nghe thì không thể phát. Y theo người này, ta nói khen Phật tánh để cho họ phát tâm, không vì phẩm thượng hạ.

Trong văn có bốn:

1. Trình bày giải thích ba dụ.
2. Theo dụ làm rõ pháp.
3. “Nhất-xiển-đề cũng được v.v... trở xuống là giải thích rõ lời hỏi”.

4. Kết luận phải khen, đoạn đầu rất dễ hiểu.

Trong đoạn hai, y theo dụ làm rõ pháp.

Đối với người phẩm thượng, lời hỏi trên, liền bị quả trách. Ta vì người phẩm trung nói khen Phật tánh để chúng sinh phát tâm, đâu được dựa vào “Bất bẻ ta” ở trên mà không cần. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Trong đoạn ba là giải thích, bỏ câu hỏi trên của người phẩm hạ ở trước. Lời hỏi có sáu: Phật chỉ giải thích bốn. Một câu hỏi thứ tư đồng với câu hai. Một câu hỏi thứ năm, đồng với câu thứ nhất, nên không có giải thích riêng.

Trong câu hỏi đầu tiên, là nói về người Xiển-đề cũng có nghĩa được thành Phật, không được thành Phật. Bỏ tâm Xiển-đề tức là được thành Phật, không bỏ thì không được. Chẳng được nói rằng, hoàn toàn nhất định được, trong đó, trước là nói Xiển-đề cũng được.

Cho nên v.v... trở xuống là giải thích. Phát tâm Bồ-đề, chẳng phải Xiển-đề. Sau đây là nói về không được:

“Vì sao nói Xiển-đề được?” Là Phật hỏi lời nói được của Đức Vương ở trước.

“Thật ra không được”, là chính là nói về không được.”

“Như mạng hết v.v... trở xuống là dụ, nói lên không được.”

“Xiển là tín v.v... trở xuống là giải thích câu hỏi hai, trong đó, vẫn có tám lần “Lại nữa”. Nói về nghĩa chỉ có hai:

1. Nói lý do Phật tánh không dứt, vì không thuộc về gốc lành bị chặt dứt.

2. Nói chặt đức gốc lành là nghĩa Xiển-đề. Cắt dứt việc lành khác, gọi là Xiển-đề.

Trong tám lần “Lại nữa”, sáu lần “Lại nữa” rất dễ hiểu. Trong lượt hỏi đáp thứ bảy, đầu tiên là nói Xiển-đề dứt thiện vô thường, gọi là Nhất-xiển-đề. Sau nói Phật tánh không đồng với sở đoạn. Phật tánh là thường, không đồng với vô thường, chính là không dứt. Chẳng phải thiện, bất thiện, không đồng với thiện trước, chính là không dứt, trong đó, đầu tiên, nói chẳng phải thiện, bất thiện. Vì sao, v.v... trở xuống là giải thích, trước giải thích chẳng phải thiện, sau giải thích chẳng phải bất thiện.

Trong lần hỏi đáp thứ tám. Lại pháp thiện, nghĩa là vì sinh rồi mới được, nên nói tướng khác với tánh. Tánh chẳng phải sinh đặc, nói tánh khác với tướng. Vì đoạn chúng sinh, nên được gọi là Nhất-xiển-đề. Ý theo tướng để nói về đoạn.

“Thế nào là sinh đặc thiện?” Tập khí đời trước của năm căn như tín v.v... khiến cho thành, bền được sinh, gọi là sinh đặc thiện.

“Vì sao nên dứt nghiêng về thiện này, gọi là Nhất-xiển-đề?”

“Vì thiện phương tiện khéo léo trước kia đã nói. Lúc dứt lành, trước là khởi phương tiện tâm tư duy tà. Sau khởi tà kiến, ác nặng của chín phẩm, chính là chặt dứt gốc lành, tâm phiền phương tiện là phương tiện dứt

thiện. Chính, tà nặng sau là dứt sinh đắc thiện.

Câu thứ hai ở trước là y theo bắt đầu vì ngôn thuyết, dứt phương tiện. Câu này y theo thuyết sau để nói về đoạn sinh đắc. Sau đây, là giải thích câu hỏi thứ ba, như ông đã nói: “Xiển-đề có tánh, vì sao không ngăn được tội địa ngục?” Là nhắc lại lời câu hỏi của Bồ-tát Đức Vương, dưới đây Phật sẽ giải đáp:

Trong phần nói về Xiển-đề, vì không có Phật tánh, nên không thể ngăn khổ ba đường ác, còn tánh nhân thì không thể. Xiển-đề có nhân, chưa có tánh quả, cho nên không ngăn.

Trong văn, đầu tiên là nói Xiển-đề vô tánh.

“Xiển-đề đã vô thì làm sao ngăn v.v... trở xuống là nói lên việc không ngăn đó.

Trong phần trước, Xiển-đề không có Phật tánh, là “Pháp thuyết” nói “Không”.

“Như vua v.v... trở xuống là dụ. Dụ có tám câu:

1. Tánh chúng, tánh nghe là dụ. Vua dụ cho chúng sanh. Chiếc đàn sắt dụ cho thân, tiếng đàn dụ cho Phật tánh. Tánh tịnh gọi là diệu, người nghe đều ưa thích, gọi là tâm mê đắm, tình không lìa bỏ.

2. “Liên báo cáo v.v... trở xuống là hễ tùy nghe tiếng đàn, tìm tòi là dụ. Quan dụ cho Như lai. Tánh chúng, là hỏi xuất xứ của Phật tánh, gọi là hỏi trí thần: “Tiếng đàn phát ra từ đâu?”

3. “Đại thần đáp v.v... trở xuống là dụ bậc Thánh khai thị, nói tánh từ trong năm ấm hiện ra, gọi là phát ra từ cây đàn sắt.

4. “Năm lại bảo v.v... trở xuống là thỉnh Thánh cầu được thấy, cầu thấy thể tánh, gọi là đặc biệt tiếng đàn vang đến”.

5. “Đại thần liền đáp v.v... trở xuống là dụ y theo nhân, nói về quả, nói ấm là tánh, mở bày, hiểu rõ tâm chung, gọi là đặt chiếc đàn sắt ở trước năm ấm. Vì dùng nhân để nói về quả, nên nói là “Tiếng đàn này”.

6. “Vua bảo là chiếc đàn sắt phát ra tiếng v.v... trở xuống là dụ tức, tướng cầu tánh. Cũng gọi là dụ cầu tánh không được. Chiếc đàn sắt phát ra tiếng là tướng chung, cầu tánh. Vì cầu không được, nêu tánh chẳng hiển bày rõ ràng, gọi là tiếng không phát ra.

“Tức đứt dây đàn v.v... trở xuống là tướng riêng tìm tánh. Tùy mỗi ấm, đập vỡ tan cây đàn để tìm tánh không được, gọi là cắt đứt dây đàn v.v... tiếng đàn cũng không phát ra.

7. “Nhà vua liền nổi giận v.v... trở xuống là dụ không hiểu, chê bai bậc Thánh”.

8. “Đại thân tâu với vua v.v... trở xuống là bậc Thánh giải thích dụ”.

Nói về lấy tiếng: Pháp không phải như vậy, Phật quở do tình chấp lấy giả dối.

“Vì mọi duyên v.v... trở xuống là Phật chỉ bày rõ ràng, rằng oai nghi chứng ngộ, đức hạnh đầy đủ, mới thấy được Phật tánh, gọi là do mọi duyên khéo tu, mới tỏ ngộ, gọi là phương tiện khéo léo, thì tiếng đàn mới phát ra.

Sau đây là hợp, để nói về pháp.

“Phật tánh như thế” là hợp với “Âm thanh của đàn sắt” trong câu đầu.

“Không có trụ xứ” là hợp với “Tìm tiếng đàn không được” trong câu sáu, tìm tiếng mà không được.

“Phương tiện có thể thấy” là hợp với “Phương tiện”, tiếng đàn phát ra trong câu tám.

Vì có thể thấy, nên được Bồ-đề, nghĩa là vì thấy tánh, nên được thành Phật.

Trên đây, là nói rộng Xiển-đề vô tánh. Sau đây, là nói không ngăn cấm Xiển-đề không thấy.

“Thế nào là năng ngăn cấm?” Là chính là nói không ngăn cấm.

“Nếu Nhất-xiển-đề có niềm tin v.v... trở xuống là chỉ rõ trái lại không ngăn cấm”.

“Vì không tin v.v... trở xuống là chỉ rõ thuận với không ngăn cấm, như ông đã nói: “Sữa không có lạc.”

Sau đây là giải thích câu hỏi sáu: Trước là nhắc lại lời hỏi, sau là đối nhau để chỉ rõ sai quấy, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Trong pháp “Người ngu nói như vậy”, là Phật quở tà trái với chánh. Sau cùng người trí không nói, là giải thích chánh khác tà.

“Vì sao v.v... trở xuống là giải thích. Vì không có tánh, nên người trí chẳng nói “có”.

Trong dụ có ba câu:

1. Không có duyên v.v... trở xuống là nêu ra để chứng minh lạc vốn không có.

2. “Như nước với sữa v.v... trở xuống là với duyên khác thì không nêu ra để chứng minh lạc vốn không có.

3. “Vả lại, tìm tòi v.v... trở xuống là được duyên mới phát ra, nói lên lạc vốn không có. Sau đây là hợp, chỉ rõ pháp.

“Phật tánh như thế” là hợp với “Tánh chất của sữa, lạc, duyên giả tạm rất dễ thấy.”

“Duyên với giả có thể được” là hợp với tìm kiếm, bền trở thành lạc. Phải “Đối đãi với duyên, sau mới thành, tức là vô tánh” là hợp với “Nếu vốn có thì vì sao phải đợi duyên.

Trên đây, đã giải đáp rộng.

“Vì nghĩa này, nên Phật thường xuyên khen “Người khéo léo, gọi là tâm chân chất ngay thẳng” kết thúc đáp câu hỏi trên.

Trước là y theo hóa độ người khác, sau dựa vào hạnh lợi mình, nói tâm, ngay thẳng. Trước là hỏi, kế là giải thích. Sau là khen v.v... trở xuống là kết.

Trong giải thích, Bồ-tát thường xuyên “Không trái phạm điều xấu ác, tâm lừa dối, lập thẳng có lỗi v.v... trở xuống là tâm lừa dối một cách ngay thẳng. Đầu tiên là nói về ăn năn lỗi:

“Nếu có người hỏi v.v... trở xuống là dựa vào câu hỏi để nói lên tính ngay thẳng. Có năm lớp hỏi đáp, văn rõ ràng dễ hiểu.

“Vì tâm ngay thẳng v.v... trở xuống là Phật khen để chỉ rõ ích lợi: Tin có, ích lợi Phật tánh thuận với lý. Không gọi là Xiển-đề, ích lợi được lìa tà. Được gọi là đệ tử Phật, ích lợi quy về chánh. Nếu thọ lãnh y phục v.v... là ích lợi tiêu dùng của tín thí.

“Đó gọi là v.v... trở xuống là kết”.

Kế là nói về trì giới. Trước là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng kết.

Trong giải thích, đầu tiên là lìa lỗi của phàm phu, kế là lìa Tiểu thừa, sau tu Đại thừa.

Trong lìa lỗi của phàm phu, chia làm ba câu:

1. Xa lìa lỗi cầu khác lạ của phàm phu. Không vì cầu sẽ được sinh lên cõi trời. Không vì ý sợ hãi mà giữ gìn giới cấm.

2. Lìa bỏ lỗi lầm của tà giới ngoại đạo. Không thọ giới chó, giới bò, gà v.v...

3. Xa lìa lỗi hủy phạm của phàm phu. Không phạm bốn giới trọng, gọi là không phá giới. Lìa phương tiện nặng, gọi là không thiếu giới. Không trái phạm lỗi nhẹ, gọi là giới không dấu vết. Lìa phương tiện nhẹ, gọi là giới không tạp nhạp. Trên đây là lìa lỗi của phàm phu.

Không cầu mong quả Tiểu thừa, gọi là không nghĩ là mình giữ giới Thanh văn. Câu này nói về lìa lỗi Tiểu thừa.

Sau đây, là nói về tu Đại thừa:

“Thọ học giới Thi-la, phương tiện giới, được giới Cụ túc, không

ngạo mạn, thành tựu tướng là”.

Kế là nói về gần bạn. Trước là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng kết.

Trong giải thích, trước nói về bạn lành Bồ-tát. Kế là nói Phật là bạn lành.

“Thân ta tức là thành tựu xong, chỉ ra chung “Cho nên có thể dứt Phú-già-la v.v... trở xuống là nêu mười hai việc xưa của tánh ấy, để chỉ rõ bạn chân thật của mình.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là Phật khen chung ích lợi của bạn, để cho người gần gũi”.

“Vì sao Tôn giả A-nan nói phân nửa phạm hạnh, chẳng biết nhân của tánh?”

“Vì theo bạn mà sinh, nên Phật biết việc lành hiện nay và nhân đã qua, vì đều từ bạn sinh, nên nói là hạnh đầy đủ.

“Đó gọi là v.v... trở xuống là kết”.

Kế là nói về học rộng. Trước là hỏi, kế là giải thích. Sáu lượt phân biệt cương yếu, để cho con người so lường, phân tích mà nghe nhận.

“Đó gọi là v.v... trở xuống là kết”.

Trên đây, là giải thích rộng.

Dưới đây là đoạn bốn, Đức Phật ngợi khen công năng của hạnh Bồ-tát, trong đó, đầu tiên là nói dựa vào năm hạng người trước có thể khởi lợi mình.

“Như cha mẹ v.v... trở xuống là nói làm lợi người”.

Trong lợi mình ở trước, trước mở ra ba môn:

1. Khó làm, mà làm được là hạnh tinh tấn.
2. Khó nhẫn, mà nhẫn được là hạnh nhẫn nhục.
3. Khó bố thí mà bố thí được cho là hạnh đản kia.

Kế là nói về tướng của ba danh ấy. Sau nói xa lìa chấp đắm. Dù rằng làm được nhưng không nghĩ ta làm, y theo lìa chấp ở đầu. Nhẫn, thí như thế là so sánh với hai môn sau.

Sau đây, trong hạnh lợi người, đầu tiên là khởi hạnh từ.

“Nếu con gặp v.v... trở xuống là nói khởi hạnh bi, đối với các chúng sinh, thường vui mừng không giận v.v... trở xuống, là nói về hạnh hỷ, xả.

Trong từ, trước là dụ, sau là hợp, rất dễ hiểu. Trong hạnh bi, trước là dụ. Trong dụ, đầu tiên là nói về bị bệnh, điều trị, sau không kể ơn. Dưới đây sẽ hợp để chỉ rõ pháp. Trước là hợp, vì điều trị. “Sau cùng, không nghĩ đến v.v... trở xuống là hợp với “Không kể ơn”. Trong đó,

đầu tiên chẳng nghĩ đến bản thân mình, vì chúng sinh mà dứt trừ khổ não. Trước thuận, sau trái.

“Chỉ nghĩ v.v... trở xuống là không nghĩ đến chúng sinh, có thể nói pháp cho nghe để giúp chúng sinh dứt phiền não. Sau đây là nói về xả:

“Đức Vương bạch v.v... trở xuống là hỏi đáp để chỉ rõ lại”.

Trong phần chánh giải thích ở trước, đầu tiên là “Pháp thuyết”.

Đối với chúng sinh Bồ-tát không giận, không mừng, là lược nêu hỷ, xả.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích”.

Vì khéo tu tập “Tam-muội Không”, nên không sinh giận, mừng. Kế là dùng thí dụ để chứng minh rõ ràng. Rừng dụ cho Bồ-tát. Lửa, v.v... dụ cho người phiền não.

“Mà là rừng v.v... trở xuống là dụ không có giận, mừng. Sau là hợp, rất dễ hiểu. Dưới đây, sẽ chỉ rõ hơn:

Biểu thị rõ khéo tu nghĩa “Tam-muội Không” ở trước.

Bồ-tát Đức Vương trước là hỏi; kế là Như lai đáp.

Trong đáp, không hết v.v... trở xuống là lập lại để chỉ rõ.

Y theo trong câu hỏi đầu, trước vì hai định. Pháp tánh tự “Không”, là một định. Vì không không, cho nên “Không” là hai định. Pháp thể của bất “Không”, là dùng không quán kia gắng gượng phá khiến “Không”, gọi là “Không không”, cho nên “Không”. Sau đây, là y theo để câu hỏi:

Nếu tánh tự “Không”, thì chẳng nên tu không, rồi sau đó thấy “Không”, y theo đặt câu hỏi đầu.

“Sao Như lai nói tu kiến “Không”? Là kết chẳng phải lời bậc Thánh nói.

“Nếu tánh là bất không, thì dù là tu “Không”, vẫn chẳng thể làm cho không. Dựa vào câu sau để lập ra câu hỏi. Thể của pháp là bất không, thì quán nào có thể làm cho “Không”.

Sau đây, là Phật đáp, trong đó, đầu tiên, là nói thể của pháp tự “Không”, trái với đáp câu hỏi sau.

“Vì tương tự v.v... trở xuống là nói do Bồ-tát tu “Không”, thấy “Không” trái với lời Phật đáp câu hỏi đầu”.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Pháp tánh vốn “Không” là lập chung nghĩa “Không”.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích, trước hỏi, sau giải thích.

Tất cả các pháp vì không thật có, nên giải thích chung là pháp

không.

“Tánh sắc v.v... trở xuống là tùy pháp giải thích riêng. Trước là y theo sắc để giải thích. Sau là so sánh với pháp khác.

Sắc không thật có là nói chung về sắc “Không”, sau đây là giải thích rộng:

“Thế nào là tánh sắc? Là gạn hỏi để khởi phát. Dưới đây là đối nhau, giải thích.

Nói, “Chẳng phải có”, “Không” là thể tánh của sắc. Văn có bốn phần:

1. Y theo bốn đại để nói “Chẳng có”, “Không”.
2. Dựa vào màu xanh v.v... để nói “Chẳng phải có”, “Không”.
3. Nhắc lại chánh, đả phá tà.
4. Kết thành nghĩa “không”.

Trong câu đầu, y theo đất, nước, lửa, gió, để phá tướng sắc.

“Phá tướng sắc thế nào?” Sắc chẳng phải đất v.v... là nói sắc “Chẳng thật có”. Không rời đất v.v... là nói sắc “Chẳng phải không”. Nghĩa này thế nào “Sắc là tướng của nhà bốn đại kia, như hình ảnh trong chiếc gương soi. Đại là thể của sắc, như hình ảnh trong gương.

Y theo đại, phân tích riêng tướng sắc, vì không lập, nên chẳng phải bốn đại như đất v.v... hòa hợp. Tướng sắc vì còn lập, nên nói chẳng lìa.

Trong đoạn hai là dựa vào sắc xanh v.v... để phá trừ tánh sắc. Phá tánh thế nào? Chẳng phải màu xanh, vàng v.v... là nói sắc “chẳng thật có”. Không lìa màu xanh v.v... là nói sắc “Chẳng thật có”. Nghĩa này thế nào? Sắc: Chính là dùng chất ngại làm tánh. Các màu xanh, vàng, đỏ v.v... là tướng sắc. Tướng riêng, ngăn ngại, chung màu xanh, vàng v.v... kia hư huyền không chân, thật như tướng nước dương diệm là tướng có mà tánh vô. Tánh đã không có thì, biết nói gì là chất ngại nhất định, nên chẳng phải màu xanh v.v... tức vì y theo nghĩa xanh v.v... Nói là ngăn ngại, nên nói không lìa.

Dưới đây là đoạn ba, nhắc lại chánh, đả phá tà “Chẳng phải có” “Chẳng phải không” là nhắc lại chánh. “Chẳng phải có” là nhắc lại chẳng phải đất, nước v.v... ở kia, chẳng phải màu xanh, vàng, v.v... chẳng phải không, là nhắc lại không lìa đất v.v... Không lìa màu xanh v.v... ở trước

“Vì sao phải nói sắc có tự tánh? là phá tà”. “Đã chẳng phải có”, “không” thì làm sao có tánh?

Dưới đây là đoạn bốn, kết thành nghĩa “Không”. Vì tánh không

thật có, nên nói là “Không”. Đây là nói sắc “Không”. Tất cả như thế, so sánh, nói pháp khác.

Trên đây, đã nói rộng pháp tánh tự “Không”, là đáp trái với câu hỏi sau.

Sau đây, là nói Bồ-tát tu “Không” thấy “Không”, đáp trái với câu hỏi trước. Do phàm phu chấp có, nên cần Bồ-tát tu “Không” để thấy không, chia làm bốn phần:

1. Nói phàm phu thấy lý do “Có”, do đó các pháp dường như nối tiếp nhau.

2. Nói Bồ-tát thấy lý do “Không”, vì tu năm việc như tín v.v... ở trước, nên có thể thấy “Không”.

3. “Nếu Sa-môn trở xuống, là y theo phàm phu ở trước để nói lỗi chấp có.

“Nếu Sa-môn v.v... là nêu người chấp có. Các lỗi này vì trái lý, nên nêu nghiêng về. Thấy pháp bất không là, nêu tâm chấp có. Sau đây sẽ bày tỏ lỗi đó.

Chẳng phải Sa-môn v.v... là nói, về lỗi của người đó, không được tu v.v... là nói lên sự sai trái của công hạnh người kia. Nghĩa là không thể biết được nhân quả của Niết-bàn, trái với thánh, thuận với ma.

4. “Tất cả pháp vốn tự không v.v... trở xuống là nói Bồ-tát trước đã tu, “Không”, thấy “Không”, trong đó có hai:

Dùng pháp làm sáng tỏ tâm, do pháp tánh “Không” nên khiến Bồ-tát tu “Không”, thấy “Không”.

“Như muối v.v... trở xuống là dùng tâm để làm sáng tỏ pháp. Do tập tưởng “Không” nên làm cho các pháp bất không thành không, làm ra. Vì trước y theo chân đế, nên nói tánh “Không”, làm cho Bồ-tát thấy. Sau, vì y theo thế đế, nên nói của Bồ-tát, tu bất Tam-muội Không, chẳng phải “Không” làm cho “không”.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Pháp vốn là tánh “Không”, cũng do Bồ-tát tu “Không” mà thấy “Không”, đương pháp chính là giải thích. Do pháp tánh “Không”, nên giúp cho Bồ-tát tu mà thấy “Không”. Về lý, dù thường “Không” nhưng vì người mê không thấy, nên nhờ tu “Không” mới thấy “Không”. Sau đây, là dùng dụ để làm rõ, trong đó, trước là nêu năng lực vô thường làm dụ. Như tất cả pháp tánh, vì vô thường nên diệt, phần đoạn vô thường có thể diệt. Trước thuận, sau trái. Pháp hữu vì có tướng sinh, nên sinh có tướng sinh, vì có tướng diệt, nên diệt có tướng diệt.

Niệm này vô thường, vì thể của sắc, tâm có nghĩa có tướng sinh,

có tướng diệt. Bốn tướng ngoài pháp, năng sinh, năng diệt. Sau đây, lại nêu nghĩa khổ làm dụ, vì tính các pháp là khổ, nên khổ có công năng làm khổ.

Đoạn hai, trong phần dùng tâm làm sáng tỏ pháp, trước nêu tám dụ, như tính của muối. Muối dụ cho tu tướng “Không”. Tâm và muối, khác với vật, dụ cho pháp năng “Không”, pháp khác cũng như thế. Dưới hợp rất dễ hiểu. Trước là hỏi, kế là đáp.

Trong nghĩa trước, vì có người khó hiểu, nên sau đây, sẽ giải thích lại.

Đức Vương trước hỏi, sau là Phật vì giải thích.

Trong câu hỏi có hai môn:

1. Đối với đoạn sau ở trên, dùng tâm để chỉ rõ pháp, chấp pháp tánh là có, câu hỏi nhất định trái ngược.

2. “Nếu” Tam-muội Không thì chỉ thấy “Không” trở xuống, đối với đoạn đầu dùng pháp làm sáng tỏ tâm, chấp pháp nhất định là không, câu hỏi nhất định là chấp không.

Trong phần trước, Đức Vương lại nói rằng: “Nếu muối làm cho chẳng phải muối thành muối, là nhắc lại thí dụ ở trước.

Tu “Tam-muội Không” nếu như thế là nhắc lại hợp ở trước, sau gạn hỏi, để chỉ rõ lỗi. Phải như thế, chắc chắn chẳng phải thiện, chẳng phải diệu, tánh là điên đảo, là trái với pháp lý, cho nên chẳng phải thiện. Vì chắc chắn không hợp pháp, nên nói “Chẳng phải diệu” vì quán “Hữu” thành “Không” nên sinh ra điên đảo.

Y theo trong câu hỏi sau, “Nếu” tam-muội Không, chỉ thấy không: là nhắc lại cho Bồ-tát tu “Không” thấy “Không” ở trên. Sau đây là y theo đặt ra câu hỏi: Không là pháp vô, làm sao thấy được. “Dưới đây, trong Phật đáp, trước là giải thích câu hỏi đầu:

“Ông nói không, vô thì làm sao thấy? v.v... Trở xuống là giải thích câu hỏi sau.

Trong phần trước có ba:

1. Trái với lời câu hỏi trước, nói Tam-muội Không, thấy “Không” chẳng trái ngược.

2. “Trụ cửu địa v.v... trở xuống là trái với lời hỏi trước, nói “Tam-muội Không”, thấy “Không” là thiện.

3. “Có hai thuyết v.v... trở xuống là trái với lời hỏi ở trước, nói “Tam-muội Không”, có “Không” là “Diệu”.

Trong phần đầu có hai:

1. Chính là trái với lời hỏi ở trước, nói tam-muội Không là “Không”

chẳng phải điên đảo.

2. “Vì người thế gian thấy có nữ v.v... trở xuống là ngăn ngừa câu hỏi của ngoại đạo, nói Thánh tùy tục nói “Có” chẳng phải điên đảo.

Y theo “Thấy” “Không” chẳng phải điên đảo ở trước, là “Tam-muội Không”, thấy pháp bất “Không”, có thể làm cho vắng lặng là thuật thành nghĩa trên, tức là một môn. Nhưng chẳng phải điên đảo, đáp trái với câu hỏi trước, lại làm một môn, như muối làm thành muối. Tam-muội cũng vậy, bất không thành không, nói về môn đầu ở trên.

“Tham là “Có” v.v... trở xuống là chỉ rõ hướng về môn sau. Trong đó, trước nói tham với cảnh sắc đều là điên đảo “Có”.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là trái đối với có điên đảo, là nói Bồ-tát thấy “Không” chẳng phải điên đảo.

Trong phần trước, trước nói tham là “Có” điên đảo. Sau nói cảnh sắc cũng có điên đảo. Trong tham, nói thẳng là “Có”, tức lược qua không nói. Tham điên đảo là có tánh, chẳng phải tánh “Không”, chính là nói tham “Có”.

“Tham nếu không v.v... trở xuống là phá “Không” thành “Có”. Tham không như vậy, không nên đọa địa ngục, là phá “Không”. Nếu đọa địa ngục thì làm sao hiển bày không này thành “Có”.

Sau đây, nói sắc kia là “Có” điên đảo, chia làm bốn câu.

1. Nói sắc là “Có”.

2. “Thế nào v.v... trở xuống là nói sắc kia là điên đảo. Trước gạn hỏi, sau giải thích.

3. “Vì điên đảo v.v... trở xuống là nói lên sắc là điên đảo. Y theo tham để nói rõ: Vì điên đảo, nên nổi lòng tham, chính là nói là đảo. Nếu sắc chẳng phải đảo thì làm sao sinh tham? Câu hỏi, phá “Chẳng phải đảo”.

4. Vì sinh tham v.v... trở xuống là chứng tỏ sắc là “Có”, dựa theo tham để làm rõ “Có”, vì sinh tham nên chẳng phải “Không” là “Có”.

Sau đây là trái với trước để giải thích Bồ-tát thấy không chẳng phải điên đảo. Vì nghĩa này, nên Bồ-tát tu “Không”, chẳng phải điên đảo, là nói chung chẳng phải đảo. Vì tham sắc trước, điên đảo có nghĩa, nên tu “Không” trái với “Có”, chẳng gọi là điên đảo.

“Tất cả phàm phu v.v... trở xuống là nói riêng chẳng phải điên đảo. Phàm phu nhìn thấy người nữ, liền nghĩ tướng người nữ, là nêu phàm để làm sáng tỏ Thánh.

“Bồ-tát không v.v... trở xuống là nói Thánh khác với phàm. Bồ-tát dù thấy nữ, nhưng không nghĩ đến tướng người nữ, trái với “Có” của sắc

trước, vì nói không điên đảo. Vì bất sinh v.v..., trái với “Có” tham đắm, ở trước để nói không điên đảo.

Trên đây, chính là nói về thấy không, chẳng phải điên đảo.

Từ đây trở xuống, là đoạn thứ hai nhằm ngăn ngừa câu hỏi của ngoại đạo, nói Thánh tùy tục, nói “Có” chẳng phải điên đảo.

“Do đâu mà nói lời này”.

Do trước đây, Phật nói: “Phàm phu nghĩ về người nữ, còn bậc Thánh không nghĩ, gọi là chẳng phải điên đảo”. Nếu bấy giờ, bậc Thánh cũng nói “Có” người nữ thì lẽ ra là điên đảo?”

Vì ngăn ngừa câu hỏi này, nên nay, giải thích:

“Vì bậc Thánh tùy thế tục mà nói, nên chẳng phải điên đảo. Trong văn, đầu tiên là nói Bồ-tát theo thế gian, cũng nói là người Nữ.

“Nếu nhìn thấy nam v.v... trở xuống là nói chẳng phải điên đảo, thấy người nam nói là người nữ là điên đảo trái lại là nói rõ không điên đảo. Cho nên ta, v.v... trở xuống là dẫn thuyết chứng thành.

Dưới đây là đoạn hai, trái với lời câu hỏi trước, nói về Tam-muội Không. “Không” này là tốt đẹp, vì người tu “Không” thấy được Phật tánh, trong đó, trước là nói về chấp “Có” tánh mê, đủ chứng tỏ “Có” bất thiện.

“Nếu không thấy tánh v.v... trở xuống là nói “Không” thấy tánh, chứng tỏ “Không” thấy thiện.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Người trụ cứu địa, là nêu người có kiến, nghĩa là từ địa Hoan Hỷ đến Thiệt Tuệ thấy pháp có tánh, nêu lên tâm có thấy, vì phá tướng chưa cùng tận, nên thấy có tánh. Vì cái thấy này, nên chẳng thấy Phật tánh, chứng tỏ có bất thiện. Thấy “Có” che lấp chân vì không thấy tánh, nên gọi là bất thiện.”

Hỏi: “Người phàm phu, Nhị thừa v.v... cũng thấy có tánh, vì sao lại nêu nghiêng về Bồ-tát Cứu địa?”

“Cứu địa cao vượt mà còn chẳng thấy “Không”, chẳng thấy Phật tánh. Vì địa còn lại thì mất ngôn ngữ, nên lược qua không nêu.

Trong phần nói về “Không” thiện, nếu thấy Phật tánh thì chẳng, còn thấy tất cả pháp tánh, vì tỏ ngộ sự thật thì bỏ tướng. Vì tu tướng “Không”, chẳng thấy pháp tánh, nên thấy Phật tánh, bỏ tướng chứng “Thật”, vì tu “Không”, thấy tánh, nên gọi là thiện.

“Ai làm được như vậy?” Là “Thập địa và Phật”.

Dưới đây là đoạn ba, trái với lời hỏi trước, nói về Tam-muội Không, thấy “Không” là “Diệu”. Nói “Có” là vì phàm phu “Không” hay vì Thánh? Trước nêu hai thuyết “Có”, “Không” bày danh. Sau,

y theo người để giải thích. Vì chúng sinh nói “Có”, nói “Có” là thô. Vì Thánh nói “Không”, là nói “Không” là “Điều”. Vì bậc Thánh nói “Không” là nói chung để nêu.

Kế là phân tích để làm sáng tỏ. Vì là bất không, nghĩa là tu “Không” thấy không, vì Cửu địa ở trước làm cho nhập “Không”. “Chẳng có pháp tánh: Vì cũng tu “Không”, nên vì Thập Địa, chứng “Không” cùng cực. “Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết: Vì hai nghĩa trước, nên cũng

nói tu “Không” thấy “Không”.

Trên đây, với ba đoạn đã giải thích ý câu hỏi ở đầu, kể đây, là giải thích lời hỏi của câu hai kia:

“Ông nói “Không” vô là thấy cái gì?” là nhắc lại lời hỏi của Bồ-tát. Sau đây, Phật sẽ, giải thích không thấy là thấy.

Trong văn có hai:

1. Nói lại lời hỏi ở trước, nói không có chỗ thấy.
2. “Cho nên, Bồ-tát thấy tất cả v.v... trở xuống tức là y theo không thấy, để nói cái thấy kia.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Đúng thế, đúng thế, thật ra chẳng có chỗ thấy, là thuật chung lời nói đó, để nói không thấy.

Không có chỗ thấy, nghĩa là “Không có” v.v... trở xuống là lược nói về không thấy:

“Tu Niết-bàn v.v... trở xuống là giải thích lý do Bồ-tát không thấy:

“Vì tu Niết-bàn, nên không có chỗ thấy”. Đầu tiên chính là giải thích .

“Nếu có thấy v.v... trở xuống là nêu lỗi thấy thành “Không thấy” ở trước.

Dưới đây, là nói trong thấy, đầu tiên là nói Bồ-tát kia thấy “Không”.

“Cho nên ta v.v... trở xuống là nói Phật thấy “Không”, Chư Phật, Bồ-tát tu như thế v.v... trở xuống là tổng kết lợi ích của tu.

Y theo đoạn đầu “Cho nên Bồ-tát thấy tất cả “Không”, nương vào trước để làm rõ chung là có thấy, chẳng thấy Phật tánh, cho đến vì không được nhập Niết-bàn, nên Bồ-tát thấy pháp đều chẳng có gì”.

“Chẳng những Bồ-tát do thấy v.v... trở xuống là trải qua pháp, làm sáng tỏ riêng”.

“Cho nên v.v... trở xuống là kết. Hai đoạn sau dễ hiểu”.

“Đó gọi là đức thứ chín”, nói chung để kết.

Trong đức thứ mười, trước là hỏi, kể là giải thích.

Ba mươi bảy phẩm được nhập Niết-bàn, là đức lợi mình. Vì chúng sinh nói Niết-bàn, Phật tánh là đức lợi người.

Trên đây, là nói về đức.

“Nếu khen kinh thứ hai trong phẩm hạ Tu-đà-hoàn, Phật bảo nên học, trong đó có ba:

1. Nói về lợi ích, tổn hại của tin tưởng, chê bai.

2. “Đức Vương bạch v.v... trở xuống là hỏi đáp để giải nói về sự tin, chê.

3. Đức Vương nhận hiểu. Trong phần đầu, Tu-đà-hoàn cho đến Bồ-tát tin vào lời nói này được nhập Niết-bàn, nói lên rằng đức tin có lợi ích. Nếu không tin thì sẽ trôi lăn sinh tử, nói chê bai bị tổn hại.

Trong đoạn hai, trước là Đức Vương hỏi, chỉ hỏi về người chê bai, lược qua không hỏi kẻ kính tin.

Trong Phật đáp ở dưới đây, trước nói rộng về chê bai. Sau là giải thích sơ lược về kính tin.

Trong chê bai, đầu tiên là nói: “Sau khi ta diệt độ, trong các đệ tử Thanh văn xuất hiện hạng người chê bai ấy”. Sau đây là nói về người không tin. Văn có bốn phần:

1. Nói lược không tin. Kẻ ngu si không có hiểu biết, phá giới không có hạnh, ưa sinh ra sự tranh tụng, phá chánh tín, bỏ mười hai bộ, tụng sách ngoại đạo, nói rõ sự ngu si ở trước. Nhận chứa vật bất tịnh, chứng tỏ phá giới ở trước. Nói là Phật cho, là chỉ rõ sự tranh tụng.

2. Phật quả để chỉ rõ lỗi. Trước là nói năm môn, sau là nói rộng.

3. “Vì Tỳ-kheo tội ác như thế v.v... trở xuống là nói rộng về không tin, trong đó, đầu tiên nói về sự hãm hại người hộ trì chánh pháp, muốn lập ra chế độ nhằm ngăn cấm sự học tập của người khác”.

“Vì sao? v.v... Trở xuống, nói đúng là sai. Đầu tiên, tất cả đều sai”.

“Sở dĩ v.v... trở xuống là giải thích”.

Trong giải thích có năm câu.

4. “Người này v.v... trở xuống là kết đáp câu hỏi trước”.

“Nếu có chúng sinh kính tin kinh này v.v... trở xuống là nói người tin ấy, hiểu nửa câu hoặc thường hoặc trụ.

Sau đây, trong phần nhận hiểu, người hiểu một câu, hiểu thường và trụ. Đó gọi là kết xa đức trước thứ mười.

Phẩm Sư Tử: Ở trên đã nói về Hạnh tùy duyên tạo tu. Dưới đây, là nói về hạnh nhập chứng của tướng Xả.

Nhân Bồ-tát Sư Tử Hồng xin Phật giảng nói, nên y theo người

thỉnh để nêu chương, tự gọi là Phẩm Sư Tử Hống. Người này bên trong chứng định Sư Tử Hống, vì hay thưa lên điều mình hỏi, nên gọi là người ấy là Sư Tử Hống. Phẩm này đáp tất cả pháp trên đều có tánh cúi xin Đức Thế Tôn phân biệt cho con hiểu. Nhưng hỏi riêng về sở chứng trong câu hỏi trên. Nay, trong phẩm này đủ để chỉ rõ sở chứng đó.

Dưới đây, là nói Phật tánh là sở chứng ấy. Sau sẽ nói về kiến, hạnh là năng chứng kia, nên người nước ngoài gọi đây là vì lia các buồng lung, nhập vào chứng phần. Phẩm này có hai:

1. Hỏi, đáp, nói về pháp.

2. “Nếu có chúng sinh muốn thấy rõ Phật tánh v.v... trở xuống là khen ngợi kinh khuyến học.

3. Văn kệ cuối phẩm, Sư Tử Hống nghe pháp, gánh vác ơn khen ngợi. Trong phần trước có sáu.

1. Như lai khuyến hỏi.

2. Sư Tử Hống hứa sẽ hỏi.

Hai phần này là một cặp.

3. Như lai cho phép hỏi.

4. Sư Tử Hống thưa hỏi.

Hai phần này là một cặp.

5. Như lai khen câu hỏi.

6. Như lai đáp câu hỏi.

Ba phần này là ba cặp.

Trong phần đầu, Như lai trước nêu rộng nghi ngờ, để khuyến Bồ-tát nên hỏi. Sau là Phật hứa đáp:

Trong phần đầu, pháp môn khác nhau vô lượng. Nay, ở đây Phật nêu ra mười môn để khuyến Bồ-tát.

1. Môn Tam bảo.

2. Môn Tứ đế, đó là thật, không thật.

3. Thật là chân đế, không thật là Thế đế.

4. Môn tám tu, quán pháp sinh tử là vô ngã v.v... Quán pháp Niết-bàn để làm “Ngã” v.v...

5. Môn ba thừa: Quyền có ba thừa, “Thật” không có ba thừa.

6. Môn Phật tánh: Chúng sinh có tánh, pháp ngoại đạo vô tánh.

7. Môn giả, thật: Giả, có chúng sinh, Thật, không có chúng sinh.

8. Môn “Có” “Không”. “Có” và “Không” bao gồm rất nhiều.

9. Môn chân, vọng: Phật tánh là chân, vọng tình là bất chân.

10. Môn nhân quả: Có nhân, không có nhân, có quả, không có quả, là nhân quả xuất thế. Hữu tác, vô tác, có nghiệp, không có nghiệp,

có quả báo, không có quả báo là nhân quả thế gian. Cũng có thể trước kia đối với nhân quả của tánh tịnh. Về sau, đối với phương tiện. Nay tùy ý ông, là khuyên chung để cho hỏi.

“Ta sẽ vì v.v... trở xuống là Phật hứa giải đáp. Ta không thấy v.v... là nói đã có thể đáp.

Dưới đây là đoạn hai, ngài Sư Tử Hống hứa sẽ hỏi, trong đó, Sư Tử Hống, trước là hứa sẽ thưa hỏi. Trong chúng hội có Bồ-tát tên là Sư Tử Hống, là nêu người ấy, đứng dậy khỏi chỗ ngồi v.v... là phương tiện thưa hỏi.

“Bạch Phật v.v... trở xuống là bày tỏ ý muốn hỏi, mong được Phật cho phép. Sau đây, Phật sẽ giải đáp. Khuyên người cúng dường là trước khuyên cúng dường.

“Vì sao v.v... trở xuống là giải thích, khuyên cúng dường. Cho nên, phải v.v... trở xuống là kết khuyên cúng dường.”

Trong phần trước, các ông cung kính, tôn trọng sâu sắc, với ý khuyên cúng dường. Là nói khen ngợi: Miệng khuyên cúng dường, dùng các thứ v.v... để khuyên là thân cúng dường.

“Cho nên” trong giải thích, là lý do thưa hỏi, khuyên cúng dường. Sau đây, là nói về người kia vì muốn Sư Tử Hống nên cúng dường, trong đó có hai:

1. Nói về việc lành đời trước của người kia, nay đã thành tựu, vì muốn làm Bồ-tát Sư Tử Hống, nên nay cúng dường.

2. “Như Sư Tử Vương v.v... trở xuống là nói tiếng rống đồng với Phật, nên cúng dường. Trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ ở trước, nêu vua Sư Tử là dụ cho Phật, Như lai.

“Chôn v.v... trở xuống là nêu con của Sư Tử, dụ cho Bồ-tát này. Trong đây là nói về Bồ-tát Sư Tử, muốn rống lên cúng dường. Vì sao nói Phật? Vì rõ ràng tiếng rống của Bồ-tát này đồng với Phật, cũng chính là nói Phật có khả năng giải đáp.

Trong phần trước có bốn:

1. Có khả năng rống đức.

2. “Sáng sớm v.v... trở xuống là nói về dáng vẻ sắp rống.”

3. “Vì mười một v.v... trở xuống là nói về điều mà tiếng rống đã làm.

4. “Tánh nước v.v... trở xuống là nói về thế lực của tiếng rống”.

Trong phần đầu, Sư Tử dụ cho Phật, Như lai. Vì vô úy tự tại, nên nói là vua. Tuệ Thánh soi rọi nội tại, gọi là tự biết. Thế của hạnh sáu độ, nói là dùng làm thân. Mười lực mạnh mẽ, gọi là lực. Trí phá tà gọi

là răng nanh. Vì sáng suốt, nhạy bén, khó chống cự lại, nên nói là cở gai nhọn.

Bốn định như ý, vì là chỗ dựa của trí tuệ, nên nói là “Túc”. Lại vì có khả năng tiến đến nên nói là “Túc”. Vì định nương vào tịnh giới, nên nói là cứ địa. Thà để tâm vào bốn thiền, gọi là ở yên chốn núi hang. Rung động đuôi đại bi, phát ra tiếng pháp nhiệm mầu.

“Nếu có v.v... trở xuống là kết”.

Trong tướng thứ hai, là bắt đầu mở mang hóa độ, gọi là sáng sớm. Từ đức xuất hiện hóa độ, gọi là ra khỏi hang. Hiện thân thông, dẹp ngạo mạn, gọi là thường vươn vai. Hứa sẽ nói nghĩa thiện, tinh tấn, gọi là ngáp. Soi rọi, quán sát căn cơ chúng sinh, gọi là ngoái nhìn bốn phía. Đầu tiên nói lên pháp để hóa độ, gọi là phát ra tiếng. Vì âm vang pháp vượt lên mạnh mẽ, nên nói là tiếng rống rung chuyển.

Y theo công việc mà Phật đã làm là mười một việc, nói chung để nêu. Sau đây, là phân tích cho rõ ràng hơn:

Trong thế lực của tiếng rống sau đây, chủ yếu chia làm hai:

1. Ích lợi chúng chân chính.
2. Dẹp bỏ người tà.

Chia kỹ có bốn:

“Tánh của nước là, chìm” hợp với “Chúng xuất gia thâm nhập chánh pháp trong chánh học”.

“Đi trên đất liền, tiềm tàng, chế phục” là hợp với “Chúng tại gia an trụ chánh pháp trong chánh học.”.

“Bay lên, rớt xuống” là hợp với “Các ma điên đảo, rơi trong tà học”.

“Hương tượng té cứt” là hợp với “Ngoại đạo chạy tứ tán trong tà học”.

Trên đây là dụ cho Phật. Dưới đây dụ cho Bồ-tát.

Như chồn kia, trăm năm không thể nêu ra phần thua kém để làm sáng tỏ phần vượt hơn, là nói người Nhị thừa không thể rống. Nếu là con của Sư tử thì chỉ ba tuổi là biết rống, là nói hơn vượt qua kém. Dụ cho Bồ-tát có khả năng rống lên tiếng rống sư tử. Sau đây là hợp để nói rõ pháp.

Trước là y theo Như lai, hợp với “Sư Tử, văn chia làm năm:

1. Hợp với “Đức năng rống ở đoạn đầu.
2. “Dẹp tan, vượt lên phẩm Hạ” là hợp với “Việc làm của tiếng rống thứ ba”.
3. “Phật vì khuyên bảo bốn bộ đại chúng chánh kiến” v.v... trở

xuống là hợp với “Thế lực của tiếng rống” trong đoạn bốn.

4. “Theo hạnh Thánh v.v... trở xuống là, bỏ đi phẩm hạ, là hợp với “Về sắp rống” trong đoạn thứ hai.

5. “Bốn chân y theo lớp dưới” là hợp với “Đức năng rống” trong đoạn đầu.

“Y theo Như lai trong đoạn đầu là hợp với “Vua Sư tử trước Chánh giác” là hợp với “Lời nói tự biết ở trước. “Nanh vuốt trí tuệ” là hợp với “Nanh, răng”. Trong dụ không có móng vuốt, trong hợp có nói.

“Bốn như ý túc” là hợp với “Bốn chân” ở trước. Dục, Tấn, Niệm, Tuệ là bốn chân đó. “Thân đầy đủ sáu Ba-la-mật là hợp với “Thân” ở trước. Vì quả đức tròn đầy, nên nói rằng đầy đủ. Mười lực hợp với “Lực”. Đại bi hợp với “Đuôi”. An trụ bốn thiên, là hợp với “Năm yên trong hang núi”. Vì các chúng sinh mà làm tiếng rống Sư tử hợp với “Phát ra tiếng” ở trước.

“Vượt lên” của câu hai, là hợp với trong “Việc làm của tiếng rống”. Dẹp tan quân ma, là hợp với “Phá hoại sự thật, không phải tiếng nói của Sư tử”. Chỉ bày cho chúng mười lực là hợp với “Thử nghiệm năng lực của mình”. Mở ra hành xử của Phật, là hợp với “Ở tịnh”. Vì tà làm chỗ quy y, khiến cho các con biết được nơi chốn. An ủi, vỗ về sinh tử là hợp với “Vì bày, đàn, không có tâm sợ hãi”. Giác ngộ vô minh là hợp với “Vì người ngủ được tỉnh ngộ”. Làm điều xấu ác, biết ăn năn là hợp với “Buông lung là đối với thú không buông lung chỉ bày tà kiến để cho họ biết sáu vị giáo chủ ngoại đạo chẳng phải Sư Tử là hợp với “Vì được các thú đến nương tựa”. Phá Phú-lan v.v... là hợp với “Điều phục đại hương tượng”. Khiến cho Nhị thừa ăn năn, là hợp với “Dạy bảo con ngời nghĩ”. Phật vì giáo hóa các Bồ-tát năm trụ v.v..., là hợp với “Vì trang nghiêm quyền thuộc mình”. Về danh từ năm trụ, văn kinh không nêu. Cứ theo nghĩa để giải thích, tới lui không nhất định: nghĩa phân biệt chủng tánh là một, giải, hạnh là hai. Tịnh tâm là ba. Dấu vết công hạnh của Nhị địa trở lên là bốn, Bát địa trở lên, là hợp với “Nghĩa câu tứ năm, thứ hai”, nghĩa là Địa tiền là một, được gọi là Tín địa, Tịnh tâm là hai, dấu vết công hạnh là ba. Bát địa, Cửu địa quyết định là bốn, Thập địa cuối cùng, làm câu năm. Câu ba dựa vào năm nhãn kia, tách riêng Phục Nhãn của Địa Tiền là hợp với “Dùng làm một”. Tín nhãn của Sơ, Nhị, Tam địa là hai. Thuận nhãn của Tứ, Ngũ, Lục địa là ba. Vô sinh nhãn của Thất, Bát, Cửu địa là bốn. Mười địa vắng lặng, dùng làm câu năm đều không bị tổn thương, vượt lên câu ba, là hợp với “Trong thế lực của tiếng rống” để cho bốn chúng không cảm thấy sợ sệt trước bốn

bộ tà, là hợp với “Tánh chất nước nhận chìm xuống vực sâu ở đầu, giấu mình khuất phục khi đi trên đất liền.

Hai chúng xuất gia, là hợp với “Tánh của nước” kia. Hai chúng tại gia, hợp với “Đi trên đất liền nọ”. Bay lên, rơi xuống voi bỏ chạy, lược bỏ không hợp, nếu hợp thì không khác gì câu thứ nhất việc mà tiếng rống đã làm và câu thứ chín. Câu thứ tư, trong bỏ hợp với dáng vẻ sắp rống. Công hạnh của bậc Thánh, Phạm thiên là hợp với hang núi.

Y theo dụ gọi là pháp thuyết là nhà hang. Địa trì chép: “Ở đây cho là ba trụ, với nhà hang này, nghĩa ấy giống nhau. Hai hạnh Thánh, Phạm, nói rộng giải thích ở trên. Công hạnh của trời cũng là Tám thiên định.

“Trước đã nói có năm hạnh, nay Vì sao chỉ nói có ba hạnh?” “Vì ba hạnh này là hạnh nhiếp thiện, hai hạnh còn lại là hạnh xa lia. Vì thiện chính là chỗ nương, nên nói nghiêng về một bên.

“Thường vươn vai bước ra” là nhắc lại thí dụ ở trước. Vì phá tan kiêu hãnh ngạo mạn, dựa vào đó để chỉ rõ pháp. Vì hiện thần thông vượt hơn, nên phá được ngạo mạn. Ngáp là nhắc lại dụ. Vì việc lành của chúng sinh là theo đó để làm sáng tỏ pháp. Như trong văn trên nêu hoài nghi, để khuyên nên hỏi, Phật hứa sẽ giải thích, vì việc lành của chúng sinh “Ngoảnh nhìn bốn phía” là nhắc lại thí dụ.

“Vì muốn cho chúng sinh được bốn vô ngại, theo đó để chỉ bày rõ pháp. Phật quán sát căn cơ chúng sanh, có khả năng lãnh thọ bốn biện tài, vì nói để thành tựu bốn trí vô ngại.

Đoạn năm, trong phần hợp lại với địa của bốn túc trong đức năng rống, là nhắc lại dụ ở trước, khiến chúng sinh an trụ Thi Ba-la-mật, nói rõ ý hóa độ của Phật. Vì tự trụ tịnh giới, nên khiến người khác nên có tiếng rống của Sư tử, là nhắc lại trong dụ trên. Nếu có tiếng rống của Sư Tử, gọi là thuyết quyết định, y theo chung để chỉ rõ pháp. Nói “Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, Như lai thường trụ, là y theo riêng để làm sáng tỏ pháp.

Trên đây, đã hợp với Phật. Sau đây sẽ y theo Bồ-tát, hợp với con của Sư tử.

Thanh văn, Duyên giác dù theo đuổi Như lai, nhưng không thể rống, nghĩa là hợp với “Không thể rống” của con chồn ở trước. Thập địa tu ba năm, có thể rống lên tiếng rống sư tử, hợp với “Con của Sư tử, mới tròn ba năm, là có thể kêu rống. Ba hạnh cũng là hạnh của Thánh, Phạm thiên.

Trên đây, đã giải thích lời Phật khuyên.

“Là sư tử v.v... trở xuống là kết khuyên cúng dường”.

“Thế tôn bảo v.v... trở xuống là Như lai cho phép hỏi trong đoạn ba”.

“Sư Tử Hống bạch v.v... trở xuống là Sư Tử Hống chính là hỏi của đoạn bốn. Trong phần hỏi có tám câu: Bốn câu trước là hỏi về tánh sở chứng của Phật. Bốn câu sau là hỏi về hạnh năng chứng của Phật.

Còn bốn câu trước, “Thế nào là tánh?” Là hỏi về thể tánh của Phật. Thế nào là pháp hứa cho là Phật tánh của Phật? Vì sao nên gọi là Phật tánh, hỏi về danh nghĩa của tánh.

“Vì sao gọi là thường, lạc, ngã, tịnh?” Là hỏi về nghĩa của thể tánh.”

“Vì sao tất cả chúng sinh không thấy?” Là y theo ở con người để hỏi vặn, trách móc. Lời hỏi này, là hỏi về tánh “Có”, “Không”: “Nếu thật có tánh, thì tất cả chúng sinh vì sao không thấy? Chúng sinh đã không thấy, thì lẽ ra là vô tánh.

Y theo mười trụ trong bốn câu hỏi sau: Trụ nào ở Phật? Pháp nào? Là hỏi về hạnh chứng tánh. Thập trụ dùng mắt nào? Phật dùng mắt nào? Là hỏi về trí chứng tánh. Cũng có thể hai câu trước hỏi về hạnh phước, đức, hai câu sau, hỏi về hạnh trí, tuệ của Phật.

Dưới đây là đoạn năm, Như lai khen câu hỏi của Bồ-tát, trong đó có ba:

1. Phật khen Sư Tử có hai thứ trang nghiêm là năng biết, năng hỏi.

2. “Sư Tử nói: “Thế nào là tuệ v.v... trở xuống là nói về tướng của hai trang nghiêm.

3. “Sư Tử nói: “Nếu đã có hai thứ trang nghiêm, thì không nên hỏi v.v... trở xuống là giải thích pháp đã hỏi, y theo lành thay!” Trong đoạn đầu là khen chung.

“Nếu người v.v... trở xuống là riêng. Trong riêng, đầu tiên nói về pháp thưa hỏi, phải có đủ hai nghiêm. Kế là sắp bày hai danh. Sau đây là Phật khen công năng của Bồ-tát, có đủ hai trang nghiêm, nghĩa là có thể nhận biết được tám nghĩa đã hỏi ở trước.

Trong đoạn hai, đầu tiên, là Sư Tử hỏi: “Thế nào là phước, tuệ?”. Dưới đây, Phật sẽ giải thích nghĩa hai trang nghiêm, đã giải thích rộng như chương riêng. Ở đây nên giải thích đủ. Trong văn, trước là nói về tướng của hai trang nghiêm.

“Nay, ông có đủ v.v... trở xuống là Phật khen hai công năng của Bồ-tát. Trong phần trước có ba lượt:

1. Y theo đức thể của Thập địa để phân biệt, thể chứng là tuệ, đức còn lại là phước, nên nay nói rằng trang nghiêm tuệ, nghĩa là từ Sơ địa cho đến Thập địa. Trang nghiêm phước nghĩa là từ đàn đến Bát-Nhã, chẳng phải Bát-Nhã Ba-la-mật.

“Nghĩa này thế nào?” “Sáu hạnh như đàn v.v... mỗi hạnh đều có hai thứ:

a. Tùy sự tu tạo, chẳng phải Ba-la-mật thì không thể đến thật tánh các pháp, vì chẳng phải tự tánh thanh tịnh độ, nên giúp cho về lý được thành tựu, thì mới là Ba-la-mật, cho đến thật tánh các pháp, là độ tự tánh thanh tịnh. Nhưng trong văn này, phân tích lấy Bát-nhã, là Ba-la-mật, là trang nghiêm tuệ, vì thấy pháp thật. Năm độ trước và chẳng phải Ba-la-mật trong Bát-nhã đều được xếp vào phước, vì chẳng thể thấy tánh như thật của các pháp, công hạnh của Bát-nhã Ba-la-mật đã được thành tựu ở Thập địa. Vì là thể của mười địa, nên y theo địa vị để nói, nghĩa là từ địa thứ nhất đến Thập địa, ngoài ra chẳng phải thể của địa. Vì ngay nơi tướng để giải thích, nên cho rằng đản cho đến Bát-nhã.

b. Có phi phước đức trong Bát-nhã, nghĩa là phải phân biệt, cho nên lại nói: “Chẳng phải là Bát-nhã Ba-la-mật.”

2. Y theo con người để phân biệt, trang nghiêm tuệ, nghĩa là Phật và Bồ-tát Thập địa. Trong văn, vì sơ lược, nên nói thẳng Bồ-tát, không nói Thập địa, vì mười địa đồng với Phật, vì mắt thấy được Phật tánh, nên hợp làm tuệ. Thanh văn, Duyên giác cho đến Cửu địa, tất cả đều không thể mắt thấy Phật tánh, đồng xếp vào phước.

3. Thể dụng phân biệt. Chư Phật, Bồ-tát có hai hạnh:

a. Thể tánh của đức thật sự lia tướng.

b. Công dụng của đức, khởi sự hóa độ tùy chúng sinh.

Nay, nói phước, nghĩa là hữu vi, hữu lậu. “Hữu” là quả báo của “Hữu”, có chướng ngại, chẳng phải thường, là pháp phàm phu, là dụng đức của họ. Vì dụng có khởi tạo tác, nên nói là hữu vi. Chỉ bày lỗi khởi nhiễm, gọi là hữu lậu. Hiện thân trong sáu đường, gọi là có quả báo. Vì tùy hóa độ khởi, diệt, cho nên chẳng phải thường. Chỗ tạo tác nhìn giống như phàm, gọi là pháp phàm phu. Pháp này cũng là pháp thường và vô thường ở trước.

Trang nghiêm tuệ: Vô vi, vô lậu, không có quả v.v... là thể của đức vô lậu đó. Vì thể không khởi tác động, nên chẳng phải hữu vi. Ra khỏi chướng, thanh tịnh, gọi là vô lậu. Vì thân trong sáu đường đã dứt, nên không có quả báo. Sinh diệt di hại mãi mãi gọi là Thường trụ. Đây cũng là vô thường chung với Thường ở trước.

Trên đây, đã nói trực tiếp: Tướng hai trang nghiêm. Sau đây là Phật khen công năng của hai trang nghiêm đó:

“Có đủ hai trang nghiêm này, ông hãy hỏi về nghĩa sâu. Ta đã có đủ hai thứ này, có khả năng đáp nghĩa sâu xa.”

Trong đây, không muốn nói Phật đã có thể đáp, vì để chỉ rõ công năng của hai thứ trang nghiêm.

Y theo dưới, thì văn trong đây ít không đủ. Nếu đủ, thì lẽ ra phải nói: “Ông đủ hai trang nghiêm, thì có thể hỏi về nghĩa một, hai sâu xa”, nên dưới đây Sư Tử sẽ nhân nghĩa ấy, vì hỏi không biết do đâu? Trong văn, lược qua không có lời nói một, hai.

Trong đoạn ba, trước là, Sư Tử Hống hỏi. Ý hỏi thế nào? Nói về một và hai tướng thô dễ biết, không cần phải đủ hai trang nghiêm, mới được hỏi đáp, mà Phật lại nói phải hội đủ, mới được hỏi đáp?”

“Sở dĩ hỏi, là vì trong văn có hai:

1. Nhân lời nói, mà thưa hỏi.

2. “Cho nên v.v... trở xuống là giải thích.”

Trong phần trước, Bồ-tát có hai trang nghiêm thì không nên hỏi về một thứ, hai thứ, hỏi rằng: “Bồ-tát trước có đủ hai thứ năng hỏi?” Đủ hai trang nghiêm thì lẽ ra phải hiểu rõ pháp chẳng có một, chẳng có hai, vì sao có thể hỏi một, hỏi hai? Sao Đức Thế tôn lại nói rằng, có thể đáp một thứ, hai thứ?”

Câu hỏi trước kia, ta có hai trang nghiêm, để đáp? Nhưng trong câu hỏi này, lời nói có ẩn, hiển. Y theo lời nói sau, so sánh với lời nói trước, ở trước lẽ ra phải có hai:

1. Tự lập đạo lý, có hai trang nghiêm, thì không nên hỏi về một thứ, hai thứ.

2. Hỏi vặn, phá bỏ lời Phật nói: “Vì sao Phật lại nói rằng, phải có hai trang nghiêm mới thể hỏi một thứ, hai thứ. Y theo trước, so sánh sau, lời nói sau lẽ ra cũng có hai:

a. Tự lập đạo lý, có hai trang nghiêm, chẳng nên đáp một thứ, hai thứ.

b. Gạn hỏi, phá lời Phật nói: “Sao, Phật lại nói rằng, đủ hai trang nghiêm mới có thể đáp một, hai thứ.

Nay trong câu trước nêu nghiêng về đạo lý, sơ lược không có lời vặn hỏi. Nêu nghiêng về lời vặn hỏi trong câu sau, sơ lược không lập đạo lý. Y theo đây đủ chứng nghiệm ở trước, thì sẽ biết trước kia có nói một thứ, hai thứ trang nghiêm kia, cũng có thể lời nói này y theo nghĩa để hỏi. Trong câu hỏi trước, dẫn lời nói Phật tánh, chúng sinh không

thấy, tức là hai. Phật và Bồ-tát thấy tức là một, Như lai dựa vào đó để nói là nghĩa sâu xa. Nay, Sư Tử chấp vào để làm câu hỏi.

Y theo giải thích sau đây, trước tự hỏi vặn, ta lấy gì để đặt ra câu hỏi này?

Trong giải thích, các pháp chẳng có một, chẳng có hai, là nêu sâu để hình dung, cạn, một thứ, hai thứ là tướng phàm phu, nói cạn chẳng phải sâu. Một, hai đã là tướng của phàm phu, thì cần gì phải có hai nghiêm mới hỏi, đáp được. Dưới đây là Phật đáp:

Văn lại có hai:

1. Đáp trái lại đoạn đầu, nói có đủ hai nghiêm mới có khả năng hỏi, đáp một thứ, hai thứ, trong đó, y theo nghiêng về, Bồ-tát đáp, Nếu có Bồ-tát nào không có hai trang nghiêm, thì không biết một, hai, đáp trái với câu hỏi trước. Đủ hai, thì có khả năng đáp thuận với câu hỏi trước.

2. Đáp trái với đoạn sau, là nói một, hai trang nghiêm kia sâu xa chứ chẳng phải cạn, trong đó, trước trái với chẳng có một, chẳng có hai. Sau trái với một, hai là tướng phàm phu.

Trong phần trước, nếu nói chẳng có một, chẳng có hai, thì nghĩa này không đúng, là nhắc lại để bác bỏ thẳng.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích. Trước gạt hỏi ý sai, sau là đối nhau, để giải thích.

“Nếu không có một, hai thì làm sao nói chẳng có một, chẳng có hai được? Đây đủ có một, hai nên y theo một, hai đó để nói chẳng có một, hai. Nếu hoàn toàn “Không có” thì đối với gì để nói chẳng có một, chẳng có hai? Sau đây, trong trái với một, hai là tướng của phàm phu, nếu nói một hai là tướng của phàm phu, là nhắc lại lời vấn nạn của Bồ-tát. Đây là Thập trụ, chẳng phải tướng của phàm phu, trái với lời hỏi vặn của Bồ-tát.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích. Trước là vặn hỏi, sau giải thích, trong đó, trước nêu ra thể của pháp một, hai. Một là Niết-bàn, hai là sinh tử.

Kế là giải thích nghĩa đó:

Thể Niết-bàn vì thường không thay đổi, cho nên là một. Sinh tử thường ưa thích vô minh v.v... trước, sau khác nhau, cho nên nói là hai, đầu tiên đều thưa hỏi, sau là giải thích, rất dễ hiểu. Sau đây là y theo con người nhất định, nói một và hai đều chẳng phải tướng phàm. Phàm phu ví với mê hoặc, không thể hiểu biết vô thường, Niết-bàn là thường.

“Vì người này v.v... trở xuống là kết. Vì chẳng phải nghĩa mà phạm phu biết, nên phải có hai trang nghiêm mới hỏi đáp được.”

Dưới đây là đoạn sáu, Như lai trả lời câu hỏi, trong đó, văn kinh thô, chia làm có hai:

1. Chỉ bày sơ lược nghĩa chứng.

2. Phật tánh: Chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, nhưng chẳng phải mất.

Sau đây, là giải thích rộng, làm rõ nghĩa chứng. Phần tế có bốn:

1. Đối với tám câu hỏi trước, chỉ bày sơ lược pháp chứng.

2. Nếu nam, nữ muốn thấy Như lai, thì phải tu tập mười hai bộ kinh v.v... trở xuống là đối với pháp trước, khuyên tu thú nhập, là nói lược về hạnh chứng.

3. Tánh chẳng phải trong ngoài, nhưng chẳng phải mất v.v... trở xuống là hiển bày rộng, về pháp chứng.

4. “Sư Tử nói: “Định vô tướng: Gọi là Niết-bàn v.v... trở xuống, y theo pháp trước kia để khuyên tu, thú nhập, là nói rộng về hạnh chứng.

Y theo đoạn đầu, trước là, Phật đáp bốn câu hỏi trước, là nói về pháp sở chứng. Sư Tử Hống nói: “Bồ-tát có bao nhiêu kiến không hiểu rõ v.v... trở xuống là Phật đáp bốn câu hỏi sau, là nói về pháp năng chứng. Phật tánh là pháp sở chứng của Phật, Bồ-tát. Công hạnh chứng tánh của Chư Phật, Bồ-tát, là vì người khác tập bố thí là pháp năng chứng. Hai pháp này cần ghi nhận.

Trong phần đáp bốn câu hỏi trước, đầu tiên là y theo hiện tánh của chúng sinh để đáp câu hỏi.

Sư Tử bạch Phật, Phật và Phật tánh không khác nhau, nghĩa là tất cả chúng sinh đều cần tu v.v... trở xuống là y theo tánh đương lai của chúng sinh để trả lời câu hỏi. Tánh chẳng phải vị lai, hiện tại, y theo duyên để nói mà thôi.

Y theo tánh hiện tại, văn chia làm hai:

1. Đối với câu hỏi đầu trên, giải thích phát ra thể tánh, tức dựa vào thể này để nói Phật tánh của Phật là thường, lạc, ngã, tịnh, mà chúng sinh không thấy. Trong phần này đáp ba câu hỏi trên, chính là đáp câu hỏi thứ nhất, gồm đáp câu hỏi thứ ba và thứ tư.

2. Như ông nói: “Thế nào là Phật tánh? v.v... trở xuống là đối với câu hỏi thứ hai, giải thích danh nghĩa của tánh, tức y theo nghĩa này, để nói về Phật tánh của Phật là thường, lạc, ngã, tịnh mà chúng sinh chẳng thấy. Trong một phần này cũng đáp ba câu hỏi: Phật đã chính thức đáp

câu hỏi thứ hai, gồm đáp câu hỏi thứ ba và câu thứ tư.

Y theo đoạn đầu, trước là đối với câu hỏi đầu, nói về nêu ra thể tánh.

“Vì nghĩa này, nên Phật tánh thường v.v... trở xuống là Phật đáp vượt qua câu hỏi thứ ba, nói Phật tánh của Phật là thường, lạc, ngã, tịnh.

“Vô minh che lấp v.v... trở xuống là đáp vượt qua câu hỏi thứ tư, nói về lý do chúng sinh không thấy.

Trong phần đầu, ông nói: “Thế nào là Tánh?” là nhắc lại nêu câu hỏi, lắng nghe cho kỹ, hứa sẽ nói ở trước. Sau đây, là Phật đáp:

Tự trung, nói về ba nghĩa làm tánh:

1. Đệ nhất nghĩa “Không” để làm Phật tánh.
2. Trí tuệ làm tánh.
3. Trung đạo làm tánh.

Tánh: Gọi là Đệ nhất nghĩa “Không” là môn đầu. Trong môn Phật tánh, đầy đủ tất cả các nghĩa của pháp giới. Nay ở đây, y theo một môn “không” để nói, đến với nhiệm để nói tánh, vì ưa đồng với hữu tình chấp lấy, nên nói là tánh không. Thế nào là không ?” Lược có hai nghĩa:

1. Lìa tướng, gọi là không, Thế dù là thật “Có” nhưng chẳng có tướng mạo. Như tịnh ĐỀ hồ mà không có tướng xanh, vàng, đỏ, trắng v.v... Cũng như tâm thức của tất cả chúng sinh, thế nó dù “Có”, nhưng không có tướng lớn, nhỏ, dài, ngắn v.v... và như thể của thân Phật thật sự là diệu hữu, mà không có một tướng. Không có tướng nào v.v... như Bồ-tát Mã Minh nói: “Chẳng phải có tướng, cũng chẳng phải không tướng. Chẳng phải “Không có tướng”, chẳng phải “Không phải không tướng”. Chẳng phải “Có” “Không có” đều có tướng. Cũng chẳng phải tướng một, cũng chẳng phải tướng khác. Chẳng phải “Chẳng phải một tướng”, chẳng phải “Chẳng phải khác tướng”, chẳng phải “Một” “Khác”, đều có tướng. Cũng chẳng phải tự tướng, cũng chẳng phải tha tướng. Chẳng phải “Chẳng phải tự tướng, cũng chẳng phải tha tướng”. Chẳng phải tự, tha đều có tướng.

Như thế, tất cả vọng tâm phân biệt đều không tương ứng, chỉ chứng cảnh giới.

2. Lìa tánh, gọi là “Không”, Phật tánh của chúng sinh tức Như lai tạng. Trong Như lai tạng rộng đủ pháp giới, pháp Phật nhiều như cát sông Hằng. Pháp của Chư Phật này đồng một thể tánh nhóm hợp thành lẫn nhau, vì không có một pháp nào giữ gìn riêng tự tánh nên nói là “Không”.

Nghĩa “Không” như thế, đệ nhất nghĩa không, được gọi là “Trí tuệ minh”, “Không” và “Tuệ” lại không khác nhau, vì bên nghĩa thể lìa tướng, nên nói là “Không”. Vì bên nghĩa giác chiếu, nên nói là môn tuệ, không có tự thể riêng, mà là môn thứ hai, bởi nói “Không” hỷ đều dứt diệt nên nói là tuệ đã nói là không thì làm sao gọi là “Tuệ”?”

“Đã nói “Không”, thì sao gọi là “Tuệ”?”

“Để giải thích có bốn nghĩa:

1. Vì “Không” là cảnh của “Tuệ”, nên gọi là trí tuệ. Thế, nên Bồ-tát Long Thọ nói: “Nói về trí, trí xứ đều gọi là Bát-nhã”.

2. Dựa vào lý “Không” này mà sinh ra tuệ Phật, vì trong nhân nói quả, nên gọi là trí tuệ, cũng như người đời nói ăn là mạng.

3. Nói theo thể thì Phật tánh này dù gọi là “Không”, thể là chân tâm, vì tâm là giác tánh, nên gọi là Trí tuệ. Thế, nên kinh Hoa Nghiêm chép: “Trong tâm nhiều như cát bụi của tất cả chúng sinh đã có trí vô sự trí vô ngại, trí quảng đại v.v...”

“Trung luận của Mã Minh nói trí này là “Bốn giác”.

Hỏi: “Lúc này thường chưa có trí giải (hiểu biết), vì sao gọi là Giác.”

Luận tự giải thích: “Trên đây vì có nghĩa đại trí tuệ sáng suốt, vì nghĩa chiếu khắp tất cả pháp giới, vì nghĩa tự tánh thanh tịnh giác biết, nên gọi là Trí là Giác”.

“Nghĩa này thế nào?” Trong thể của chân tâm, có đủ tất cả pháp Phật vượt hơn số cát sông Hằng, đồng thể với pháp đó chiếu sáng. Vốn vì không có chướng ngại, ngăn cách, gọi là chiếu pháp giới, gọi là trí tuệ.

4. Y theo người để phân biệt, thông thường Phật dù khác, nhưng thể tánh không khác, vì thể không khác, nên đem phàm chấp tánh, tánh gọi là nhân. Y theo Phật chấp tánh, tánh tức quả Phật, nên ở trên nói sự thật của khổ, tập v.v... tức là Như lai. Vì là quả Phật, nên gọi là trí tuệ.

Nói “Không”, là chẳng thấy không. Dưới đây Trung đạo của môn thứ ba là “Tánh”, trong đó, y theo ngu, trí để chỉ bày rõ tánh, văn chia làm bốn:

1. Nói người ngu thấy nghiêng lệch.

2. Người trí v.v... trở xuống là nói về chánh kiến của người trí.

3. “Thấy tất cả v.v... trở xuống là nói về đối tượng mà người ngu trước kia đã thấy là chẳng phải trung.

4. “Trung đạo: Gọi là Phật tánh v.v... trở xuống là nói về chỗ thấy của người trí ở trước là chẳng phải Trung.

Y theo nói “Không” trong đoạn đầu, nghĩa là tiêu biểu cho người ngu riêng, ngu nghĩa là nói Nhị thừa. Nhị thừa chỉ nhận thấy pháp sinh tử trống rỗng, nên nói “Không”, cũng được nói rằng, nếu vô thường và vô ngã, là mới nói. Dưới đây là nói chẳng nhận thấy “Không” và “Không là không”, chỉ bày đối tượng mê của phàm phu. Người Nhị thừa chỉ thấy không, chẳng thể thấy “Không” và bất “Không”, nên nói: “Chẳng thấy không” và bất “Không”, chứ chẳng phải hoàn toàn chẳng thấy. Đây là nói sơ lược ít, nếu nói đủ thì lẽ ra phải nói: “Chẳng thấy khổ, vui, cho đến chẳng thấy Ngã và Vô ngã. So sánh với câu đầu rất dễ hiểu, lược bớt không nói đủ.

Có người nói “Không” là nhắc lại lý “Không” ở trước. Rằng nói là nước thấy, không bất không: Dẫn dắt lý “Không” vì chẳng phải trí tuệ ở trước nên chẳng thể thấy không và bất không vừa thấy qua. dường như “Đúng”, là tánh của Trung đạo để sáng tỏ. Nay, nói người trí, là nêu “Người”, năng nhận hiểu, trong y theo “Người” để giải thích, chẳng phải tiêu biểu cho, trí ở trước kia.

Thấy “Không” chẳng là “Không” (trống rỗng) cho đến vô “Ngã”, là nói lên đối tượng nhận hiểu.

“Không”: “Tất cả sinh tử v.v... trở xuống là nói về “chỗ nhận hiểu”.

Dưới đây, nói về chỗ mà người ngu ở trước đã thấy, chẳng phải trung. Thấy tất cả không chẳng thấy bất không thì, chẳng gọi là Trung, nghĩa là y theo “Không”, bất không để làm rõ chẳng phải Trung.

Nhị thừa chỉ thấy pháp sinh là không, chẳng thể thấy Niết-bàn bất không, vì nghiêng về một bên, nên chẳng phải Trung, cho đến vì nhận thấy tất cả vô “Ngã”, nên chẳng nhận thấy “Ngã”, nên chẳng gọi là Trung đạo. Dựa vào “Ngã”, vô “Ngã”, nhằm nói lên chẳng phải trung. Vì vượt qua khổ, vô thường, nên nói “Cho đến”. Về nghĩa, đồng với giải thích ở trước.

Trong đoạn bốn, Trung đạo gọi là tánh. Nói ít không đủ, nếu nói đủ thì nên nói: “Thấy “Không” bất “Không”, cho đến thấy “Ngã” và vô “Ngã”, đó gọi là Trung đạo.

Trung đạo như thế, gọi là Phật tánh. Vì trái với trước có thể biết, nên không nói đủ. Do thấy “Không” v.v... vì biết pháp chẳng thật có, Thấy bất không v.v... nên biết pháp chẳng phải vô nên gọi là Trung, nói Trung đạo này là Phật tánh.

Trên đây, một đoạn đối với câu hỏi đầu tiên ở trên, là nói nêu thể tánh.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là vượt qua câu hỏi thứ ba, nói về tánh là Thường, lạc, ngã, tịnh, nhân trước làm sáng tỏ sau. Lấy Đệ nhất nghĩa không này làm tánh. Vì trí tuệ trung đạo là Phật tánh, nên thường hằng không thay đổi. Cũng nên nói ngã, lạc, tịnh so sánh với thường rất dễ hiểu, lược qua không nói đủ.

“Vô minh che lấp v.v... trở xuống là nói riêng về lý do Nhị thừa không thấy Phật tánh, đầu tiên là nói về Thanh văn, Duyên giác chỉ thấy “Không”, chẳng thấy bất “Không”, cho đến “Ngã”.

Kế là nói chẳng được Đệ nhất nghĩa không. Sau sẽ nói về thể thức thực hành Trung đạo.

Dưới đây, là nói chẳng thể thấy Phật tánh. Trung có ba v.v... trở xuống là nói chung phạm phu, Nhị thừa chẳng thấy Phật tánh.

Thấy Trung có ba, là sơ lược để nêu. Đây là đối với trung đạo, chánh kiến, tà kiến, gọi là chung là thấy “Trung”. Kế là sắp bày ba tên gọi, sau là nói về tướng của ba danh ấy:

Trong phần giải thích vui của định, Bồ-tát thương xót chúng sinh, dù cho ở A-tỳ, cũng như ở Tam thiên, nghĩa là vì chúng sinh cho chỗ ngọt, giống như người đời ưa thích vui của Tam thiên, chẳng phải cho rằng thú vui ở trung, như Tam thiên.

Nói hành khổ nhất định, nghĩa là phạm phu: Vì phạm phu chỉ có nỗi khổ sinh tử, nên gọi là khổ nhất định. Thanh văn, Duyên giác sống với khổ, vui, cho là Trung đạo, có nỗi khổ biến dịch. Do lìa phần đoạn, được Tiểu Niết-bàn, gọi là vui. Nhị thừa trụ Niết-bàn này, nghĩ là Trung đạo.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là song kết hai câu sau: Chẳng thấy Phật tánh”.

Kế đây, là đáp câu hỏi thứ hai ở trên, là giải thích về danh nghĩa của tánh, tức là nói về thường, lạc, ngã, tịnh mà chúng sinh chẳng thấy.

Như ông đã nói: “Thế nào gọi là Phật tánh?” Là nhắc lại câu hỏi ở trước. Sau đây là giải thích có ba:

1. Nói chung, Phật tánh là Bồ-đề.
2. “Trung đạo có ba v.v... trở xuống là nói riêng về Phật tánh là trung đạo”.
3. “Ba mươi hai duyên trí, tức là hạt giống A-Nậu Bồ-đề v.v... trở xuống là nói riêng Phật tánh là hạt giống của A-Nậu Bồ-đề. Trong đoạn đầu, tức là hạt giống Trung đạo: Tánh là Trung đạo, mà làm hạt giống cho Bồ-đề.

Trong đoạn hai, có ba lần nói về trung.

a. Y theo chung vào lý, hạnh để nói về Trung đạo.

b. “Bổn tế của sinh tử, gồm có hai v.v... trở xuống là y theo nghiêng về lý quán hạnh của mười hai nhân duyên, để nói về Trung đạo.

c. Chúng sanh khởi pháp chấp gồm có hai, v.v... trở xuống là y theo nghiêng về quán hạnh mười hai nhân duyên để hiển bày Trung đạo. Trong đây, nêu lên hành vi y theo để làm sáng tỏ lý. Y theo Trung đạo đoạn đầu, có ba thứ, là lược để nêu lên, kế là nêu ba tên gọi, chính là nói về Trung đạo, hai tên gọi còn lại, làm rõ Trung đạo.

Thượng, trung, hạ ở đây khác với chỗ khác. Chỗ khác nói pháp hạ là hạ, pháp trung là trung, pháp thượng là thượng. Nay, ở đây đã nói về pháp thấp kém, gọi là thượng, gọi là hạ. Y theo pháp hạ ở đây hướng thượng, đối với hạ có thượng, có thể thú hưởng, gọi là thượng đạo. Hướng xuống phẩm hạ, đối với phẩm hạ có ba đường để thú hưởng, gọi là hạ đạo. Hơn pháp thượng mà nói, cho là Trung. Y theo pháp hơn này để hướng thượng, so với phẩm thượng, không có phẩm nào trên, đáng thú hưởng, chẳng gọi là thượng đạo. Hướng xuống phẩm hạ, đối với phẩm hạ, không thối lui, thú nhập vào tâm phàm phu, không gọi là hạ đạo. Vì không thượng, không hạ, nên nói là Trung. Sau đây, sẽ giải thích về tướng đó: Dưới là nêu môn đầu tiên.

Phạm Thiên vô thường thấy lầm là thường: Đây là tâm cầu phẩm thượng. Phẩm hạ có ba đường, có thể thú hưởng nên gọi là hạ đạo.

Ở trên, là nhắc lại câu hỏi thứ hai: Sinh tử vô thường, thấy lầm là thường, Tam bảo là thường, chấp vô thường: Đây là so sánh tâm hạ cầu mê lầm.

Trên có Bồ-đề, sau cùng có thể thú hưởng, nên nói là Thượng đạo.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích”.

Trước là hỏi để khởi phát, có thể được tối thượng A-nậu, Bồ-tát đối với câu hỏi, giải thích. Không dùng tâm này để được Bồ-đề ở trên, nên nói là có thể được.

Trung là tiêu biểu câu thứ ba. Sau đây, là giải thích tướng của tâm Bồ-đề. Trước giải thích sau kết.

Trong giải thích có bốn câu:

1. Nếu giảng về lý đệ nhất nghĩa “Không” thì pháp là “Trung”.

2. “Từ vô thường thấy vô thường v.v... trở xuống là nói “Hạnh” là “Trung”.

3. Đệ nhất nghĩa “Không” chẳng gọi v.v... trở xuống là giải thích về pháp là “Trung” của lý đệ nhất nghĩa ở trước.

Vì đệ nhất nghĩa “Không”, chẳng gọi là hạ, chẳng phải hạ, nên là Trung.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích”.

“Vì phạm phu chẳng được, nên không gọi là hạ, không gọi là thượng, vì chẳng phải thượng, nên là trung.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích. Trước là nêu, sau giải thích: Thể tức là thượng, lại không có pháp thượng để cho, vì là đạo, nên không gọi là thượng.

4. “Chư Phật, Bồ-tát đã tu v.v... trở xuống là giải thích hành, pháp thứ hai ở trước là “trung”. Về nghĩa không thượng, không hạ, đồng với giải thích ở trước.

“Về nghĩa này v.v... trở xuống là kết”.

Trên đây, y theo chung vào lý, hạnh, để nói về “Trung”. Dưới đây là đoạn hai, y theo riêng vào pháp lý nhân duyên, để nói “Trung”, trong đó, trước nói về Trung đạo nhân duyên.

“Cho nên Phật tánh là thường, lạc, ngã, v.v... trở xuống là nói tánh là thường-lạc-ngã-tịnh mà chúng sinh không thấy.

Trong phần trước, trước là nói về tướng nhân duyên. Về bốn tế sinh tử, gồm có hai thứ: Vô minh và ái, nêu nhân sinh tử. Vô minh là gốc của khổ hiện tại của chúng sinh. Gốc cũng có “Hành”, nên lược qua không nói. Ái, hữu là gốc của nhà khổ đương lai kia. Đó gọi là kiết ái, dùng kiết ái để làm hữu. Vì ái ba hữu, nên hiện tại cũng có chi “Thủ” và chi “Hữu”. Lược qua không nói. Trung gian của hai thứ này có, sinh, già, bệnh, chết. Là nêu quả sinh tử. Đây là nêu tướng duyên. Sau đây là nêu nói “Trung”, đó gọi là Trung đạo y theo “Duyên” để nói về “Trung”.

Hỏi: “Thế nào là Trung?”

“Giải thích có sáu nghĩa:

1. Pháp phân biệt đoạn, thường, về sự, chia đồng mười hai nhân duyên, thứ lớp sinh nhau. Thời gian sau nhờ thời gian trước mà khởi, cho nên “Chẳng phải thường”. Thời gian trước có thể sinh ra thời gian sau, cho nên “Chẳng phải đoạn”. Vì “Chẳng phải thường” “Chẳng phải đoạn”, nên gọi là “Trung”.

2. Pháp phân biệt “Ngã”, trong pháp nhân duyên, chẳng có “Ngã” chẳng có “Nhân”, vì vô “Ngã”, nên pháp nhân duyên cũng chẳng phải cái “Ngã” có, tức “Chẳng phải có”. Vì tướng nhân duyên sinh, nên lại “Chẳng phải không”. Chẳng phải có, chẳng phải không nên, gọi là Trung đạo.

3. Phá tánh phân biệt, pháp mười hai nhân duyên chỉ nhóm họp từ duyên, không có tự tánh, cho nên “Chẳng thật có”. Vì tướng nhân duyên sinh, cho nên “Chẳng phải không có”. Vì “Chẳng phải có” “Chẳng phải không” nên gọi là “Trung”.

4. Phá tướng phân biệt: Pháp nhân duyên do tướng lừa dối mà “Có”, nghiên cứu “Lý” vốn “Không”, chẳng những không có tánh, mà tướng cũng không thật có, như nước dương diện lúc nhìn gần chẳng phải trực tiếp không có tánh nước mà là, tướng nước cũng chẳng có. Xét tận cùng về lý vốn “Không”, gọi là “Chẳng phải có”. Tướng lừa dối dường như có, nói là “Chẳng phải không”. Chẳng phải có, chẳng phải không có gọi là Trung đạo.

5. Phá tướng phân biệt: Pháp mười hai nhân duyên, lại tìm cầu sự sâu kín, ngoài tâm không có pháp, chỉ là do tâm mình vọng tưởng mà thấy, như điều đã thấy trong mộng, đều do tâm khởi. Vì tâm khởi, nên về lý vốn “Không”, gọi là “Chẳng phải có”. Vọng tâm tự biến hiện, nói là “Chẳng phải không”. Chẳng phải có, chẳng phải không gọi là Trung đạo.

6. Y theo thật phân biệt. Nghiên cứu tận cùng bốn tánh của mười hai nhân duyên đều khởi từ chân tâm, điều do trong chiêm bao, tạo ra đều là quả báo do tâm khởi, nên Địa Kinh nói: “Mười hai nhân duyên đều là tác động của chân tâm. Chân tâm tức là Như lai tạng tánh, xưa nay thường trong sạch không thay đổi, đâu có nhân duyên khởi tạo tác để được, cho nên “Chẳng phải có”. Theo vọng trôi lăn, tập khởi sinh tử, nói là “Chẳng phải không chẳng phải có, chẳng phải không”, nên gọi là Trung đạo.

Hơn nữa, chân tâm kia đã lìa tướng, lìa tánh, gọi là “Chẳng thật có”, thể đủ pháp Phật nhiều như số cát sông Hằng của pháp giới, nói là “Chẳng phải không”. Chẳng phải có, chẳng phải không, gọi là Trung đạo.

Năm nghĩa trước trong sáu, nghĩa là nói về luống dối không chân, sinh diệt trôi lăn, chẳng phải là pháp thường, lạc, ngã, tịnh, không thể rốt ráo, là hạt giống của Phật.

Nay, ở đây không nói. Thể của một môn thứ sáu là pháp chân thường, lạc, ngã, tịnh có thể làm hạt giống Phật. Nay, gọi Trung đạo là hai pháp sinh, tử đã nói trong kinh là Như lai tạng lời nói ấy tướng tự.

Trung đạo như thế, vì có công năng phá sinh tử, nên gọi là Trung đạo, giải thích là nghĩa Trung. Trung đạo tức là thật tánh nhân duyên. Vì trong thật tánh này chẳng có tướng nhân duyên, nên phá sinh tử. Cái

có của sinh tử vì chấp đắm nên khởi. Do đó, phá sinh tử, gọi là Trung đạo.

Vì trung đạo này gọi là Phật tánh, nghĩa là kết “Trung” là tánh. Vì trung đạo này phá sinh tử, vì nghĩa thành Phật, nên được gọi là Phật tánh. Sau đây, là nói về thường, lạc, ngã, tịnh. Chúng sinh chẳng thấy, hợp giải thích một chỗ, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp. Trong pháp đầu tiên là nói: “Cho nên Phật tánh thường, lạc, ngã, tịnh, nhân trước mà chỉ rõ sau, là Trung đạo trước có công năng phá tan sinh tử, vì làm Phật tánh, nên Phật tánh được thành thường, lạc, ngã, tịnh. Vì các chúng sinh không thể thấy Phật tánh, nên không có thường, lạc, v.v... nói tương để làm sáng tỏ thật. Ở đây là nói chúng sinh kia không thấy.

“Tánh thật chẳng phải v.v... trở xuống là chúng tỏ thật khác với tướng, trở thành “không thấy” ở trước. Trung dụ cho nhà người nghèo có châu báu, dụ cho thể tánh thường, lạc, ngã, tịnh ở trước.”

“Người này v.v... trở xuống là dụ cho chúng sinh ở trên không thể thấy v.v...”

“Có thiện tri thức mà nói v.v... trở xuống là dụ cho tánh thật ra chẳng phải vô thường, khổ v.v... mượn được để làm sáng tỏ Phật tánh, trong đó, trước dụ Chư Phật, Bồ-tát mở bày hóa độ, để cho được mà nói là bắt đầu hóa độ, thì dùng phương tiện khiến cho chúng sinh thấy được hóa độ sau cùng.

“Vì được thấy v.v... trở xuống là dụ cho các chúng sinh đồng hóa được thấy.

Trong hợp thì Phật tánh hợp với kho báu ở trước mà chúng sinh không thấy.

“Có tri thức v.v... trở xuống là hợp với tri thức mà nói v.v... ở trước.

Trên đây là y theo riêng pháp của lý nhân duyên, để nói về Trung đạo.

Dưới đây là đoạn ba, trong y theo riêng là nói về hạnh quán nhân duyên, trong đó, đầu tiên, chính là nói về Trung đạo.

“Tánh dù thường v.v... trở xuống là trở lại nói về không thấy, lược qua không nói thường, lạc, ngã, tịnh.

Trong chánh giải thích, trước là đối với phàm phu để nói về Trung đạo. Chúng sinh khởi kiến, gồm có hai thứ:

1. Thường.
2. Đoạn.

Không gọi là Trung đạo, nêu “biên’ làm rõ “Trung”.

“Không có thường, đoạn v.v... trở xuống là nói “Trung” khác với “Biên”. Không có thường, không có đoạn, gọi là Trung đạo: chính là nói về nghĩa “Trung”, tất cả là trí quán chiếu mười hai duyên, phát ra thể của “Trung” kia.

“Trí quán như thế, gọi là Phật tánh” kết “Trung” là tánh.

Sau đây, đối với Nhị thừa để chỉ rõ Trung đạo: Nhị thừa dù quán, không gọi là Phật tánh, là nói Tiểu chẳng phải “Trung”. Nhị thừa chỉ có thể thấy tướng nhân duyên vì không theo kịp “Thật” kia, nên chẳng phải Trung đạo, không gọi là Phật tánh. Trong đây, lẽ ra cũng nên nói về giáo hạnh của Phật, Bồ-tát là “Trung”. Vì sao không khác với trước, nên lược qua không nói.

Trên đây, đã nói về “Trung”. Sau đây, là nói về Chung tánh, vì không thấy Phật tánh nên không có Trung đạo. Phật tánh tuy là thường, nhưng vì bị vô minh che lấp, nên chẳng thấy được, ý nói phàm phu không thấy.

Lại, chưa thể vượt qua mười hai “Duyên” v.v... là nói Tiểu thừa chẳng thấy Phật tánh. Đầu tiên là pháp thuyết. Kế là dùng dụ để làm rõ. Nhị thừa quán pháp vì chưa thể theo kịp “Thật”, nên khác nào như thỏ, ngựa chân không xuống được tận đáy nước.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích. Vì phàm phu, Nhị thừa không thấy Phật tánh, nên trí năng quán không gọi là Trung đạo.

Trên đây, ba lần hợp thành đoạn hai, giải thích nghiêng về Trung đạo.

Từ đây trở xuống là đoạn ba, nói nghiêng về hạt giống. Văn lại có ba, tương tự với văn trước. Trong ba văn trước, từ sau hướng về trước, thứ lớp nói về hạt giống. Trước y theo hạnh quán nhân duyên thứ ba nói về hạt giống. Vì nghĩa ấy v.v... trở xuống là y theo lý nhân duyên thứ hai ở trước đã nói về hạt giống.

“Tánh, là có nhân, có nhân nhân v.v... trở xuống là y theo hạnh, lý của nhân duyên thứ nhất trước, để nói về hạt giống.

Trong phần đầu là trí quán mười hai duyên, tức là hạt giống A-nậu Bồ-đề, là nhắc lại trí quán nhân duyên thứ ba ở trên, chính là nói hạt giống.

Trong lần thứ hai, đầu tiên là pháp thuyết.

“Vì nghĩa này nên mười hai duyên gọi là Phật tánh”, nghĩa là nhân trước làm rõ sau. Dùng trí quán mà quán nhân duyên sở sinh ở trước để làm hạt giống, nên có thể sinh nhân duyên gọi là Phật tánh,

tánh giống như hạt giống. Kế là dùng dụ để làm sáng tỏ: Ví như Hồ qua gọi là bệnh nhiệt, lập dụ để làm rõ pháp.

Nhân duyên như thế có thể sinh, vì hướng về trí quán nhân duyên ở trước kia, nên gọi là Phật tánh.

Trong lượt thứ ba, vẫn chia làm ba:

1. Dựa vào hai môn lý hạnh ở trước, nói là hạt giống.
2. “Vì chẳng phải nhân, quả, nên thường hằng trở xuống là lại nói về nghĩa thường, lạc, ngã, tịnh”.
3. “Vì nghĩa này nên trong kinh ta đã nói v.v... trở xuống là lại nói về “Chẳng thấy”.

Trong phần đầu, vì chia hai thứ lý và hạnh, nên nhân riêng, cần phải nói hai quả, để nói về nhân quả. Vì nói chung chẳng phải nhân, chẳng phải quả, nên có năm thứ:

1. Tánh nhân, vẫn nhắm vào lý nhân duyên ở trước.
2. Nhân tánh nhân, cũng hướng về trí quán nhân duyên ở trước.
3. Là tánh quả, là quả do trí quán ở trước đã sinh ra.
4. Quả tánh của quả là quả của Trung đạo nhân duyên ở trước, vì lý nhân duyên rõ ràng là quả.
5. Chẳng phải tánh nhân quả.

Thể của bốn xứ ở trước, vì thể đó từ duyên, nên nói là bốn xứ trước. Bỏ duyên đến với “Thật”, nên nói là “Chẳng phải tánh” nhân quả thứ năm.

Trong văn, đầu tiên là một lần nói “Nhân chẳng phải quả”.

“Như Phật tánh v.v... trở xuống là kết, phân tích về tướng của một tánh.”

Trong phần đầu, một xứ của bốn xứ ở trước là, giải thích:

Chẳng phải tánh nhân quả (sẽ nói riêng ở sau) trong giải thích bốn xứ trước, đầu tiên là pháp kế là dụ, sau là hợp để làm rõ xứ.

Trong pháp, trước là mở ra, bốn môn, sau là nhắc lại, giải thích.

Nhân là nhắc lại môn đầu, tức mười hai duyên, bác bỏ thể tướng của mười hai duyên đó. Pháp của mười duyên sinh gần, trí quán xa. Vì làm hạt giống của chánh nhân Niết-bàn, nên gọi là Nhân.

Nói “Nhân nhân” là nhắc lại môn thứ hai, tức là trí tuệ bác bỏ thể tướng của mười hai duyên. Trí quán nhân duyên nương theo nhân duyên ở trước, vì từ nhân khởi nhân, nên gọi là “Nhân nhân”.

Quả, là nhắc lại thứ ba, tức là Bồ-đề, bác bỏ thể tướng của Bồ-đề. Đây là quả do trí quán ở trước sinh ra.

Nói quả quả: Là nhắc lại cho môn thứ tư, tức Đại Niết-bàn, bác

bỏ thể tướng của Niết-bàn đó. Đây là quả của mười hai nhân duyên ở trước. Lý nhân duyên chứng tỏ rằng quả này được gọi là Đại Niết-bàn. Hưởng về Bồ-đề ở trước, đối với quả mà nhân trước đã thọ lãnh, gọi là Niết-bàn, vì là quả của mà quả kia, nên gọi là “Quả quả”. Về lý thật ra cùng với Niết-bàn, đều có nghĩa phương tiện của tánh tịnh. Chỉ có quả của phương tiện trong văn này, được gọi là nghiêng về Bồ-đề, quả của tánh tịnh gọi là riêng là Niết-bàn. Nghĩa trên, dưới phần nhiều như vậy, tánh tịnh là y theo thể để bày tỏ sự vắng lặng rõ ràng.”

Hỏi: Vì sao nhân của tánh tịnh gọi là thẳng là Nhân?

“Nhân của “Phương tiện” gọi là “Nhân nhân” và đến “Quả của phương tiện” trong quả, được gọi thẳng là quả, quả của tánh tịnh, gọi là “Quả quả”?”

Giải thích: Lẫn nhau “Từ” đều được không thương tổn. Chỉ vì từ gốc khởi ngọn trong nhân kia, lý nhân duyên là cội gốc của “Hành”, nên gọi là thẳng là Nhân. Nhân của phương tiện vì khởi từ trước, nên gọi là “Nhân nhân”. Khi đến quả, nhiếp ngọn về gốc. Phương tiện Bồ-đề, đối với quả đã thọ nhận đầy đủ ở trước, được gọi là đức thành tựu, trở về gốc, nên gọi là tánh tịnh dùng làm “Quả quả”.

Kế là dùng dụ để làm sáng tỏ: Như vô minh làm nhân, các hành làm quả, hành là nhân, thức là quả, lập dụ để làm rõ pháp.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là nói dụ để làm sáng tỏ. Hưởng về bốn pháp trong pháp trước, tương đối bày tỏ điểm khác nhau giữa nhân nặng kia với quả hệ lụy.”

Nay, vì sao ba pháp trong dụ này đối nhau như thế? Dụ, là lấy phần ít chẳng thể hoàn toàn đồng nhau. Lại, vì làm sáng tỏ đức hạnh mà người kia sinh ra, nên nhân quả dù khác nhưng thể không khác nhau.

Vì nghĩa này, nghĩa là vì nghĩa vô minh ở trước sinh ra hành, nghĩa hành sinh ra Thức. Thể của vô minh kia vừa là nhân, vừa là nhân nhân, nghĩa là hai pháp đối nhau. Vì vô minh là nhân quả của “Hành” kia, nên gọi thẳng là Nhân.

Ba pháp đối nhau, chỉ “Hành” đã là nhân quả của thức, vì vô minh là nhân của hành kia, nên nói là “Nhân nhân”.

Nghĩa vẫn như vậy, dùng dụ để nghĩ về pháp, hoàn toàn chẳng giống nhau. Y theo pháp để nói về dụ, lẽ ra nên nói chỉ “Hành” dùng làm “Nhân nhân”. Vì từ “Nhân sinh”, nên y theo dụ để nói về pháp, thích hợp với nhân duyên, để làm “Nhân nhân”, vì là nhân của nhân, bởi cũng là dụ của phần ít kia mà thôi! Cũng có thể hưởng về lý của nhân duyên trước kia chẳng phải trực tiếp là nhân, cũng là nhân

nhân. Cho nên nay nói Vô minh làm nhân và “Nhân nhân” để so sánh với nghĩa kia. Thế nào là nhân? Đối với quả Niết bàn gọi thẳng là nhân.

“Thế nào là “Nhân nhân”? Vì với nhân của trí quán làm nhân, nên nói thức vừa là quả, vừa là “Quả quả”, hai pháp đối nhau. Vì chi “Thức” là quả của nhà nhân kia, nên gọi là thẳng là quả.

Ba pháp đối nhau, chi “Hành” đối với trước đã là quả rồi. Vì chi “Thức là quả của nhà quả kia, nên gọi là “Quả quả”.

Nghĩa vẫn như vậy, dùng dụ nghĩ về pháp mà không tương đương nhau. Y pháp để chứng nghiệm dụ, thì chi “Hành” cũng là quả, chi “Thức” là quả quả. Y theo dụ để nói về pháp, thì Niết-bàn được gọi là “Quả quả”. “Quả quả” này cũng là nói phần ít của Niết-bàn kia mà thôi. Cũng có thể đối với Niết-bàn kia, đã có đủ nghĩa “Quả” và nghĩa “Quả quả”, cho nên nay nói chi “Thức” là “Quả” và “Quả quả”, để so sánh với nghĩa “Quả”, “Quả quả” của Niết-bàn kia.

“Thế nào là Quả? Vì đối với nhân duyên kia, trực tiếp làm quả”

“Thế nào là quả quả”? “Vì làm quả cho quả Bồ-đề”.

“Phật tánh cũng vậy” là hợp để làm rõ pháp.

Trên đây, đã giải thích rộng bốn môn ở trước. Sau đây, sẽ giải thích đoạn năm: “Chẳng phải tánh của nhân quả”:

“Vì nghĩa này nên mười hai nhân duyên bất sanh v.v...”

Vì lý về Trung đạo nhân duyên ở trước với thể là nghĩa thường, lạc, ngã, tịnh, nên thường trụ, không dao động, chẳng sinh, chẳng diệt, cho đến chẳng phải quả. Bất sinh v.v...” này, giải thích có hai môn:

1. Dựa vào “Duyên” tướng của thế đế để giải thích, như Trung luận chép: “Nhân duyên giả hợp, chẳng có tự tánh (bản chất riêng) của một pháp nào có thể sinh, gọi là “Bất sanh”. Cũng chẳng có tự tánh nhiệm của một pháp nào để cùng tận. Gọi là bất “Diệt”. Từng phần tận diệt, nên gọi là “Bất thường”. Vì vận vận mới sinh, nên gọi là bất đoạn. Trước sau khác nhau gọi là “Chẳng phải một”. Từ trước khởi sau, vì chẳng phải từ chỗ khác đến, nên nói “Không hai”. Duyên nhóm hợp mới sinh, chẳng phải từ xưa đến nay, nên nói là không đến. Nhân tàn tạ, quả hưng thịnh, chẳng phải từ trước đến sau, cho nên không đi. Trước kia không có tự tánh, cho đến “Chẳng phải nhân”. Sau này không có tự tánh, cho nên “Chẳng phải quả”.

2. Y theo chân đế “Duyên” “Sự thật” để giải thích: Thật tánh của nhân duyên không từ duyên sinh, cho nên “Bất xuất”. Vì không từ duyên cùng tận, nên nói là bất diệt. Vì thể chúng không có tánh nhất

định, cho nên “Chẳng phải thường”. Vì không thể dứt diệt, nên “Chẳng phải đoạn”. Thể dù đủ pháp giới, Phật tánh như số cát sông Hằng, nên nói là “Chẳng phải một”. Các pháp đều đồng thể, vì không lìa, không khác, nên nói là “Chẳng phải hai”. Vì không thay đổi theo duyên, nên “Không có đi, đến”. Vì cũng không có ẩn, hiển, nên “Chẳng phải nhân, quả”. Bởi y theo thật để nói về thể của nhân quả kia. Vì ngoài thể không có duyên, cho nên chẳng thể dựa theo duyên để nói “Xuất”, cho đến nhân quả.

Một nghĩa sau đây tương tự với nghĩa giải thích về tánh trong Thánh hạnh. Nay, nghĩa nói ở đây, rất hợp với môn sau, “Vì sao biết được?”, “Vì trong đây có, giải thích “Chẳng phải tánh nhân quả”, tức là pháp chân đế: Thường, lạc, ngã, tịnh không thay đổi cho nên ở trên nói: “Đạo trong nhân duyên là thường, lạc, ngã, tịnh”. Điều mà câu hỏi trước đã nói, chính là pháp vô thường, khổ, không, vô ngã của Thế đế cả ba Thừa đồng biết, nên chẳng phải nghĩa này.

Trên đây, một lần nói rộng năm nghĩa, dưới đây là lập lại, lại kết thúc phân tích tướng của năm nghĩa đó.

“Là nhân v.v... trở xuống là chẳng phải quả”. Như Phật tánh, là kết thúc môn thứ nhất ở trước, chỉ ra pháp gọi là “Như”. Vì lý nhân duyên có thể làm nhân Phật, nên gọi là Phật tánh. Quả này chẳng phải nhân, như Đại Niết-bàn”. Kết thúc môn thứ tư ở trước.

“Như” đồng với giải thích ở trước, tức Phật tánh trước đã hiển bày, gọi là Niết-bàn.

“Là nhân, là quả”, như pháp do mười hai duyên sinh ra, kết môn thứ hai và môn thứ ba ở trước. Trí quán nhân duyên từ nhân duyên sinh, gọi là pháp do mười hai duyên sinh ra.

“Chẳng phải nhân, chẳng phải quả, gọi là Phật tánh: Là kết thúc môn thứ năm. Vì đây là thể của pháp thân bình đẳng lìa duyên của Chư Phật, nên gọi là Phật tánh.

Trên đây là đoạn thứ nhất, nói rộng, hướng về hai môn lý hạnh trước làm nghĩa hạt giống. Vì chẳng phải nhân, quả nên thường hằng, không thay đổi là đoạn hai, nói về nghĩa thường, lạc, ngã, tịnh của Niết-bàn.

Văn chỉ nói về “Thường”, các nghĩa còn lại lược qua không nói.

Y theo năm nghĩa trước “Chẳng phải nhân”, “Chẳng phải quả”, “Không tùy duyên thay đổi”, chính là nghĩa “Thường”, nên nhắc lại nghiêng về ba nghĩa này, chính là nói về “Thường”.

Dưới đây là đoạn ba, nói “Chẳng thấy” của phàm phu, Nhị thừa

kia. Trước nêu thuyết xưa, nói về chúng sinh chẳng hề thấy “Duyên” sâu..

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích rõ về “Chẳng thấy” của phàm phu, Nhị thừa kia.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Vì nghĩa này”, nghĩa là vì nhân duyên này từ duyên chuyển biến thành nhân, thành quả, vì thể tánh chúng thường hằng, chẳng phải nhân quả, nên trong kinh ta nói: “Rất sâu, rất sâu không biết, không thấy, trong đó có bốn câu:

“Mười hai duyên rất sâu xa, rất sâu xa” là câu thứ nhất. Đức Phật khen thẳng pháp sâu xa, là nói về lý do vì sao phàm phu, Nhị thừa chẳng thấy, chẳng biết, chẳng thấy, chẳng thể tư duy là câu hai, nói phàm phu không thấy, chính là cảnh giới của Chư Phật, Bồ-tát, là câu ba, mượn con người để làm sáng tỏ nghĩa sâu xa”.

“Chẳng phải cảnh giới mà các Thanh văn, Duyên giác đến được” là câu thứ tư, nói Tiểu thừa chẳng thấy. Đây là nêu thuyết xưa.

Sau đây, là giải thích để làm sáng tỏ. Câu đầu trong bốn câu trước là giải thích riêng, ba câu một xứ ở sau là giải thích.

Trong giải thích câu đầu, nghĩa nào rất sâu? Là hỏi để khởi phát.

“Không dứt, thường v.v...” là đối với câu hỏi chính là đáp.

Trong đây, y cứ thẳng từ tướng “Duyên” để nói về sâu: Thật tánh của nhân duyên, tức là hướng về “Chẳng phải tánh nhân quả ở trước”. Nếu lại nói về nghĩa sâu không khác với trước, nên lược qua không nói. Bởi “Duyên thật” chẳng nhất định “Có”, “Không”, vì chẳng phải đoạn, thường. Dựa vào “Thật” đó để khởi tướng thì tướng cũng như thế, nên nêu tướng “Duyên” để làm sáng tỏ Thật kia.

Sáu câu trong văn, gồm thu ba cặp:

Cặp một và hai, đương pháp để phân biệt: Hành nghiệp của chúng sinh, không dứt, không thường mà được quả: Là nói chẳng phải không có quả. Nếu Hành nghiệp là thường cũng không được quả. Vì thường không thay đổi, đoạn cũng không được, vì không sinh sau. Không dứt, không thường mới được quả. Dù niệm niệm diệt, nhưng không có gì mất, ý nói không mất nhân. Thể của nhân dù rằng niệm niệm tận diệt, nhưng năng lực năng sinh thường không mất.

Một cặp của hai câu kế là y theo người để phân biệt.

“Dù không có tác giả, nhưng vẫn có tác nghiệp”, là nói người không có tạo nghiệp, mà vẫn có hành nghiệp, dù không có kẻ nhận lãnh, nhưng vẫn có quả báo, là nói chẳng có người chịu quả báo, mà vẫn được có quả. Không có làm, không có nhận lãnh, tức là nói “Chẳng

phải có”, mà vẫn có nghiệp quả, tức nói lên “Chẳng phải không”.

Một cặp của hai câu dưới là y theo “Người”, pháp để phân biệt: Người nhận lãnh dù diệt, nhưng quả báo không hư mất, là y theo “Người” để phân biệt. Người nhận lãnh dù diệt, nhưng được quả không mất, không có lo biết, bất hợp mà có, là y theo pháp để phân biệt: Ba việc căn, trần, thức v.v... phân biệt biết chẳng thật có, gọi là không có lo lắng biết. Ba việc này hòa hợp, thì có biết sinh ra, gọi là hòa hợp hữu. Lại bốn tướng của một tâm niệm phân biệt biết chẳng thật có, cũng gọi là không biết. Trước sau hòa hợp, giả gọi là biết sinh ra, gọi là hòa hợp hữu.”

Hỏi: “Sao không áp dụng ngay nghĩa này để làm “Duyên” “Thật”, mà lại nói rằng trong đây y theo tướng để nói về nghĩa sâu?”

Giải thích: “Nếu nghĩa này, tức là “Thật”, thì tức là Phật tánh. Nhị thừa đã biết được nghĩa này, lẽ ra phải biết Phật tánh mới đúng, vì sao ở trên vừa nói: “Thanh văn, Duyên giác dù quán nhân duyên, nhưng không gọi là Phật tánh? “Lại nghĩa này đã được giải thích rằng, chỉ là lý không, vô thường, khổ, vô ngã của Thế đế. Nếu là Phật tánh thì Phật tánh chẳng phải thường, lạc, ngã, tịnh. Sao ở trên lại nói: “Trung đạo của nhân duyên, gọi là Phật tánh. Phật tánh như thế là thường, lạc, ngã, tịnh.”

Lại, văn trên nói: “Pháp từ duyên sinh đều là vô thường, Phật tánh vì thường nên không từ duyên sinh, là nói điều ở đây nói chỉ là tướng “Duyên” chứ chẳng phải thể tánh của “Duyên”.

Trên đây giải thích nghĩa sâu xa của câu đầu. Sau đây, là giải thích nghĩa sâu của ba câu sau, trong đó được chia làm hai:

1. Giải thích về không thấy biết v.v... ở trước, ý nói phàm phu chẳng thấy Phật tánh, là nêu cảnh giới của Phật, Bồ-tát ở trước, đối nhau để làm sáng tỏ Phật tánh.

2. “Trí quán duyên, gồm có bốn v.v... trở xuống là giải thích “Nhị thừa không bằng ở trước, lại nêu đối với cảnh giới của Phật, Bồ-tát ở trước để làm sáng tỏ Phật tánh.

Trong phần trước có bốn:

1. Nói phàm phu chẳng thấy Phật tánh.

2. “Thập Trụ v.v... trở xuống là nói Phật, Bồ-tát thấy”.

3. “Tất cả chúng sinh chẳng thể thấy v.v... trở xuống là nói về sự tổn hại do chẳng thấy Phật tánh của phàm phu ở trước”.

4. “Cho nên, ta v.v... trở xuống là nói sự ích lợi do thấy biết của Phật, Bồ-tát.”

Trong phần đầu, chúng sinh dù thực hành chung với Bồ-tát mà chẳng thấy Phật tánh, ý nói không thể hiểu. Vì không thấy, biết nên không có đầu, cuối nghĩa là nói chẳng thể diệt khởi, vì đến không có bắt đầu, nên gọi là không có đầu, khi đi không có chỗ cùng tận, gọi là không có cuối.

Trong đoạn hai, mười trụ thấy cuối, không thấy đầu, nghĩa là đã thấy sinh tử, đến địa vị Phật sẽ cùng tận, gọi là thấy cuối. Không biết lý do khởi căn bản, gọi là không thấy đầu.

Chư Phật, Thế tôn thấy đầu cuối, nghĩa là thấy lý do nguyên khởi của pháp nhân duyên, cũng khi thấy tận, gọi là thấy đầu cuối.

“Vì rõ ràng được thấy tánh”, nghĩa là Phật tánh là gốc của nhân duyên kia, nên Phật, Như lai thấy đầu, biết cuối, gọi là thấy Phật tánh.

Trong đoạn ba, tất cả chúng sinh chẳng thấy nhân duyên, cho nên Phật xoay bánh xe pháp, nói về sự tổn hại vì không thấy, kế là Dụ, sau là hợp. Sau, lại dùng thí dụ để làm rõ.

Trong ích lợi thứ tư nói: “Cho nên”: Nhân trước làm rõ sau, là vì phàm phu không thấy, nên có tổn hại lớn. Trong kinh, ta đã nói: “Thấy, biết có ích. Nếu người thấy duyên, tức là pháp thấy, nghĩa là thấy thật pháp. Vì thể của nhân duyên là pháp tánh, nên người thấy Phật là thấy Phật bảo. Thật tánh của nhân duyên, y theo Phật đối với phàm, vì lý do thanh tịnh rốt ráo nhiệm, tức là thể pháp thân của Chư Phật. Cho nên thấy Phật tánh, gọi là thấy Phật. Phật tức tánh, nghĩa là pháp thân của Đức Phật kia, y theo phàm mà nhìn thì, bị “Hoặc” che lấp, về sau lúc hiển bày, vì đức tịnh làm gốc, nên gọi là Phật tánh.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích: Tất cả Chư Phật vì đều dùng lý này để làm tự tánh, nên gọi là Phật tánh, Phật tánh là tự thể của Phật.

Trên đây là bốn đoạn hợp thành đoạn thứ nhất.

Dưới đây là đoạn hai, sẽ giải thích về Thanh văn, Duyên giác ở trước không bằng Phật, nêu lên Chư Phật, Bồ-tát đối nhau để chỉ rõ:

Trí quán duyên này gồm có bốn thứ, nói chung để nêu. Kế là nêu bốn danh. Sau, hai môn giữa, giải thích chẳng phải cảnh giới mà Thanh văn, Duyên giác đến được.

Thượng và Thượng Thượng, là giải thích cảnh giới của Chư Phật, Bồ-tát ở trước. Kế là giải thích, sau là kết.

“Vì nghĩa này nên mười hai nhân duyên gọi là Phật tánh”, nghĩa là dùng trí thượng thượng quán mười hai duyên, được Bồ-đề, nên pháp mười nhân hai duyên được gọi là Phật tánh. Dưới, do Phật tánh từng

trái, tức lý tánh của nghĩa khác là tinh khiết, cao thượng, gọi là Đệ nhất nghĩa. Là tướng gọi là “Không”. Là đoạn, thường thì gọi là Trung đạo, chính là tự thể pháp thân của Chư Phật, nên gọi là Phật. Vì là pháp thân này thì không có Phật riêng, nên y theo Phật đối với pháp thân, tức là quả đại Niết-bàn của Chư Phật, vì rời quả này thì không có Niết-bàn nào khác, cho nên kinh nói: “Phật biết chúng sinh, tức là tướng Niết-bàn không còn diệt nữa”.

Trên đây, đã y theo hiện tánh của chúng sinh để đáp bốn câu hỏi ở trước.

Từ đây trở xuống, sẽ y theo dương tánh của chúng sinh để đáp lại bốn câu hỏi ở trước.

Tướng chung, tuy rằng trong đoạn đó, tìm tòi chỗ sâu kín nhưng chỉ đáp câu hỏi thứ nhất: “Thế nào là Tánh?” Là nói về câu hỏi thứ tư: “Chúng sinh không thấy” là câu hỏi thứ hai, thứ ba, lược qua không đáp. Vì dễ hiểu nên như thế. Nói quả Phật ở đương lai là tánh, về danh nghĩa rõ ràng, đâu cần giải thích lại? Thế nào gọi là Tánh? Phật là lý thường v.v... đã tồn tại sáng tỏ, thì cần gì phải giải thích lại thường, lạc, ngã, tịnh?

Y theo đối tượng giải thích, Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật: “Phật và Phật tánh không khác nhau, thì tất cả chúng sanh đâu cần phải tu đạo? Vấn nạn lại khởi phát, do trước đây, Phật đó nói: “Phật tánh tức Phật, nên đặt ra câu hỏi này?”

Sau đây, là Phật giải thích câu hỏi đó. “Ý giải thích như thế nào?” Nói các chúng sinh dù có Phật tánh, nhưng nói lên tác dụng ở đương lai, vì quả đương lai chưa có, nên phải tu đạo.

Trong văn, đầu tiên là nói: “Ông hỏi không đúng!” là nhắc lại để tổng kết sai quấy. Sau là giải thích rộng. Văn có chia ra sáu phần:

1. Nói về Bồ-đề là tánh; ý nói phàm phu chưa có.
2. Nói nhất thừa là tánh, ý nói phàm phu chưa có.
3. Định Thủ Lăng Nghiêm được dùng làm Phật tánh, là nói phàm phu chưa có.
4. Nói “Ngã” là tánh, ý nói phàm phu chưa có.
5. Nói mười lực, bốn vô úy v.v... dùng làm Phật tánh, ý nói phàm phu chưa có.
6. Nói tất cả Phật tánh là Tánh, ý nói phàm phu chưa có.

Trong phần đầu có ba:

1. Nói thẳng Phật tánh sẽ có, hiện không có.
2. Nêu kệ chứng thành.

3. Giải thích kệ, chỉ rõ thành.

Trong phần trước, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Trong pháp, đầu tiên là nói: “Phật và Phật tánh dù không khác nhau”, là nhắc lại lời hỏi vặn của Bồ-tát. Hiện tại với quả đương lai, vì thể là đồng, nên nói rằng không có khác nhau. Vì giải thích đồng gồm cả, khác nên nói “Dù”.

Nhưng các chúng sinh đều chưa đủ: Trái với lời hỏi vặn của Bồ-tát kia. Vì chúng sinh chưa chứng, nên nói là chưa đủ. Vì phạm phu đều chưa đủ, nên nói “Đều”. Vì chưa đủ, nên phải tu đạo.

Trong Dụ có bốn câu:

1. Lập dụ làm rõ pháp.
2. “Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích”.
3. “Cho nên ta v.v... trở xuống là dẫn chứng thành dụ”.
4. “Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích”.

Trong phần đầu, như người có tâm ác độc hại mẹ, dụ có nhân của tánh, tội hại mẹ, chắc chắn đọa vào địa ngục, như Phật tánh kia vì chắc chắn được Bồ-đề, nên lấy làm Dụ. Hại rồi sinh ăn năn, dụ cho có hoặc chướng, lấy thiện so với ác. Vì ba nghiệp dù thiện, nên gọi là người địa ngục, dụ cho ba nghiệp của các chúng sinh dù ác, nhưng chắc chắn được Bồ-đề.

Trong giải thích thứ hai, vì sao hỏi? Vì chắc chắn sẽ định, nên đối với câu hỏi, lược giải thích:

Người này không có ấm v.v... của địa ngục, nhưng vẫn gọi là người địa ngục, đối với câu hỏi, giải thích rộng.

Đoạn ba là nêu kinh. Đoạn bốn là giải thích kinh. Văn sáng tỏ dễ hiểu. Sau đây là hợp làm rõ pháp.

“Tất cả chúng sinh vì chắc chắn được Bồ-đề, nên nói có Tánh”, ý nói sẽ có tánh kia”.

“Tất cả chúng sinh thật sự chưa có v.v... trở xuống là bày tỏ tánh kia hiện không có”.

Trên đây, một đoạn là nói thẳng Phật tánh sẽ có, hiện chưa có.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là nêu kệ để chứng thành. Trước nêu chỗ nói, sau, là nêu văn kệ.

Nửa kệ trước là tự lập đạo lý, là nói hai pháp “Hoặc” và “Tánh” không đều.

Nửa kệ sau, ngăn dứt dị thuyết của người khác, nói “Hoặc” và “Tánh” “Có” “Không” chẳng thường. Sau đây, là giải thích văn kệ, chứng tỏ thành nghĩa sẽ có, hiện không có. Trong đó, đầu tiên nói “Có”,

nghĩa là có ba thứ nêu rộng nghĩa “Có”. Kế là nêu ba Danh. Sau y theo người để giải thích. Trong giải thích có ba:

1. Y theo ba đời để nói về nghĩa “Có” khác nhau.
2. “Vì nghĩa này v.v... trở xuống là nêu thuyết để chứng minh thành tất cả “Có” Tánh.
3. “Cho đến v.v... trở xuống là giải thích riêng ý nghĩa người tội “Có” Phật tánh.

Trong phần đầu, trước là nói cái “Có” ở đời vị lai bao gồm cả trên lẫn dưới. Tất cả chúng sinh ở vị lai đều chắc chắn “Sẽ” được Bồ-đề, nên đều “Có” Tánh.

Kế là nói “Hiện có”, chỉ nói về người phẩm hạ người phẩm hạ, ở hiện tại họ chỉ “Có” phiền não. Cho nên hiện tại họ không có Phật tánh của quả đức tương tốt đẹp. Sau đây, là nói trong quá khứ, có nói nghiêng về người phẩm thượng, người phẩm thượng ở quá khứ có dứt trừ phiền não. Do đó, ở hiện tại, họ có được Phật tánh. Dù nêu cả ba đời, nhưng vì y theo hai đời trước, để nói các chúng sinh “Sẽ có” hiện “Chưa có”.

Trong giải thích thứ hai, là nêu thuyết, “Đều nói có”.

“Vì nghĩa này, nên ta thường nói “Tất cả “Đều có”: Giải thích có chung, riêng: Chung thì do vị lai trước kia “Đã có”, nên nói: “Tất cả chúng sinh đều “Có” Phật tánh.”

Trong thứ ba, trong giải thích nghiêng về người tội, đầu tiên là pháp thuyết, kế là dụ, sau là hợp.

Trong pháp, đầu tiên nói: “Nhất-xiển-đề v.v... cũng “Có tánh”, nghĩa là nói thẳng cái “Có” của tánh kia.

“Trước đây Phật đã nói: “Tất cả đều có tánh rồi, đâu cần nói riêng cái “Có” của Xiển-đề v.v...”

“Xiển-đề “Có tánh” là chê bai chánh pháp và năm tội nghịch v.v... vì khó biết, nên phải nói riêng. Sau đây là nói về vấn đề đó:

“Hiện tại không có”, vị lai “Sẽ có”: là Nói Xiển-đề v.v... chẳng có pháp lành, Phật tánh cũng lành, ý nói Xiển-đề “Hiện không có cái có”. Nêu người tội khác, như Nhất-xiển-đề v.v... Ngay trong hiện tại họ “Không có” quả lành, tánh cũng lành. Cho nên hiện tại họ “Không có” Phật tánh. Nhưng ở vị lai, họ “Sẽ có”, nên Xiển-đề v.v... đều “Có” Tánh, nghĩa là nói cái “Sẽ có” của họ.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích: Vì chắc chắn sẽ được, nên nói vị lai “Sẽ có”.

Trên đây là pháp thuyết, kế là dụ, làm sáng tỏ “Người”, dụ nhấm

vào Nhất-xiển-đề v.v... ở trước. Nhà “Có” sửa, lạc dụ cho nhân “Hiện có”.

“Có người hỏi v.v... trở xuống là nói quả “Sẽ có”.

“Lạc thật ra chẳng phải v.v... trở xuống là nói về nghĩa “Có” của lạc. Sau đây sẽ hợp làm rõ pháp:

“Chúng sinh cũng thế” là hợp với người ở trước. “Đều có tâm” là hợp với “Có sữa, lạc”.

“Hễ, người “có” tâm, thì chắc chắn sẽ được Bồ-đề” hợp với “Có người hỏi: “Ông có bỏ không?” Đáp: Tôi “Có”. “Vì nghĩa này, nên ta nói: “Tất cả đều có Phật tánh” là hợp với “Vì chắc chắn sẽ được, nên nói “Có” “Bơ”.

Hễ người có tâm đều có chân thức, vì giác biết tánh, nên chắc chắn được Bồ-đề. Cỏ cây v.v... bên ngoài vì không có chân tâm, nên sau cùng chúng không có nghĩa “Được”. Ở đây, chính là nói tánh năng biết. Nếu nói về tánh của cảnh giới sở tri thì tất cả đều “Có”, không hạn cuộc “Có” tâm.

Dưới đây là đoạn hai nói: “Nhất thừa là Tánh”. Trước nêu ra thể tánh, sau sẽ nói chúng sinh, “Có” tánh mà không thấy.

Trong phần trước, đầu tiên nói về hai rốt ráo sau là y theo phần luận tánh nói hai xong rồi, trước là nêu chung, đối với Đại Tiểu cùng cực nên gọi là rốt ráo. Vì nhân quả khác nhau, nên chia thành hai thứ. Kế là nêu hai danh: Vì “Nhân” có công năng nghiệm “Quả” nên nói là “Trang nghiêm”, quả đức tròn đầy cùng cực, gọi là rốt ráo. Thế và xuất thế, y theo rốt ráo của phần vị: Thập Địa trở xuống, được gọi là chung là Thế gian, vì đều thuộc về thế gian biến đổi, Đức Phật được gọi là xuất thế. Sau đây, là nói về thể tướng trang nghiêm là rốt ráo Nhất thừa của sáu Ba-la-mật kia. Dưới đây, sẽ y theo lược tánh để giải thích, văn rõ ràng dễ hiểu.

Sau đây là nói chúng sinh “Có” mà không thấy. Trước nói về cái “Có” của chúng sinh. Cho nên ta nói tất cả đều có: chính là nói về có. Vì chúng sinh này đã được Nhất thừa, vì là Phật tánh, nên ta nói: “Tất cả chúng sinh có Phật tánh”. Tất cả chúng sinh đều có Nhất thừa, giải thích thành nghĩa “Có”.

“Vì vô minh v.v... trở xuống là nói về lý do các chúng sinh không thấy Phật tánh. Trước là pháp, kế là dụ, sau là hợp, rất dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn ba, nói Thủ lăng là tánh. Trước, nói rộng về tướng, sau giải thích danh nghĩa.

Trong phần trước có bốn đoạn:

1. Nói Thủ lăng là Phật tánh của Phật.

2. “Tất cả chúng sinh đều có v.v... trở xuống là nói các chúng sinh “Có” mà không thấy.

3. Thủ lăng nghiêm có năm tên gọi v.v... trở xuống là nói danh từ Thủ lăng nghiêm khác nhau, chứng tỏ Thủ lăng nghiêm tức là Phật tánh.

4. Tất cả chúng sinh có đủ ba định v.v... trở xuống là nói lại chúng sinh có mà không thấy.

Y theo “Tánh” trong đoạn đầu, tức Thủ lăng là hợp danh, chỉ bày rõ ràng. Hai tên gọi dù khác, nhưng hợp với thể thì không khác, vì nói “Tức” tánh như đề hồ, nói về sở tức tánh. Tánh chung cho cả nhân quả. Nhân giống như sữa, lạc, quả như tánh đề hồ, vì “Tức” Thủ lăng, nên phải nói về tánh.

“Tức là mẹ của tất cả Chư Phật”, nghĩa là chỉ rõ công năng của tánh thành tựu, tức Thủ lăng.

Thủ lăng nghiêm, dịch là “Tất cả sự đã xong”. Bởi Phật tánh là mẹ của Chư Phật, nên “Tức” là Thủ lăng. Tất cả sự đã xong. Vì Thủ lăng nghiêm, nên đã giúp Chư Phật được thường, lạc, ngã, tịnh, đủ chứng tỏ công năng của Tam-muội. Thủ lăng nghiêm, thành tức Phật tánh, vì Thủ lăng nghiêm có công năng làm cho Chư Phật thường, lạc, ngã, tịnh, nên chính Phật tánh nghĩa là mẹ của Phật.

Trong đoạn hai, nói tất cả chúng sinh có Thủ lăng nghiêm là nói tất cả chúng sinh có Thủ lăng nghiêm.

“Vì không tu, nên không thấy được” là nói rõ “Không thấy” của chúng sinh.

Trong đoạn ba, đầu tiên là pháp thuyết.

Năm tên gọi về Thủ lăng, nói chung, để nêu kế là nêu năm tên gọi. Dù nêu năm tên gọi, nhưng chính là muốn nói Thủ lăng kia là nghĩa Phật tánh.

Hễ việc nào mà chúng sinh làm thì mọi nơi đều được, gọi là nói chung để kết Phật tánh, kế là dùng dụ để chỉ rõ:

Như một Tam-muội được các tên gọi: hoặc gọi là thiên, hoặc gọi là định căn, như thế chẳng phải một. Thủ lăng, nói như thế là pháp đồng dụ.

Trong đoạn bốn, trước là nói tất cả chúng sinh có đủ, dưới là nói không thấy.

Trong phần trước, tất cả có ba thứ định, nói rộng để nêu chung, nghĩa là thượng, Trung, hạ, nêu ba tên gọi:

Hạ là nói về tướng của định. Thượng là Phật tánh, chỉ rõ môn đầu của định.

“Vì sao Phật tánh được gọi là chung là định bậc thượng?”

“Vì nói Thủ Lăng nghiêm là Phật tánh.

“Vì nghĩa này nên nói: “Tất cả có”: Y theo “Người” để nói “Có” Phật tánh. Vì nói Phật tánh là định bậc thượng nên tất cả đều có.

Trung: Tất cả đầy đủ, Sơ thiên làm sáng tỏ môn thứ hai. Có duyên để tu, không có duyên thì không thể, nói sự chứng đắc không nhất định.

Hạ là nêu ra “Duyên” kia, cái gọi là “Hỏa tai” phá hoại kiết cội Dục. Vì nghĩa này nên nói: “Tất cả có “Trung”, y theo người để kết “Có”.

Người phẫn hạ: Tâm sở của mười “Trung” là nói: Nói về môn thứ ba.

Thập Địa: có giải thích rộng như luận Tạng Tâm: “Tướng, dục, xúc, tuệ, niệm, tư, giải thoát, ức, định, và thọ, là mười Trung kia. Mười Trung này suốt khắp trong tất cả tâm, gọi là thông qua đại địa. Vì nghĩa này nên nói: “Tất cả có đủ hạ, y theo người để “Có”. Dù nói về Trung hạ, nhưng về ý thì làm sáng tỏ bậc thượng mà thôi!

Trên đây, đã nói về “Có”. Sau đây là nói về “Không thấy”.

“Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, không chỉ thấy”, là nói phàm phu “không thấy”. Thập trụ dù “Hạ”, là nêu Thánh, để làm rõ phàm, Bồ-tát Thập trụ thấy “Thượng” còn không rõ ràng, hướng chi là phàm phu.

Trên đây, đã nói rộng Thủ Lăng là tánh của chúng sinh mà không thấy. Sau đây, sẽ giải thích về danh nghĩa của Thủ Lăng. Về sự của Thủ Lăng đã nói xong.

Nghiêm gọi là Kiên; dịch là giải nghĩa, rốt ráo mà vững chắc, gọi là Thủ Lăng Nghiêm, tiêu biểu để kết Thủ Lăng.

“Vì Thủ Lăng này gọi là Phật tánh, nghĩa là kết Thủ Lăng Nghiêm để làm Phật tánh. Vì có thể làm ra sự của quả đức thành xong, nên gọi là Phật tánh.

Dưới đây là đoạn bốn, nói “Ngã” là “Tánh”, trong đó, trước nói “Ngã” là Phật tánh.

“Sư Tử Hống nói v.v... trở xuống là nói các chúng sinh “có” Phật tánh mà không thấy.

Trong phần trước có bốn:

1. Nói Như lai nói lý do của “Ngã”.

2. Ta cũng không nói: “Đều vô “Ngã” v.v... trở xuống là chính là nói về “Ngã”.

3. “Phạm chí nghe v.v... trở xuống là nói ích lợi của “Ngã”.

4. “Phật tánh này thật sự chẳng phải “Ngã” v.v... trở xuống là Như lai nói nhất định “Ngã” không có nghĩa “Ngã”.

Trong phần đầu có bốn:

1. Đức Phật vì khởi sự hóa độ, Ni Liên tể gọi, những người xuống tắm dưới nước và người đứng trên đất liền đều thấy.

2. Ngoại đạo nhìn thấy Đức Phật đang thọ hưởng niềm vui, ngờ vực Phật cho là đoạn.

3. Như lai hỏi vặn lại: “Vì sao nói đoạn.”

4. Ngoại đạo dẫn lời Phật nói để đáp, giải thích câu hỏi về nghĩa “Vô ngã” của Như lai (văn đều rõ ràng dễ hiểu).

Đoạn thứ hai, Phật chính thức vì nói câu trong “Ngã” cũng có bốn:

1. “Ta không nói tất cả chẳng có “Ngã”, trái với điều mà ngoại đạo kia đã được nghe” nói lên việc Phật không nói đoạn.

2. “Ta cũng thường nói v.v... trở xuống là nói lên đối tượng không nghe, ý nói Phật thường nói “Ngã”, trong đó, đầu tiên là nói: “Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh”.

“Tánh há chẳng phải v.v... trở xuống là y theo tánh để giải thích “Ngã”. Đối với nói thẳng, vì ta sợ đồng với hữu tình chấp lấy, nên trước nói về tánh, sau y theo “Ngã” để giải thích.

3. “Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết đầu tiên không nói”.

4. “Tất cả chúng sinh không thấy tánh v.v... trở xuống là dựa vào thuyết đã nói ở trước, nói người phàm không thấy, cũng tức là tìm kiếm trái lại với đoạn kiến, thuộc về ngoại đạo kia.

Tất cả chúng sinh vì không thấy tánh, nên gọi là đoạn kiến như vô thường, ngã”.

Trong ích lợi thứ ba, đầu tiên là nói Phạm Chí nghe nói ta phát tâm. Sau, nói về các súc sinh nghe ta phát tâm, lìa được thân ác.

Đoạn bốn, trong phần nói về nhất định “Ngã” không có nghĩa “Ngã”, mà vì chúng sinh nên Phật nói “Ngã”.

Hỏi: “Trên đây, thường nói Phật tánh là chân ngã của Phật. Nay, vì sao Phật lại nói thật sự chẳng phải “Ngã”?”

Giải thích: “Phật tánh bao gồm nhiều nghĩa: Cũng có nghĩa “Ngã” và nghĩa “Vô ngã”, chỉ vì ngoại đạo chấp ngã kia yêu thích ngã, nên ta nói nghiêng về “Ngã”. Vì dù nói “Ngã” nhưng sợ rằng, họ sẽ xây dựng

Ngã trước, nên ta lại xóa bỏ “Ngã”, để nói thật chẳng phải ngã. Ở đây nói chẳng phải ngã cũng là nhằm mục đích hóa độ.

“Có nhân duyên v.v... trở xuống là nói dù thuyết khác, nhưng chẳng luống dối, trong đó thông suốt qua, đối với “Ngã” của Phật để làm rõ chân ngã. Chia làm bốn câu:

1. Nói Như lai vô “Ngã”, nói “Ngã” mà chẳng phải luống dối.

2. Nói Như lai nói “Ngã” là vô “Ngã” mà chẳng phải luống dối. Vì tùy theo hóa độ mà nói là “Ngã”, nên nói là có duyên nhiều.

3. Nói về câu đầu: Phật tánh vô “Ngã”, Như lai nói có “Ngã”. Vì Phật tánh chưa có tác dụng của tám tự tại, nên gọi là vô “Ngã”.

4. Giải thích câu hai, Như lai là “Ngã”, Phật nói “Không có ngã”. Vì Như lai có đủ tám tự tại, nên gọi là “Ngã”.

Trên đây, đã chính là nói “Ngã” là Phật tánh. Sau đây, sẽ nói chúng sinh “Có” mà không thấy.

Sư Tử Hống trước là hỏi: “Nếu tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, như lực sĩ là nhắc lại lời nói trước đây của Phật. Trước kia Phật có nói: “Phật tánh của chúng sinh như chàng lực sĩ có viên ngọc báu ở giữa trán, nên nay nhắc lại.

“Vì sao không thấy?” Là vặn hỏi Như lai? Sau đây là, Phật giải thích cho hiểu:

Trước là nói lý do chúng sinh không thấy Phật tánh? Như trăng thượng tuần, hạ tuần, chứng tỏ ánh sáng mặt trăng kia là “Có”.

Trong phần trước có hai:

1. Nói phàm phu vì mù lòa, nên chẳng thấy trăng sáng.

2. Nói Nhị thừa vì trái ngược nên chẳng thấy.

Trong phần trước, là nói phàm phu chẳng thấy là nêu Phật, Bồ-tát thấy để làm rõ Phật tánh, trong đó, trước là dụ. Sắc dụ cho thể tánh. Người mù không nhìn thấy trăng sáng là dụ cho phàm phu không thấy Phật tánh. Dù không được thấy nhưng chẳng được nói là “Không có”, dụ cho tánh sáng là “Có”.

Người mắt sáng nhìn thấy, dụ cho Phật, Bồ-tát có mắt năng thấy. Sau đây là hợp làm rõ pháp:

Phật tánh hợp với sắc, chúng sinh không thấy hợp với người mù không thấy. Thập Trụ v.v... trở xuống là hợp với có mắt sáng nhìn thấy, trong đó nói Bồ-tát thấy một phần, Như lai thấy toàn phần. Kế là dùng dụ làm sáng tỏ. Bồ-tát thấy từng phần, như ban đêm nhìn thấy sắc, Như lai nhìn thấy toàn phần, như thấy sắc ban ngày. Sau đây là nói Bồ-tát từ tối tăm được thấy ánh sáng, trong đó, trước là lập dụ chữa mắt, sau là y

theo dụ làm rõ pháp:

Thập địa, như thế, dù thấy không rõ, là hợp với mắt bị cườm che, nên thấy sắc không rõ. “Dùng Thủ Lăng v.v... trở xuống là hợp với nhờ xúc thuốc, được nhìn thấy rõ ràng. Thấy thuốc dụ cho Như lai, lược qua không hợp. Sau đây, là nói Nhị thừa không thấy Phật tánh, trước là nói Nhị thừa bị điên đảo nên không thấy. Sau nêu Chư Phật, Bồ-tát để làm sáng tỏ.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Thấy tất cả pháp vô thường, ngã v.v... chẳng phải tất cả pháp cũng vô thường v.v... là nói rộng kiến chấp điên đảo, không thấy Phật tánh.

“Nói tất cả, nghĩa là gọi là sinh tử v.v... trở xuống là giải thích pháp để nói về điên đảo.

“Thanh văn v.v... trở xuống là y theo người để chỉ định. Sau đây, trong nêu Chư Phật, Bồ-tát chỉ bày rõ, trước là nói Bồ-tát Thập Trụ thấy ít, thấy tất cả pháp vô thường, ngã v.v... là nói thấy tất cả pháp sinh tử, chẳng phải thấy phần thường v.v... của tất cả pháp, mà là thấy Niết-bàn. Đây là nói về lý do Bồ-tát thấy từng phần. Vì nghĩa này nên mười phần thấy một, chính là nói thấy ít. Sau đây, sẽ nói Như lai thấy hoàn toàn Phật tánh. Thấy tất cả pháp vô thường, ngã v.v... chẳng phải thấy tất cả pháp thường, lạc v.v... là nói về lý do thấy.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là chính là nói thấy hoàn toàn Phật tánh. Trước là pháp, sau là dụ.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết khen Thủ Lăng, do sự thấy kia”.

Trên đây, đã nói phạm phu, Nhị thừa không thấy Phật tánh, như mặt trăng thượng tuần, hạ tuần, nói lên tánh là “Có”. Trước là dụ, sau là hợp. Văn rõ ràng dễ biết, trong đó có ba:

1. Nói về lực v.v... dùng làm Phật tánh.

2. “Tất cả chúng sinh đều có v.v... trở xuống là nói chúng sinh có Phật tánh.”

3. “Núi Tuyết v.v... trở xuống là nói các chúng sinh nhờ vào giáo khác nhau mà có thấy, không thấy. Đoạn đầu rất dễ hiểu.

Trong đoạn hai, đầu tiên là pháp thuyết, nói chúng sinh “có”. Kế là dụ, sau là hợp.

Trong pháp, tất cả chúng sinh đều có, nói trực tiếp “Có” tánh.

“Ba thứ phá v.v... trở xuống là nêu “Được” để chỉ rõ “Có”, trong đó, nêu dứt phiền não, nói rõ “Tánh”, là “Có”. Dứt bỏ tham, sân, si gọi là phá ba thứ phiền não.

“Nhất-xiển-đề v.v... trở xuống là nêu dứt nghiệp, làm sáng tỏ tánh là “Có”.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là tổng kết tánh “Có”, kế là dùng dụ để nói lên “Có”.

Mười hai nhân duyên v.v... là “Có” chung, vừa trong vừa ngoài, lược để nêu lên. Mười hai nhân duyên tức là một môn, tất cả chúng sinh v.v... cùng “Có” chung, gọi là trong sẽ “Có”, hiện “Chưa có” nói là ngoài. Sau đây, là giải thích rộng:

Trước là nói rộng môn đầu. Mười hai nhân duyên là gì? Là hỏi để khởi phát. Kế là nói về tướng, hai nhân duyên đầu rất dễ hiểu.

Hiện tại, đầu tiên là thọ thai, gọi là thức: Nói rộng về chi thức, có ba thứ:

1. Tâm thức của hạt giống. Tâm thức đã có tạo nghiệp về sau trong đời quá khứ, vì đã bị huân tập bởi nghiệp phiền não, nên sẽ sinh ra về sau, gọi là Chi thức. Nếu lại nói chung, thì tâm thức tương ứng với nghiệp phiền não quá khứ cũng là hạt giống thức.

2. Tâm thức cầu sinh, gọi là Chi thức, là tâm Trung ấm.

3. Tâm thức mới sinh, gọi là Chi thức, là tâm thức nhiễm ô của một niệm đầu tiên trong hiện báo, đối với tinh huyết của cha, mẹ, khởi vọng tưởng ưa thích về ao hoa v.v... Nay ở đây, chỉ nói riêng về tâm thức thọ sinh để làm Chi thức, nên nói thọ thai hiện tại gọi là thức.

Nhập thai, bốn căn của năm phần chưa đủ, gọi là danh sắc: Tỳ- bà-sa giải thích: Từ thức cho đến tử ở hiện thân đến nay, gồm có mười thời kỳ: Năm thời kỳ trong thai, gọi là năm phần, trong năm phần này được chia thành ba chi:

Một niệm đầu tiên, gọi là Chi thức. Sau là niệm thứ hai Bốn căn chưa đủ, được xếp vào “Danh sắc”. Sắc tâm hợp với ban đầu chỉ có thân căn, chưa hình thành đủ bốn căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, gọi là bốn căn chưa đủ. Bấy giờ Thân căn, nói là sắc, bốn ấm, gọi là danh. Hình tướng của sắc hiện ra tướng đương lai, gọi là sắc. Tâm pháp của bốn ấm mờ昧, khó hiểu rõ, vì chẳng phải danh không khác, nên từ giải thích gọi là Danh, nên Lăng-già nói: “Dùng danh để nói về bốn ấm Vô sắc, gọi là Danh. Tới lúc đầy đủ bốn căn, chưa gọi là Xúc, mà gọi là sáu nhập, nghĩa là bốn phần trong năm phần trước, sau khi căn hình thành đủ, được xếp vào sáu nhập, bốn phần sau phân biệt với phần trước, chưa xúc khác với phần sau.

Sắc trước thêm lớn được chia làm năm nhập, danh trước thêm lớn nói là ý nhập.

Chưa phân biệt khổ vui, đó gọi là xúc: Thời kỳ sau khi ra thai, biết bò về trước, trong địa ý thức, chưa thể phân biệt được cảnh khổ, vui, nên có tên khác là Chưa phân biệt. Cảnh xúc trong địa năm thức, vì mới có cảm giác, nên gọi là xúc. Tập nhiễm một ái, gọi là “Thọ”: Luận Tỳ-bà- sa nói: Ái có hai thứ:

1. Ưa thích thức ăn.
2. Ưa thích sắc, ưa thích nữ sắc.

Biết bò về sau, chỉ ưa thích thức ăn. Chưa ưa thích sắc thứ hai, đến nay, gọi là Chi thọ. Gần gũi năm dục, đó gọi là ái: Ái sắc đã khởi, chưa theo đuổi cầu mong cảnh giới sắc về sau, gọi là Chi ái.

Tham cầu trong ngoài gọi là “Thủ”, sắc nội tại là trong, của cải sự nghiệp là ngoài. Tham cầu trong thời kỳ này, nói là chi Thủ.

Vì việc trong, ngoài khởi nghiệp thân v.v... gọi là “Hữu”, nghĩa là vì của mà tạo nghiệp thô, rõ ràng. Hiện đời, thức thế gian, gọi là đời vị lai. Sinh là hiện tại. Danh sắc, sáu nhập, xúc, thọ gọi là đời vị lai. Già, bệnh, chết v.v... so thời kỳ trước với thời kỳ sau, đó gọi là tổng kết.

Kế là, giải thích rộng phần hai, chúng sinh đồng “có”:

Vừa trong, vừa ngoài, tất cả chúng sinh dù có mười hai, hoặc có chưa đủ, nói chung để nêu lên. Đối tượng đủ là trong, chưa đủ là ngoài. Kế là phân tích, để chỉ rõ mười hai chi nhân duyên:

Trước là y theo chúng sinh cõi Dục để giải thích:

Ca-la-la chết, thì không có mười hai, là chưa đủ. Phần đầu của năm phần trong thai kia, được gọi là thời kỳ Ca-la-la, người chết trong thời kỳ này có bốn chi trước, không có tám chi sau, gọi là chẳng có mười hai. Đa có bốn chi thì gọi là trong, không gọi là ngoài. Từ sinh đến tử có đủ mười hai chi, đó gọi là trong.

Kế là y theo chúng sinh cõi sắc để giải thích:

Chúng sinh cõi Sắc không có ba thọ: Chỉ có lạc, xả, mà không có khổ thọ. Không có ba xúc: Chỉ có xúc tương ứng với lạc, xả, không có xúc tương ứng với khổ thọ. Không có ba ái: Chỉ có ái sinh ra lạc, xả, gọi là không có ba ái. Không có già, bệnh: Tất cả các vị trời đều không có già bệnh, cái “Có” là trong, cái “Không có” là ngoài cũng gọi là có đủ: Hiện tại tuy không có, nhưng vì tương lai sẽ có, nên cũng được gọi là có đủ.

Sau đây, là y theo chúng sinh cõi Vô sắc để nói về mười hai chi nhân duyên:

Không có sắc cho đến không có già bệnh: Chúng sinh ở cõi Sắc không có chi sắc của họ, không có năm nhập, xúc, thọ và ái, đồng với

cõi Sắc.

Cũng không có già, bệnh cũng gọi là đủ, vì đồng sẽ có.

Trên đây, đã nói riêng.

“Vì nhất định được v.v... trở xuống là giải thích chung nghĩa ấy”.

Chúng sinh ở cõi Dục, ở hiện tại dù không đủ, nhưng đời sau sẽ có đủ. Chúng sinh ở cõi trên, ở cõi trên dù không có, nhưng sinh xuống cõi dưới, tất nhiên sẽ có đủ, cho nên nói: “Tất cả chúng sinh đồng có”, Tướng dụ như thế, sau đây sẽ hợp làm rõ pháp:

“Phật tánh cũng giống như thế” là hợp với “Mười hai duyên”.

Tất cả chúng sinh v.v... trở xuống là hợp với “Đồng có Phật tánh”.

Trên đây là đoạn thứ hai đã nói chúng sinh là có. Dưới đây là đoạn ba, nói các chúng sinh dựa vào giáo khác nhau: Có thấy, không thấy. Trước là, lập dụ: Núi Tuyết dụ cho Phật, cỏ tên nhãn nhục, dụ cho kinh Niết-bàn. Bò dụ cho Bồ-tát. Bò ăn cỏ sản xuất ra Đề hồ, dụ cho học kinh này được thấy Phật tánh. Cỏ lạ dụ cho kinh pháp Tiểu thừa, bò dụ cho Thanh văn, ăn cỏ lạ không có đề hồ, dụ cho người học Tiểu thừa chẳng thấy Phật tánh.

“Dù không có v.v... trở xuống là nói dù không thấy nhưng chẳng được nói là “Không có”, sau là hợp làm rõ pháp:

“Phật tánh cũng vậy” là tổng hợp, vẫn còn lại là hợp riêng, không theo thứ lớp với hợp trước: Trước là hợp với núi Tuyết và cỏ nhãn nhục, kế là hợp với cỏ lạ.

Nếu có thể nghe v.v... trở xuống là y theo nhãn nhục ở trước, hợp với bò ăn cỏ: Tức trở thành đề hồ. Bò ăn cỏ lạ, sẽ không có đề hồ, lược qua mà không hợp.

Trong mười hai bộ kinh, dù người không nghe, nhưng chẳng thể nói là không có, hợp với sau cuối, dù không có đề hồ, nhưng chẳng thể nói là, không có cỏ nhãn nhục.”

Hỏi: “Ở trước, nói cỏ nhãn nhục dụ cho kinh Niết-bàn, nay hợp với “chẳng thể nói không có cỏ nhãn nhục, đáng lý ra phải nói chẳng là nghe kinh Niết bàn đâu được nói rằng có Phật tánh.

Vì tánh là chỉ thú của kinh, nên nói: “Chẳng thể nói không có Phật tánh”.

Dưới đây là đoạn sáu sẽ nói dùng tất cả pháp làm pháp tánh, trong đó có bốn:

1. Nói về thể tánh của tướng.
2. Phật khen kinh, khen tánh để cho người học tập.
3. Nói lại về tánh tướng.

4. Khen ngợi kinh, khen tánh, để cho người học tập.

Y theo đoạn đầu, trước mở ra chín môn, sau nói rộng, giải thích. Trong giải thích có mười hai môn riêng. Sau chẳng phải khổ, vui, chẳng phải “Ngã” “Vô ngã, chẳng phải không, bất “Không”.

Trong phần mở ra môn trước, lược qua, không nêu tiêu biểu. Chính vì lậu thoát trong gốc cho nên như vậy, sau giải thích rất dễ hiểu.

Trong đoạn thứ hai nói: “Nếu người suy nghĩ về nghĩa kinh như vậy, thì sẽ thấy tánh”: Nêu tư duy thấy tánh, khen ngợi kinh cao siêu. Vì tư duy nghĩa của mười hai môn đã nói ở trước, nên sẽ thấy tánh. Phật tánh không tư duy, là cảnh v.v... của Phật, là khen tánh rất sâu.

Trong đoạn ba, chia làm bốn câu:

2. Nói Phật tánh chẳng phải ấm, giới, nhập.

2. Nói Phật tánh chẳng phải xưa “Không mà” nay “Có”, “Có” rồi lại “Không”.

3. Nói Phật tánh có thể từ “Duyên” mà thấy.

4. Nói Phật tánh chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, trong đó, trước là, phân tích màu của thanh sắc làm dụ: Sắc dụ cho chúng sinh, màu đen, dụ cho tánh, lửa dụ cho phiền não, màu đỏ dụ cho Phật tánh tùy duyên thành nhiễm. Hợp với dụ rất dễ hiểu. Sau là lấy hạt giống cây cỏ làm dụ, văn lược qua không hợp.

Trong đoạn bốn, kinh Niết-bàn có đủ vô lượng đức, là khen ngợi đức của kinh rộng lớn Phật tánh cũng ngang bằng là khen đức tánh đầy đủ.

Một đoạn trên đây, Phật đã đáp bốn câu hỏi ở trước, nói về pháp là đối tượng chứng.

Dưới đây là đoạn hai, là Phật đáp bốn câu hỏi sau, nói pháp năng chứng. Trước là, đáp hai câu hỏi ở trước, Sư Tử Hống đầu tiên hỏi lại để khởi phát. Sau, là Phật đáp, Chỉ nói Bồ-tát đầy đủ bao nhiêu pháp, lược qua không nói về Phật. Với kiến tánh đã nói dưới đây, vì hạnh đồng, nên ở đây không nói.

Trong phần nói về Bồ-tát, trước nêu mười số. Mười số này đều là phần nhân mà Bồ-tát đã thực hành, nên dù đã thấy tánh, nhưng không được, rõ ràng. Kế là nêu mười tên gọi: Tám tên gọi trước là lợi mình, hai tên gọi sau là lợi người. Tám tên gọi trước cũng là tám điều giác ngộ của bậc Đại nhân, trong đó đầu tiên là nói ít muốn, biết đủ, là hạnh liả chấp. Trong pháp chưa được mà khởi ít muốn, đã được biết đủ. Sáu tên gọi còn lại là hạnh nhiếp điều lành kia. Vắng lặng là tu “Chỉ”, tinh tấn là tu “Tác”. Chánh niệm, chánh định là hạnh “Chỉ” thành tựu, buộc tâm

vào pháp, gọi là Chánh niệm. Pháp, nhiếp tâm không dao động, gọi là định. Chánh tuệ tác thành, thấy pháp, gọi là tuệ. Giải thoát là không nói suông. Quả của chỉ, tác này lia trói buộc, gọi là thoát.

Trong phần hóa độ người ở dưới, Phật khen ngợi giải thoát, khiến chúng sinh yêu cái tốt đẹp. Đại Niết-bàn hóa độ, Phật chính thức truyền trao. Pháp sau đây, là giải thích rộng, trong đó có năm lượt. Trong mỗi lượt, bao gồm nhiều pháp, không thể gọi là riêng.

Y theo lượt đầu, trước giải thích, sau kết.

Trong giải thích, hai hạnh ít muốn, biết đủ được giải thích cùng một chỗ.

Trước hết Sư Tử Hống hỏi:

“Ít muốn, biết đủ có gì khác nhau?” Sau đây, Đức Phật sẽ giải thích cho Bồ-tát nghe. Đầu tiên, chính là giải thích. Bồ-tát tu tập Đại Niết-bàn, là nói về việc tu hành.

Trong phần trước có ba:

1. Nghiêng về pháp nhiếp, nói lên hai điểm khác nhau của pháp nhiếp đó.

2. “Có ít muốn, không biết đủ, v.v... trở xuống là y theo nghiêng về pháp tịnh, nói lên hai khác nhau của pháp tịnh đó.”

3. “Ít muốn, biết đủ lại có hai v.v... trở xuống là đối với cả hai nhiếp, tịnh, nói lên hai khác nhau của nhiếp tịnh đó.”

Trong phần đầu có bốn trái ngược:

1. Không cầu, không lấy gọi là ít muốn. Được ít không ân hận, gọi là biết đủ.

2. Ít có sự ham muốn, gọi là ít muốn, pháp sự đối với thế gian, giúp cho sự sống, hoàn toàn không lo, gọi là biết đủ.

3. Lia bỏ dục vọng của ba đường ác và lia nỗi âu lo của hai mươi lăm “Hữu” và không tham, không mong cầu những việc ham muốn ở vị lai, đó gọi là ít muốn.

Trước lia ba dục, đầu tiên là nêu, kế là trình bày, sau là giải thích về tướng lia dục. Tham dục của thân mình, đứng đầu tất cả chúng, làm cho tất cả chúng đều theo mình, gọi là “Ác dục”. Muốn bảo cho người đời, biết rằng mình là Thánh, gọi là “Đại dục”. Muốn được sinh lên cõi trời và sẽ được giàu sang tự tại trong loài người, gọi là “Dục lạc”. Không vì dục này mà hại, gọi là ít muốn.

Lượt thứ hai, nói lia bỏ hai mươi lăm ái, gọi là ít muốn: Không ưa thích hai mươi lăm hữu mà thọ thân.

Lượt thứ ba, không mong cầu những việc ở vị lai, nghĩa là không

cầu việc nằm đục ở vị lai, gọi là ít muốn. Đối với sự ham muốn ở trước, được mà không chấp đắm, gọi là biết đủ. Lược thứ tư, không mong người khác kính trọng, gọi là ít muốn. Được vật dụng không chứa để gọi là biết đủ, kể là nói về chúng tịnh. Trước mở ra bốn môn, sau nói về tướng của bốn môn đó.

Đạo nói: Ít muốn là người Tu-đà-hoàn. Người Tu-đà-hoàn chỉ cầu tâm La-hán, vì không kính mến Đại thừa, nên gọi là ít muốn”. Đạo nói: “Tri túc, nghĩa là Bích Chi Phật, người Bích-chi-phật chứng quả vô học, sinh ra tướng biết đủ. Gọi là biết đủ. Ra đời, không gặp Phật không biết có Đại thừa để thú hưởng mong cầu, nên chẳng có sự ham muốn.

Ít muốn, biết đủ gọi là người La-hán: Người ngu pháp được quả Vô học, nghĩ là rốt ráo gọi là biết đủ. Người không ngu pháp, biết có Đại thừa, cần phải tu học. Đã lìa khổ nặng, vì tâm cầu bỏ nhỏ nhoi, nên gọi là ít muốn, biết đủ, gọi là Bồ-tát, với những gì mình đã được, không nghĩ là đủ thì gọi là không biết đủ. Nguyên rộng cầu Phật, gọi là không ít muốn.

Lược thứ ba, trong y theo cả hai thứ nhiệm, tịnh để giải thích, trước nêu hai số, kể là trình bày hai danh, đó là thiện, bất thiện. Sau, nói về tướng ấy.

Trên đây, là nói rộng. Sau đây là nói về việc tu hành. Vì thấy Phật tánh nên tu hai số này: Y theo vắng lặng, trước nêu hai số, thân tâm nêu danh sau, là nói về tướng của hai số đó. Đầu tiên phân biệt hai môn đương pháp, dưới là tùy theo người khác mà chia ra bốn môn. Trong phần nói về đương pháp có giải thích hai nghĩa đó:

1. Y theo hai điều ác của thân, tâm để phân biệt. Lìa ba điều ác của thân, gọi là thân vắng lặng: Sát sanh, trộm cắp, tà dâm là ba điều ác của thân. Lìa ba việc ác của ý, gọi là tâm vắng lặng: Tham, giận, tà kiến, là ba việc ác của ý.

2. Dựa vào khởi “Hoặc” đầu cuối để phân biệt, thân vắng lặng, nghĩa là không gần bốn chúng, không tham dự vào việc buôn bán của bốn chúng, lìa duyên phiền não. Tâm vắng lặng: Không nhóm họp các kết như tham, v.v... thể lìa phiền não. Đối với công việc hoàn tất của con người, vì mở ra môn bạch, sau giải thích rất dễ hiểu.

Sáu môn là Tinh tấn, niệm, định, tuệ, giải thoát và khen ngợi giải thoát, rất dễ hiểu.

Trong phần nói về Niết-bàn, có chia làm năm: Bốn buộc cũng là bốn dòng chảy phiền não, sau là tổng kết.

Mười môn này vì là phần hành của nhân Niết-bàn kia, nên Bồ-tát

dù thấy tánh nhưng không rõ.

Trong lượt thứ hai, trước giải thích, sau là kết.

Trong giải thích, hai hạnh ít muốn, biết đủ giải thích một chỗ. Trước nêu bốn bệnh, tạo nghiệp cầu “Hữu”, gọi là “Dục hữu”. Kế là nói về bốn trị, nghĩa là bốn Thánh chủng. Sau y theo bốn trị, kết thành hai hạnh ít muốn, biết đủ. Sự vắng lặng có bốn. Trước nêu, kế là trình bày.

Nói xuất lạc: Trong luận Địa Trì, gọi là Xuất Gia Lạc. Xuất gia, học đạo, giải thoát các khổ của gia đình, gọi là Xuất gia lạc.

Tịch diệt lạc: Luận Địa Trì gọi là Viễn ly lạc. Là dục ác được định Sơ thiên, gọi là Viễn ly lạc (vui xa lìa).

Vĩnh diệt lạc: Luận Địa Trì gọi là Tịch diệt lạc. Nhị thiên đứng đầu giác quán, chỉ tức, gọi là Tịch diệt lạc (vui vắng lặng).

Tất cánh lạc: Luận Địa Trì gọi là Bồ-đề lạc, dứt hẳn phiền não, gọi là Tất cánh lạc.

Một niềm vui đầu trong bốn niềm vui này, là giới.

Hai niềm vui ở giữa là định. Một niềm vui sau là Tuệ. Được bốn niềm vui là tổng kết.

Có bốn tinh tấn, gọi là tinh tấn: Bốn chánh cần. Bốn niệm xứ, rất dễ hiểu.

Nói “Có bốn thiên, gọi là bốn định”: Bốn như ý cũng có thể là bốn thiên của cõi Sắc. Vì sức mạnh của bốn thiên này, nên nêu nghiêng về.

Vì thấy bốn thật, nên gọi là Chánh tuệ: Thấy bốn đế. Các thiên còn lại đều dễ hiểu.

Trong lượt thứ ba, trước giải thích, sau kết. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Trong lượt thứ tư, trước giải thích, sau kết. Trong giải thích, tu tập mười ba hạnh đầu-đà, gọi là ít muốn. Kinh Thập Nhị Đầu-đà nói có nhiều thứ, nhưng ở đây chỉ dựa vào một tướng để nói:

Trong xứ có sáu:

1. Trụ không xứ, trong kinh, luận khác gọi là Lan-nhã xứ. Cách xóm làng năm trăm cung, gọi là Không xứ.

2. Ngồi thẳng, không nằm.

3. Ở dưới tán cây.

4. Ở chỗ gò mả.

5. Ở ngoài trời.

6. Hễ chỗ nào có cỏ thì ngồi trên đó.

Trong cách ăn có ba:

1. Khất thực.
2. Hễ nhận được bao nhiêu cũng đủ. Trong kinh luận khác gọi là ăn một vốc. Cũng gọi là ăn tiết lượng.

3. Gọi là nhất tọa thực, cũng gọi là nhất thực.

Trong y có ba:

1. Chứa giữ ba y.
2. Y phẩn tảo. Vải mà người vất bỏ, gọi là phẩn tảo.
3. Mặc thuế y: Trong kinh luận khác gọi là nạp y, dệt bằng lông tơ chim thú, gọi là thuế.

Mười hai hạnh này được phân biệt rộng, như trong chương riêng. Tu mười hai hạnh này, gọi là ít muốn. Thực hành mười hai hạnh này không ăn năn, gọi là biết đủ. Năm hạnh kể rất dễ hiểu.

Nói lìa bảy lậu, gọi là giải thoát: Rộng như trên đã nói, bảy lậu là: Kiến lậu, tu lậu, căn, ác, gần gũi, thọ và niệm.

Trong khen ngợi giải thoát, có nêu mười tướng ít muốn khác với chỗ khác. Trên, dưới có nhiều thuyết nói là xa lìa pháp sinh, trụ diệt của năm trần và tướng nam nữ, cộng chung là mười. Trong đây nói lìa năm trần: sinh, già, bệnh, chết và vô thường, cộng chung là mười, vô thường cũng là sinh, trụ, diệt.

Trong lượt thứ năm, trước giải thích, sau là kết. Trong giải thích, đầu tiên là phá lìa dục ác, gọi là ít muốn. Thực hành hạnh Như lai, gọi là biết đủ. Do hai thứ trước được gần Niết-bàn và năm thứ vui gọi là vắng lặng, chỉ nói rằng năm quả không nêu tên chúng, như bốn thứ vui Niết-bàn trong văn trên, thêm vào đó thọ, lạc, là năm thứ vui, chẳng biết là đúng sai. Lại trong Luận Địa Trí nói có năm thứ vui:

1. Gọi nhân lạc, là tình, trần, xúc và yêu nghiệp quả.
2. Gọi lạc thọ, là thân tâm thọ nhận.
3. Đối trị khổ, các khổ đã dứt hết, sẽ có vui, biết sống.
4. Đoạn lạc thọ, là định diệt tận.
5. Vô tội lạc, cái gọi là xuất gia xa lìa vắng lặng và thú vui Bồ-đề.

Chẳng biết thuyết này nói có thích hợp với thuyết kia hay không? Các pháp khác đều dễ hiểu. Vì có bao nhiêu pháp nữa là trùng nên đáp? Trong văn lược qua không nói.

“Như ông nói v.v... trở xuống là Phật đáp hai câu hỏi sau, trước nêu câu hỏi, sau giải thích có sáu:

1. Chính thức đối với câu hỏi ở trước, y theo “Mắt” để phân biệt. Bồ-tát Thập Trụ, vì dùng mắt tuệ để thấy, nên chẳng được rõ ràng. Vì

mắt tuệ thấy “Không”, “Chẳng thấy” “Thật”. Mắt Phật vì thấy tánh, nên được rõ ràng, vì trí chứng thật là mắt Phật của Phật.

2. Y theo hạnh để phân biệt. Vì hạnh Bồ-đề thấy tánh không rõ, không vì hạnh, sẽ thấy tánh rõ ràng. Lúc chứng thật không thấy, ngoài ra còn có Bồ-đề có thể là hạnh.

3. Dựa vào vị để phân biệt. Trụ địa của Thập trụ thấy tánh không rõ. Không có dừng, không có đi thấy tánh rõ ràng. Khi chứng thật, không thấy Thập Địa trụ ở giữa, gọi là Không trụ. Cũng không có quả vị Phật để thú hưởng, gọi là không đi.

4. Đối với “Nhân” để phân biệt. Bồ-tát Thập Trụ vì nhân trí tuệ, nên thấy tánh không rõ ràng. Phật vì dứt trừ nhân quả nên thấy được sáng tỏ. Lúc chứng thật, ngoài thật không có duyên, biết dựa vào đâu để nói nhân, nói quả? Nên dứt nhân quả, mới thấy tánh rõ ràng.

5. Dựa vào “Cảnh” để phân biệt v.v... trở xuống là Thập trụ không thể giác ngộ tất cả pháp, nên thấy tánh không rõ, Phật giác ngộ tất cả, nên được thấy tánh rõ ràng. Lý do vì Thập Trụ “Duyên” quán chưa cùng tận. Vì duyên chưa hết, nên tâm còn có chỗ, cho nên, không thể giác biết tất cả pháp. Còn Phật dứt hết duyên, chân tâm bình đẳng, chẳng có chỗ nào không trụ, vì đều tồn tại, ngoài tâm không có một tâm nào tồn tại ngoài pháp. Vì tâm đồng thể với pháp giới, chiếu sáng nên giác biết tất cả.

6. Y theo mắt thấy, để thấy nghe, phân biệt. Trước là nêu hai số, kế là bày hai danh. Sau dựa vào người để nói về hai bậc, giải thích “Khác” và “Một”. Phật và Thập Trụ phân biệt đối nhau: Vì mắt Chư Phật thấy, nên được rõ ràng, vì mắt của Thập trụ thấy, nên không rõ. Sau đây, là nói về tướng không rõ của Thập trụ, chỉ có thể tự biết chắc chắn được Bồ-đề, chẳng biết chúng sinh đều có Phật tánh. Thập trụ trở lên, chung với Cửu địa trở xuống, phân biệt đối nhau: Phật và Thập địa vì đồng là mắt thấy nên được rõ ràng, Bồ-tát Thập địa mắt thấy tự thân được Bồ-đề. Cửu địa trở lại, là nghe thấy. Đầu tiên nói “Tất cả cho đến Cửu địa nghe thấy Phật tánh, chính là nói về nghe thấy”.

“Nếu nghe tất cả chúng sinh “Có” v.v... trở xuống là nói về giới hạn của nghe. Nghe chúng sinh “Có” tánh, bất tín, thì không gọi là thấy nghe. Có thể tin được thì, về sau, mới là thấy nghe.

“Chỗ nào chúng sinh nghe có thể sinh ra niềm tin?”

Nếu giải thích thành tựu chủng tánh trở lên, thì phần ít sinh ra niềm tin. Thập tín cũng có thể. Từ đầu Phật đã đáp câu hỏi rồi, đến đoạn lớn thứ nhất trong bốn đoạn này, là nói về chứng pháp. Sau đây

là thứ hai y theo pháp trước mà khuyên tu thú nhập nói lược về chứng hạnh. Văn chia làm ba:

1. Dựa vào pháp hạnh năng chứng ở trước để dạy thấy Như lai.

2. Lại có hai thứ:

a. Vì lợi dưỡng.

b. “Vì pháp v.v... trở xuống là dựa vào pháp lý sở chứng, dạy thấy Phật tánh”.

3. “Bồ-tát Sư Tử Hống nói: “Như thuyết Phật đã nói:

“Về nghĩa thấy Như lai và thấy Phật tánh là thế nào? v.v... Trở xuống làm sáng tỏ cả hai nghĩa trước.”

Hỏi: “Phật tánh là pháp của sở chứng phải dạy thấy, Như lai chẳng phải lý thì đâu cần dạy thấy?”

Giải thích: “Thấy tánh phải do tướng mà nhập, vì Phật là tánh, tướng nên phải dạy thấy. Nay trong văn này đã dạy thấy Như lai thú nhập Phật tánh. Sau đây, trong chứng hạnh rộng của phần đoạn bốn, sẽ dạy thấy Niết-bàn thú nhập Phật tánh. Về nghĩa đúng, sai được y theo lời dạy ban đầu thấy Như lai, văn chia làm ba:

1. Dạy tìm câu kinh để thấy biết tâm Phật.

2. “Sư Tử Hống nói: “Chúng sinh không biết tâm Như lai v.v... trở xuống là dạy tìm tướng để thấy biết tâm Phật.

3. “Như Phật đã nói: “Quả Am La v.v... trở xuống là dùng bốn cách đích thân thấy biết hạnh Phật, vì chính là Phật đã dạy chúng sinh, theo thứ lớp nhập Phật tri kiến. Trong phần đầu: “Nếu có người nam, người nữ nào muốn thấy Như lai, là nêu bày đều mong cầu, tất nhiên cần phải tu v.v... trở xuống chính là dạy thấy pháp. Tìm cầu được Phật dạy thọ trì, đọc tụng, giải thích để biết thân tướng Phật, gọi là thấy Như lai, như đã nói trong phẩm Kim cương ở trên, cũng như phẩm A súc trong kinh Duy-ma-cật đã nói.”

Từ đây trở xuống là phần thứ hai, Phật dạy thấy tâm Phật, trước là Sư Tử Hống hỏi:

“Tất cả chúng sinh không biết tâm Phật, làm sao để được biết?”

Sau đây là Phật dạy:

“Tất cả chúng sinh thật không thể biết” là nói lại cách tìm tòi lời Phật đã nói. Kế là Phật sẽ chỉ dạy đúng; sau là tổng kết.

Y theo chánh giáo, Phật dạy dựa vào hai cái thấy để suy lường tâm Phật. Trước nêu, kế là trình bày:

“Nếu thấy v.v... trở xuống là dùng sáu môn để nói rộng:

1. Quán thân nghiệp của Phật, gọi là mắt thấy, quán khẩu nghiệp

Phật, gọi là nghe thấy.

2. Thấy sắc nhiệm mầu của Phật, gọi là mắt thấy. Nghe tiếng nói mầu nhiệm của Phật, gọi là nghe thấy.

3. Quán thân thông ứng hiện hóa độ, của Như lai chỉ vì chúng sinh, không vì lợi dưỡng, gọi là mắt thấy.

Quán lúc Phật dùng Tha tâm trí thông của mình quán sát chúng sinh, nhằm nói pháp, chỉ vì chúng sinh, không vì lợi dưỡng, gọi là nghe thấy.

4. Quán Như lai thọ nhận đều mà thân đã làm, gọi là mắt trông thấy, đối tượng mà nói pháp đã làm, gọi là nghe, thấy.

“Thế nào là người nhận lãnh?” “Vì từ bi nên thọ nhận, không kiết ái.”

“Vì sao thọ nhận?” “Vì lợi ích chúng sinh, không vì lợi mình.”

“Vì ai mà thọ nhận?” “Vì tất cả”.

“Thế nào là thuyết giả?”

“Với lòng từ bi mà nói, không vì lợi dưỡng.”

“Vì sao nói?” “Vì lợi ích cho chúng sinh, không vì lợi mình.”

“Vì ai nói?” “Vì tất cả”.

5. Quán Như lai bị người khác dùng thân gia hại, không ngại, gọi là mắt thấy. Người khác dùng miệng mắng nhiếc, làm nhục, không cảm thấy bực bội, đó gọi là nghe thấy.

6. Quán tám tướng thành đạo của Như lai, gọi là mắt thấy. Lúc nghe nói về tám tướng, tất cả ngôn thuyết đều dùng để nghe thấy, trong đó, trước nghe lời nói đã có trước khi Phật chưa thành đạo. Sau Phật đã thành đạo, ngôn thuyết đã có sau khi nghe nói Phật thành đạo.

Phạm Vương trước là thỉnh, kế là Như lai trách cứ.

“Phạm vương v.v... trở xuống, lại nêu thỉnh lại một cách nhay bén. Sau đây, nhân thỉnh, nên Phật giảng nói qua đó, đầu tiên là Phật dạy hãy lắng nghe, hứa sẽ nói. Dưới đây là nói về đối tượng nói:

Đạo trong phần nói, là nói chung pháp đã nói. Kế là phân tích để làm rõ đối tượng nói. Chia ra làm năm câu: Ba câu đầu y theo hạnh hóa độ để giải thích “Trung”. Một câu kế là, y theo hóa độ người để nói “Trung”. Y theo câu đầu trong ba câu ở trước, trong hạnh đoạn kiết của hóa độ người, nói về Trung đạo của hạnh kia:

Không phá các kiết, nói “Chẳng phải có” của hạnh kia. Hạnh này đã nói như trên.

Không có tuệ năng phá, không có “Hoặc” đáng phá, gọi là không phá kiết. Chẳng phải không thể phá, nói lên “Chẳng phải không có”.

Tùy tướng giải thích đối trị, vì có “Hoặc” đáng dứt, nên “Chẳng phải không phá”.

Hơn nữa lúc bậc Thánh chứng sự thật, thì chẳng có “Hoặc” nào có thể sinh, cũng được gọi là phá. Chẳng phải phá không phá, đó gọi là Trung đạo, là nhắc lại để kết.

Phần hai, trong hóa độ người vượt qua hành khổ, nói về Trung đạo của hóa độ: Không độ thoát chúng sinh, là nói về hạnh “Chẳng phải có” của hạnh hóa độ. Về lý, không có người nào đáng hóa độ khổ, gọi là “Không độ”.

“Chẳng phải không độ thoát chúng sinh”, là nói lên chẳng phải không có. Tùy thế gian độ thoát người, để họ thoát khỏi các khổ, gọi là “Chẳng phải không độ”. Đó gọi là kết, là lìa chương thứ hai.

Thứ ba, trong hạnh hóa độ người thành tựu việc lành, là nói về Trung đạo kia.

“Chẳng phải tất cả đều thành”, là nói “Chẳng phải có”. Về lý, vì không có người nào đáng hóa độ để trở thành thiện, nên nói “Chẳng phải thành”.

“Cũng chẳng phải không thành”, là nói lên chẳng phải không có hạnh hóa độ kia.

Tùy thế gian hóa độ người, vì thành tựu việc lành của Ba thừa, nên “Chẳng phải không thành”, đó gọi là kết.

Trên đây, đã y theo hạnh hóa độ để giải thích “Trung”. Một câu, là y theo hóa độ người của hạnh kia để nói về “Trung”, không tự nói mình là thầy, nói lên không tự cao. Không nói đệ tử, nói lên người kia không thấp, đó gọi là kết “Trung”. Một câu sau, y theo ích lợi của hạnh hóa độ để nói về “Trung”.

Nói “Không vì lợi, chứng minh không có sở đắc (sở đắc). Chẳng phải không đắc quả, nói chẳng phải không có được, đó gọi là kết “Trung”.

Trên đây là nói riêng, để làm rõ. Sau đây là Phật khen chung:

Khen chánh, thật, thời, nhân. Lời nói ấy của Phật thanh tịnh. Lời nói mềm mỏng hợp với pháp, gọi là Chánh ngữ. Lìa dối không thật, nói là thật ngữ. Vì lời nói không có trái, lìa, hợp thời gian, trái, hợp nên nói là Thời ngữ. Lời nói không có thêu dệt khác lạ, xưng hô đúng với pháp lý, nói là Chân ngữ.

Nói không giả dối, là phát ra lời nói giúp ích cho người, lời nói nhiệm mầu bậc nhất hợp pháp.

Trên đây, là nói rộng.

“Tâm Như lai thật không thể thấy v.v... trở xuống là nói chung để kết”.

Dưới đây là đoạn ba, Phật dạy thấy được hạnh Phật:

Trước Bồ-tát Sư Tử Hống hỏi: “Như Phật đã nói ở trước về quả Am-la, dụ cho bốn hạng người v.v...” là nhắc lại lời nói trên của Phật.

“Có người vận dụng tâm sâu kín không thật v.v...” là nói về bốn người ở trước. Hai hạng người đầu tiên này làm sao có thể biết y theo họ mà hỏi”.

“Như Phật đã nói “Trong bốn hạng người, dù nương theo hai người này, cũng không biết được, là nhắc lại lời gạn hỏi?!”

Sau đây, trước là, Phật khen. Kế là thuật lại lời mình nói. Hai người được dụ, thật sự khó rất dễ hiểu. Sau, Phật sẽ chỉ dạy nên xem xét, trong đó, trước là, Phật dạy hạnh của người năng xem xét.

“Hoặc có hai v.v... trở xuống là chỉ dạy cho biết chỗ chứng nghiệm.”

Trong phần trước, trước là nêu bốn hạnh gần gũi: Hai hạnh đầu là chứng nghiệm thân, hai hạnh sau là tâm xem xét, rộng như trên giải thích.

“Đây đủ bốn v.v... trở xuống là Phật kết khen bốn công năng”.

Trong phần dạy bảo đối tượng kiểm nghiệm thì giới có hai thứ, là nêu giới mà họ đã thọ. Người trì giới cũng có hai, là nêu hạnh giữ giới của họ có tốt hay không, nêu cả hai tên gọi. Sau đây, là Phật nói về tướng ấy để cho người nhận biết:

“Có người do duyên mà thọ trì giới cấm, là nói không tốt: Vì nhân duyên việc đời của họ mà giữ giới, gọi là có nhân duyên.

Người trí quán sát v.v... trở xuống là Phật dạy hãy xem xét họ.

“Giới của Như lai v.v... trở xuống là nói giới của Như lai là tốt, trong đó có bốn:

1. Nói Đức Như lai không vì nhân duyên của việc đời mà thọ trì giới cấm, nên gọi là tốt.

2. “Do hai nghĩa này v.v... trở xuống là nêu nhân để so sánh quả, là nói Phật tốt, tất cánh, cứu cánh chính là một nghĩa, nói lập lại, nhằm nói lên sự cao siêu. Cũng có thể “Tất cánh” là vượt hơn của Bồ-tát, còn tốt thì vượt qua giới không tốt ở trước.

3. “Thuở xưa ta v.v... trở xuống là ngay nơi việc để làm rõ”.

4. “Giới không tốt không thể v.v... trở xuống là nêu thua kém để làm nổi bật sự vượt hơn, vượt bậc là thành Phật tốt. Giới không tốt còn không thể được đạo quả Nhị thừa, hướng chi là Đại Bồ-đề?”

Giới của Phật có công năng chứng đắc Vô thượng Bồ-đề, đủ nói lên là giới rất ráo.

Từ đây trở xuống là phần thứ hai, Phật dạy thấy Phật tánh, trong đó có ba:

1. Dạy thấy tánh.

2. Tỳ-kheo giữ giới dù không phát nguyện v.v... trở xuống là nói về chỗ tu hành, năng tướng khởi phát.

3. “Sư Tử Hống nói: “Nếu nhờ giữ giới mà được không ăn năn v.v... trở xuống là hỏi đáp để lựa chọn.

Trong phần đầu, hạnh gồm có mười bốn bậc, bắt đầu từ trì giới, cho đến thấy tánh, được, mất trong giới, được hình thành lẫn nhau để làm rõ hạnh.

Gồm có năm cặp:

1. Phân biệt chỗ thực hành. Trước là nêu, kế là trình bày, sau là nói lên sự được, mất.

Vì lợi dưỡng mà giữ giới thì sẽ không thấy được Phật tánh và Như lai, vì pháp có thể thấy.

2. Phân biệt cạn, sâu. Trước nêu, kế là trình bày, sau là nói về sự cạn, sâu.

3. Y theo vì mình, vì người để phân biệt. Trước là nêu, kế là trình bày, sau chỉ rõ sự được, mất.

4. Phân biệt sự đối nhau. Giữa Tự giữ giới, và người khác dạy bảo. Trước là nêu, kế là trình bày, sau là nói về tướng giữ giới.

5. Phân biệt Đại, Tiểu. Trước là nêu, kế là trình bày, sau là nói về tướng Đại, Tiểu. Sau chỉ rõ việc được, mất.

Thọ lãnh giới Thanh văn, không thấy Phật tánh và Như lai, thọ giới Bồ-tát thì có thể thấy.

Sau đây là nói không ăn năn, cho đến thấy tánh:

Trước là, Sư Tử Hống hỏi, sau là Phật sẽ giải thích. Trước trình bày, sau là kết.

Trong đoạn hai, nói các hạnh ở trước có thể khởi phát lẫn nhau, được hạnh đầu, hạnh sau theo nhau.

Trong đoạn ba, trước là Sư Tử Hống nêu lên câu hỏi:

“Nếu nhờ giữ giới mà được quả không ăn năn, thì nhờ giải thoát cũng sẽ được quả Niết-bàn?” là nhắc lại Phật nói trước đây: “Giới thì không có nhân, Niết-bàn sẽ không có quả” dùng lý để hỏi quyết định.

Sau đây, là đặt ra câu hỏi:

“Nếu giới chẳng có nhân thì gọi là “Thường”, chính là y theo câu

hỏi đã lập ở trước. Vì không từ nhân sinh, nên gọi là “Thường”, còn Niết-bàn có nhân thì là vô thường v.v... trở xuống là y theo câu hỏi được lập sau. Tuy nhiên, ở đây lại không hỏi vặn Niết-bàn không có quả, mà chỉ đặt câu hỏi từ nhân giải thoát ở trước, được “Nghĩa” Niết-bàn. Trước vì có nhân, nên câu hỏi để phá nghĩa “Thường”, sau mới hỏi về lạc v.v...

Trong vấn nạn “Về Thường”, ở trước đã có nhân vô thường, đây là lời nói sơ lược.

Nếu vậy v.v... trở xuống, là hỏi rộng. Nếu Niết-bàn kia thật có nhân ấy, thì vốn “Không”, nay “Có” tức là vô thường! Như chiếc đèn dụ cho chân.

Sau đây là nêu câu hỏi về lạc v.v...

“Nếu Niết-bàn như thế v.v... trở xuống là, thì làm sao được gọi là “Ngã”, lạc, tịnh ư?” dưới đây trước là Phật khen: “Lành thay!” là lời khen chung.

“Ông đã từng! Là khen riêng. “Đối với vô lượng Phật gieo trồng gốc lành ông mới hỏi”, là Phật khen lý do hỏi. “Không mất gốc v.v...”, là khen có thể không quên. Kế là, Phật chỉ dạy và hứa sẽ nói pháp.

Sau đây, Phật giải thích cho Bồ-tát. Trước nghe là giải thích câu hỏi đầu, nói giới có nhân, là nói giới không phải “Thường”. Văn có năm câu:

1. Nói giới, hạnh, do nghe pháp.
2. Nói được nghe pháp do gần gũi bạn lành.
3. Nói sở dĩ gần gũi bạn lành là do lòng tin.
4. Nói lòng tin do nghe pháp và suy nghĩ nghĩa.
5. Nói về lòng tin và nghe pháp kia làm nhân sinh khởi lẫn nhau, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Trong pháp, lòng tin do nghe pháp. Nghe pháp do lòng tin, chính là nói sinh khởi lẫn nhau.

Hai pháp như thế, vừa nhân, vừa là nhân nhân, vừa là quả, vừa là quả quả, là nhắc lại cả hai để chỉ rõ lại.

Lòng tin là vì nhân mà nghe pháp kia, nên nói là “Vừa là nhân”. Nghe pháp với lòng tin kia làm thành nhân, gọi là “Vừa là nhân nhân”. Nghe pháp so với nghĩa tin cũng giống như vậy. Vì lòng tin là quả của người nghe pháp, nên nói vừa là “Quả”. Nghe pháp là quả của quả kia, nên nói là “Quả quả”. Nghe pháp đối với nghĩa tin cũng giống như vậy.

Trong dụ, Ni-càn lập ra thuyết chống đối, đưa ra sắc pháp của

chiếc bình làm dụ. Như tâm pháp vô minh v.v... làm dụ:

Hỏi: “Vô minh “Duyên” hành, có thể như thế, sao chi Hành lại “Duyên” với vô minh được?”

Giải thích có hai nghĩa:

1. Phân biệt trước, sau: Từ vô minh ở trước sinh ra hành. Sau hành lại sinh ra vô minh, nghĩa là sinh trở lại nghiệp thọ sinh vô minh.

2. Phân biệt đồng thời: Thời gian vô minh trước, cũng có nghiệp suy nghĩ, thời gian chi Hành ở sau, cũng có vô minh, nhân sinh khởi, lẫn nhau chi khác cũng như thế.

“Sinh ra năng sinh” v.v... trở xuống là nêu pháp phi sắc, phi tâm kia để làm thí dụ. Về tám tướng Đại, Tiểu nói rộng như trên. Nay, nói tám tướng này do sinh khởi lẫn nhau trong đó, y theo hai sinh Đại, Tiểu để nói nhân sau khởi. Các chi còn lại, so sánh rất dễ hiểu.

Sinh ra pháp “Năng sinh” không tự sinh, nghĩa là tướng của Đại sinh kia chỉ sinh ra được pháp sắc tâm v.v... chứ chẳng thể tự sinh, điều đó cũng như nói mắt thế gian không tự thấy, ngón tay không tự xúc chạm. Vì không tự sinh nên do sinh mà sinh sinh, là nói “Đại sinh” kia là do tiểu sinh, sinh ra tiểu sinh. Riêng năng sinh thì đối với Đại sinh, nên gọi là sinh, sinh ra đại sinh.

Vì sinh sinh này mà sở sinh, gọi là “Sinh sinh” mà sinh. “Sinh sinh” không tự sinh, mà phải nhờ vả vào sinh sinh, là nói tiểu sinh do đại sinh mà sinh ra. Tiểu sinh dù có thể sinh ra “Đại sinh”, nhưng nó không thể tự sinh nên phải nhờ vào “Đại sinh” mới sinh.

Hai sinh như thế, vừa là nhân, vừa là nhân nhân, vừa là quả, vừa là quả quả, là nhắc lại cả hai để chỉ rõ lại. Giải thích không khác ở trước. Dưới là hợp rất dễ hiểu. Kế là đáp câu hỏi sau, nói về Niết-bàn, vì không có nhân sinh, nên được gọi là “Thường”, trong đó có ba:

1. Là nói Niết-bàn là quả không có nhân.

2. “Là nhân chẳng phải quả, gọi là Phật tánh”, v.v ... trở xuống là nêu Phật tánh kia là nhân, chẳng phải quả, ứng với làm rõ Niết-bàn là quả không có nhân.

3. “Nhân có hai v.v... trở xuống là phân biệt Bồ-đề kia khác với Niết-bàn ở đây, nói về quả của tánh tịnh, cho là Niết-bàn, quả của phương tiện, nói là Bồ-đề. Cho nên Niết-bàn không từ nhân sinh ra. Bồ-đề được làm nhân sinh ra mà sinh.

Trong phần trước lại có ba:

1. Nói Niết-bàn là quả chẳng phải nhân.

2. Nói Niết-bàn chẳng có nhân mà có quả.

3. “Vì nghĩa này v.v... trở xuống là nói chung để kết.

Y theo đoạn đầu, là quả chẳng phải nhân, nghĩa là Đại Niết-bàn, nói chung để nêu. Niết-bàn là liễu nhân, vì đã được hiển bày, nên gọi là quả, mà không sinh ra pháp khác, là vì không phai nhân, nên nói là “Chẳng phải nhân”. Dù nói chẳng phải nhân, nhưng tông chỉ được sáng tỏ là quả.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích. Trước là hỏi, sau là giải thích, chỉ giải thích là quả, chia làm sáu câu:

Một câu đầu, đối với kém, để làm rõ quả. Vì đối với tất cả quả đức của Niết-bàn, nên nói là Thượng quả. Vì là thượng quả, nên gọi là quả. Kế là có hai câu đối với nhân để làm sáng tỏ quả, đó là quả Sa-môn, và quả Bà-la-môn. Sa-môn gọi là Túc. Vì tám Thánh đạo phần dứt có công năng trừ phiền não, nên gọi là Sa-môn. Niết-bàn do Thánh đạo kia làm sáng tỏ, nên được gọi là quả Sa-môn.

Bà-la-môn, Hán dịch là Tịnh hạnh. Vì ba mươi bảy phẩm trợ đạo đối trị phiền não, nên nói là Tịnh hạnh.

Niết-bàn là do Thánh đạo kia làm sáng tỏ, mà được gọi là quả Bà-la-môn. Ba câu sau đối với Chương làm rõ Quả.

Dứt sinh tử: Dứt sinh tử phần đoạn, và biến dịch, mới chứng đắc, nên gọi là Quả.

Phá phiền não: Là phá kiết năm trụ, mới chứng đắc nên gọi là Quả.

Bị các phiền não quả trách: Vì thể trái với “Hoặc nhiễm”, nên gọi là quả. Vì tất cả phiền não trái với Niết-bàn, nên gọi là quả trách.

Nói phiền não: Gọi là tội lỗi, nói rõ sự quả trách ở trước. Thể phiền não là pháp lỗi lầm, tai họa mà quả trách Niết-bàn, với Niết-bàn kia mà bị lỗi lầm, nên gọi là tội lỗi.

Dưới đây là đoạn hai, nói Niết-bàn không có nhân, mà có quả. Đầu tiên chính là giải thích:

“Sư Tử Hống nói v.v... trở xuống là hỏi đáp để chỉ rõ lại”.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Niết-bàn chẳng có nhân, mà thể là quả”, nói chung để nêu. Niết-bàn không phải là sở sinh của nhân sinh, cho nên không có nhân, mà là quả như trên. Dù nêu quả, nhưng ý nói rõ vô nhân.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích, trước là thuận, kế là trái lại, sau giải thích danh nghĩa để chỉ rõ không có nhân”.

Trong phần thuận có bảy câu:

Chẳng có sinh diệt: Vì thường nên vô nhân.

Chẳng có chỗ tạo tác: Chẳng từ tạo tác sinh ra, cho nên vô nhân.
 Chẳng phải hữu vi: Không nhờ duyên tạo ra, cho nên vô nhân.
 Ba câu này là gốc. Sau đây, là làm rõ lại:

Là vô vi, là nói rõ chẳng phải hữu vi. Thường không thay đổi, nói lên chẳng phải sinh diệt. Dưới không có nơi chốn và không có đầu cuối. Rõ ràng là không có chỗ làm ra. Nếu có nơi chốn thì có thể làm ra. Vì không có nơi chốn, nên không thể làm ra. Lại, nếu là pháp bất đầu nhỏ nhoi, sau cùng chấp đấm, thì sẽ làm ra. Vì không có nghĩa như thế, nên chẳng có làm ra.

Trên đây, là giải thích thuận.

Nói: “Nếu có nhân thì sẽ không được gọi là Niết-bàn”: là Giải thích trái lại là vô nhân.

“Bàn, nói là nhân v.v... trở xuống là giải thích danh để chỉ rõ không có”.

Trên đây, đã giải thích đúng. Sau đây sẽ hỏi đáp lại để giải thích rõ nghĩa vô nhân:

Trước hết, Sư Tử Hống hỏi:

“Như Phật đã nói: “Niết-bàn vô nhân, nghĩa này không đúng, vì chẳng phải phá để cho không có. Sau đây là trong phần nêu thuyết Phật nói, suy tìm thành sáu nghĩa, có lúc vô nhân, chứ chẳng phải hoàn toàn không có. Nếu nói chẳng có thì hợp cả sáu nghĩa cũng chẳng có, là nhắc lại để tìm chung.

Kế là giải thích sáu nghĩa không có, đều trước nêu danh, sau giải thích rất dễ hiểu:

“Niết-bàn cũng v.v... trở xuống là trong phần nói riêng Niết-bàn hợp với sáu nghĩa kia có lúc vô nhân. Sau đây, Phật sẽ đáp:

Trước là lấy nghĩa kia là nói đồng với rốt ráo “Niết-bàn của thế gian, không bao giờ đối nhau v.v... trở xuống là phân biệt “Có” khác với “Không”, nói hoàn toàn khác nhau. Vì không có nhân, giống như thế pháp kia vì rốt ráo vô “Ngã”, nên nói là đồng. Cái “Rốt ráo” không có của pháp thế gian kia, chính là vô “Ngã”. Niết-bàn vì có “Ngã”, nên nói khác nhau.

Trong phần đầu ông nói: “Sáu nghĩa như thế, vì sao không dẫn rốt ráo chẳng có ấy để dụ cho Niết-bàn?”

“Chính vì lấy có lúc “Vô” nhân, là nhắc lại để dạy trách. Thế của Niết-bàn rốt ráo vô nhân. Như giải thích vô ngã v.v... đồng với rốt
ráo.

Đoạn hai, trong giải thích về nghĩa khác nhau, Niết-bàn của pháp thế gian, không bao giờ có đối nhau, cho nên sáu việc không được làm

dụ, sơ lược làm rõ khác nhau, gọi là sáu nghĩa ở trước không thể dùng làm pháp thế gian. Y theo thế pháp chỉ câu vắng lặng, vô “Ngã”, chẳng có chân ngã Niết-bàn để được, còn biết lấy gì để đối với thế pháp? Vì không có chân ngã Niết-bàn để đối nhau, nên nói thế pháp rất ráo vô “Ngã”. Nếu có chân ngã để làm đối xứng, thì không có ngã, ngã sở, không gọi là rất ráo. Nếu phải từ Niết-bàn kia để cầu thì chỉ là chân ngã, không có vô ngã của thế pháp để được, thì còn biết dùng cái gì để đối với Niết-bàn đồng với pháp thế gian kia rất ráo vô “Ngã”, vì sáu việc này không được làm dụ. Sau đây, là giải thích lại:

Tất cả các pháp đều không có “Ngã”, nói lên rất ráo đều đồng với Niết-bàn, mà Niết-bàn này chân thật có ngã, giải thích Niết-bàn kia khác với rất ráo.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là đoạn ba, tổng kết. Vì ở trước đã nói sáu nghĩa là quả, bảy nghĩa chẳng có đồng, nên pháp Niết-bàn chẳng có nhân mà có quả.

Trên đây là đoạn thứ nhất, chính là nói Niết-bàn là quả, vô nhân. Dưới đây là đoạn hai, sẽ nêu Phật tánh kia là nhân, chẳng phải quả, đối với chứng tỏ Niết-bàn là quả, chứ chẳng phải nhân, trong đó, đầu tiên nói là nhân chứ chẳng phải quả, gọi là Phật tánh, sơ lược để nêu lên. Sau, là giải thích về tướng của Phật tánh:

Trước giải thích chẳng phải quả, vì chẳng phải là nhân sinh, cho nên nhân chẳng phải quả, nói tánh chẳng phải quả của sinh nhân, vì chẳng phải quả Sa-môn, nên gọi là chẳng phải quả, là nói tánh chẳng phải là quả của liễu nhân.

“Vì sao gọi là nhân?” Vì liễu nhân, nên giải thích là nhân. Nhân có hai thứ:

1. Phật tánh của pháp thân.
2. Phật tánh của báo thân.

Thế của Như lai tạng là Phật tánh pháp thân. Trong thế này có thể sinh ra nghĩa của Báo thân Phật, gọi là Phật tánh báo thân. Phật tánh pháp thân kia đối với quả của tánh tịnh Niết-bàn chỉ là liễu nhân, chứ chẳng phải sinh nhân. Cho nên văn sau nói: “Nhân Niết-bàn nghĩa là Phật tánh. Tánh của Phật tánh bất sinh, thì Niết-bàn làm sao là liễu? Như lai tạng tánh kia là pháp chân, nghiên cứu thì sáng suốt. Từ trước đến nay có thể tỏ rõ, vì thành nghĩa Niết-bàn, nên gọi là liễu nhân. Như đèn trong bình có nghĩa để thấy. Phật tánh của Báo thân Phật kia, đối với quả phương tiện của Bồ-đề, là sinh nhân. Trên đây, vì có thể sinh ra nghĩa Bồ-đề, nên gọi là sinh nhân. Nay vì theo nghĩa ban đầu, nên nói

rằng: “Do liễu nhân, nên Phật tánh là nhân”.

Dưới đây là đoạn ba, phân biệt Bồ-đề kia khác với Niết-bàn. Bồ-đề phương tiện vì từ sinh nhân nên trước nêu hai nhân: Sinh và liễu, là nêu tên gọi. Kế là giải thích về tướng:

Pháp sinh được gọi là sinh; chứng liễu, gọi là liễu. Tướng chung gọi là phân biệt. Liễu nhân chẳng phải một. Lại y theo đèn để giải thích. Phiền não là sinh nhân, cha mẹ là liễu nhân, phân tích từ bên trong để giải thích.

Lúa v.v... là sinh nhân; đất v.v... là liễu nhân, là dựa vào bên ngoài để nói. Sau đây, là y theo làm sáng tỏ pháp, có sáu câu, ba cặp.

Hai câu đầu một đôi, Phật tánh của sáu độ đối với Đại Bồ-đề, vì chia ra sinh liễu. Sáu độ là tánh, Phật tánh là con. Sáu độ có hai:

1. “Duyên” tu sáu độ, chính là huân tập được Sinh, vì phương tiện Bồ-đề, nên gọi là Sinh nhân.

2. Sáu độ của hạnh chân, chính là năng lập thành Bồ-đề phương tiện, cũng gọi là Sinh nhân, vì mãn là quả. Do thấy Phật tánh thành trí Bồ-đề, vì giống như sắc trần phát sinh, nhãn thức, nên gọi là liễu nhân.

Trong cặp đầu tiên này, sáu độ của Phật tánh và quả Bồ-đề tức là căn bản. Sau là điều đối với Phật tánh và quả Bồ-đề này, để phân biệt Sinh và Liễu, cần phải nhận biết.

Hai câu kế là một cặp: Đối với Bồ-đề Phật tánh trong cặp đầu để phân tích Sinh nhân và Liễu nhân. Đối với Phật tánh ở trước, cho là Liễu nhân, vì tánh “Năng liễu” của sáu Ba-la-mật, nên đối với Bồ-đề trước, nói là Sinh nhân. Vì định Thủ Lăng nghiêm sinh ra Bồ-đề, nên Thủ Lăng Nghiêm này cũng là Phật tánh ở trước. “Liễu” thành tựu đức của Phật. Gọi là Thủ Lăng Nghiêm, như Lăng Nghiêm này là “Duyên” huân tập, phát sanh. Vì trên thể của Thủ lăng nghiêm, Bồ-đề được sinh ra nên gọi là Sinh nhân. Như dựa vào thể vàng, để làm ra các vật trang nghiêm, chẳng phải trước, sau sinh. Hai câu sau có một cặp, đối với Bồ-đề của sáu độ trong cặp đầu để phân biệt sinh, liễu. Đối với Bồ-đề ở trước, mà nói về Liễu nhân.

Tám chánh là năng “Liễu” đại Bồ-đề. Về nghĩa này thế nào? Thể của chân tâm, trước là đối trị huân tập. Đức Bồ-đề sinh, đức ấy dù sinh, cũng vẫn còn bị che lấp bởi duyên đối trị, chưa được hiển hiện rõ ràng.

Lại tu tám chánh đạo, quán chân không có vọng, dứt bỏ duyên trị, để cho các đức trong chân tâm được hiển hiện rõ ràng, nên gọi là liễu

nhân.

Đối với sáu độ ở trước, giảng nói Sinh nhân, vì lòng tin có công năng sinh ra hạnh sáu độ. Trước là Phật dạy thấy Phật, kế là dạy thấy tánh.

Dưới đây là đoạn ba, Phật sẽ chỉ bày rõ cả hai thấy ở trước.

Sư Tử Hồng trước là hỏi: “Như Phật đã nói: “Thấy Như lai và thấy Phật tánh. Nghĩa này thế nào?” Là hỏi về thấy tướng, thân Như lai không có tướng mạo v.v... trở xuống là câu hỏi có thể thấy Như lai, trong đó, trước nói thân Phật là tướng, chẳng thể thấy được. Sau là so sánh với Phật tánh?” sau đây Phật đáp:

“Trước là đối với câu hỏi đầu, thấy dáng vẻ của Như lai.”

“Thân Như lai có hai thứ v.v... trở xuống là giải thích, bỏ câu hỏi sau, nói sẽ thấy Như lai”.

Trong phần trước, trước là nói thấy tướng Như lai. Hai thứ thân Phật, lược nêu những điều đã thấy. Thường và vô thường, nêu lên hai tên gọi ấy. Sau là y theo hai tên gọi này, để nói lên thấy tướng mạo của Như lai.

Vô thường của Như lai, nghĩa là vì độ thoát chúng sinh, cho nên Phật đã vận dụng phương tiện thị hiện thân ứng hóa, cho nên mắt chúng sinh nhìn thấy, gọi là mắt thấy thường, nghĩa là thân chân thật, giải thoát cũng gọi là mắt thấy, cũng gọi là nghe thấy. Đầu tiên nghe sinh ra niềm tin, gọi là nghe thấy. Sau cùng chứng kiến rõ ràng, nói là mắt thấy. Sau nói là thấy tánh, có hai môn khác nhau.

1. Phân biệt thấy được, chẳng thể thấy đối nhau: Hai thứ Phật tánh, là nêu chung. Có thể nhìn thấy, không thể nhìn thấy, nêu hai tên gọi đó. Mắt thấy gọi là thấy được. Tất cả tên gọi khác tự chúng không thể thấy. Sau đây là nói về tướng mạo ấy.

Nói có thể thấy, nghĩa là Chư Phật Thập Trụ mắt nhìn thấy được.

Nói chẳng thể thấy: Cửu địa trở xuống là tất cả chúng sinh đều chẳng phải mắt thấy, gọi là chẳng thể thấy.

2. Phân biệt mắt nhìn thấy, nghe thấy đối nhau.

Nói mắt nhìn thấy: Chư Phật Thập trụ, mắt thấy Phật tánh mà chúng sinh sẵn có, trong đó phân biệt Thập trụ chỉ nhìn thấy Phật tánh của chính mình, Phật thấy Phật tánh của tất cả chúng sinh. Nay tất cả, Phật tánh của mình, người đều có ở đây, được gọi là chung là tánh mà chúng sinh sẵn có. Nói rằng Chư Phật, Như lai Thập trụ, mắt thấy tánh mà chúng sinh sẵn có.

Nói nghe thấy: Tất cả chúng sinh cho đến Cửu trụ đều nghe nói

chỗ nào có Phật tánh. Tất cả sự nghe thấy ở đây, được giải thích như trên, nhất định được nghe, thấy chủng tánh trở lên. Nói chung Thập Tín nghe tánh không chê bai, cũng gọi là nghe thấy. Đây là đáp câu hỏi đầu. Sau đây là giải thích câu hỏi sau, nói Phật và tánh đều có thể nhìn thấy được trong đó có hai:

a. Nói thân Phật có sắc, chẳng phải sắc.

b. Nói Phật tánh có sắc, chẳng phải sắc.

3. Y theo chung hai phần này, là nói về sắc, mà mắt thấy, chẳng phải sắc, mà tai nghe thấy.

Trong phần đầu, Như lai có cả hai, là nêu số. Kế là nêu hai tên gọi. Sau, giải thích về tướng của hai tên gọi đó:

Sắc: Là thân thật đức giải thoát. Tướng tốt của các căn đều cùng khắp pháp giới. Vì tự tại không ngăn ngại, nên nói là giải thoát.

Chẳng phải sắc: Như lai cũng dứt sắc, nghĩa là vì thân sáu đường diệt, nên nói là phi sắc.

Trong tánh có hai môn:

1. Phật đối với người khác được chia làm hai: Trước nêu hai số, kế là trình bày, sau là giải thích:

Sắc, là đức tánh của quả Bồ-đề. Vì Phật thấy rõ ràng, nên gọi là sắc. Chẳng phải sắc: Phạm phu cho đến Thập Trụ, y theo người để chỉ bày: Bồ-tát Thập Trụ nhìn thấy không rõ ràng, nên gọi là chẳng phải sắc, nghĩa là giải thích nghĩa chẳng phải sắc, y theo phần vượt hơn để giải thích. Phần nhìn thấy khác, so sánh rất dễ hiểu. Cho nên, nói riêng, Thập trụ không thấy rõ.”

Hỏi: “Đã biết Phật thấy rõ, gọi là sắc, thấy khác không rõ, gọi là chẳng phải sắc. Tánh thật sự như thế nào?”

Giải thích: “Phật tánh là tướng không mà, thể là “Có”. Tướng không chẳng phải sắc, bên nghĩa của thể có vừa là sắc, vừa là tâm. Vì thể là chân thức, nên gọi là Tâm, thể là pháp thân, vì tánh của các căn mắt, tai, mũi, lưỡi, nên nói là Sắc. Cho nên kinh nói: “Có mắt, tai v.v... của Như lai ở trong thân chúng sinh”. Nay muốn dựa vào điểm đó để nói thấy, không thấy, nên nói nghiêng về là sắc, phi sắc. Trên đây là một môn đã nói xong.

Nói sắc, nghĩa là Phật, Bồ-tát y theo người để chỉ bày rõ ràng. Sơ địa trở lên, thấy tánh rõ ràng, đồng gọi là sắc. Chúng sinh phi sắc, dựa vào người để chỉ bày. Chúng sinh thấy địa trước tánh không rõ, gọi là phi sắc.

Hỏi: “Ở trước Phật đã nói, chỉ có Phật là sắc, nay vì sao lại nói cái

thấy của Địa thượng cũng đều gọi là sắc?”

“Vì sắc có công dụng của thể, pháp môn của tánh sắc trong Như lai tạng là thể của sắc đó. Dựa vào thể của sắc này tập khởi sắc thân phàm, Thánh là tác dụng của sắc ấy. Vì thể chỉ có Phật là cùng cực, nên ở trước đã nói: “Phật thấy là sắc.” Sắc của công dụng chân, địa thượng nhìn thấy dần. Vì thấy tất cả pháp đều từ chân khởi, nên nay lại nói cái mà Phật, Bồ-tát nhìn thấy, đều là sắc.

Trong đoạn ba, nói sắc nghĩa là mắt thấy, còn phi sắc thì nghe. Ở trước nói: “Sắc trong Phật và tánh, đều là mắt thấy; phi sắc đều là nghe thấy. Y theo địa thượng này, thì tất cả Bồ-tát đều được gọi là mắt thấy Phật tánh. Phật tánh mà Phật và Bồ-tát có đều gọi là Sắc.

Từ “Thấy Như lai cho đến là đoạn thứ hai, Đức Phật khuyên tu, thú nhập đã lược nói về hạnh chứng.

Dưới đây là đoạn ba, là nói rộng về pháp chứng, trong đó có hai:

1. Nói rộng về pháp lý đối tượng chứng trong phần đầu ở trên.
2. “Tất cả chúng sinh không thể suy nghĩ v.v... trở xuống là nói rộng về pháp hạnh năng chứng trong phần đầu nói trên.

Hỏi: “Thuyết ở trước đã nói, có pháp nào không nói tỉ mỉ đâu mà giờ đây phải giải thích rộng hơn nữa?”

Giải thích: “Thuyết trước chỉ nêu thẳng thể tánh, chứ chưa y theo người để nói chắc chắn là “Có”, “Không”. Chính vì lẽ đó, nên nay lại phải nói rõ hơn. Lại, thuyết trước đã y theo nhân quả của Bồ-đề, để nói về pháp năng chứng, chứ dựa vào nhân, quả của Niết-bàn để nói về “Có” “Không”. Hơn nữa thuyết trước đã nói về hạnh Phật, Bồ-tát là tu thấy tánh, chưa nói phàm phu, Nhị thừa tu thấy, do đó sau đây là nói về vấn đề đó: Nói có ràng buộc, giải thoát, tu đạo v.v...

Y theo trong đoạn đầu, trước triển khai về môn chương. Sau, là giải thích rộng. Tánh chẳng phải trong ngoài, nhưng chẳng phải mất hoại, là môn triển khai. Trong thân chúng sinh, chưa có quả, gọi là chẳng phải trong, mà vì có nhân của thân chúng sinh, nên nói chẳng phải ngoài. Vì có nhân, nên chắc chắn là có quả, gọi là chẳng phải mất mát, hư hoại. Nhân ấy hiện có quả và vì sẽ có, nên gọi là “Đều có”. Sau đây, sẽ giải thích rộng:

Y theo tánh đương lai của chúng sinh trong đoạn thứ hai ở trước, để nói phàm phu chưa có, là nói chẳng phải trong.

Sư Tử Hống nói: “Trong sữa không có lạc, trong gai không có dầu v.v... trở xuống là nói rộng, dựa vào hiện tánh của chúng sinh trong đoạn thứ nhất ở trước, nói phàm phu đều rõ ràng ở trước chẳng

phải ngoài. “Ông không có tâm lui sụt, nên nói chẳng có tánh v.v... trở xuống là nói có nhân của tánh, sau cùng sẽ được quả, là nói chẳng phải mất hoại.

Trong phần đầu có hai:

1. Y theo nhân quả chuyển biến của sữa, lạc, để nói tánh chẳng phải có.

2. Y theo nhân quả sinh nhau của hạt cây, là nói về tánh chẳng phải có.

Trong phần trước có năm:

1. Sư Tử Hống đương tướng lập có Phật, để phá vô.

2. “Nếu sữa không có lạc thì sừng cũng không có v.v... trở xuống là Sư Tử Hống lấy chẳng phải nhân khác kia sinh ra tánh chứng chắc chắn có Phật để phá nói về “Không”.

3. “Nếu sữa chẳng có lạc, thì trong sữa cũng không có Am-ma-la v.v... trở xuống là Sư Tử Hống dùng quả khác bất sinh kia để chứng minh tánh chắc chắn có Phật, là phá nói vô”.

4. “Nay, ta chắc chắn biết sữa có lạc v.v... trở xuống là Sư Tử Hống đem sự chấp lấy của người kia để nói lên có Phật, phá nói vô. Nếu trong sữa không có lạc thì tại sao Phật lại nói có hai nhân v.v... trở xuống là Sư Tử Hống dùng hai nhân chánh của duyên kia để nói lên tánh chắc chắn có Phật, phá nói vô.

Y theo đoạn đầu có hai lần hỏi đáp:

1. Sư Tử Hống nhắc lại lời nói trên của Phật chấp là chắc chắn “Có”. Như Phật nói rằng: “Chúng sinh “Có” tánh, như lạc trong sữa, Lực sĩ Kim cương, là nhắc lại cho tánh nhân trên.

“Phật tánh của Chư Phật, như tịnh Đề hồ” là nhắc lại tánh quả ở trên, “Sao nói rằng chẳng phải trong, chẳng phải ngoài?” là dùng câu hỏi trước để hỏi vặn chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, mà từ nơi khác đến. Sau đây, là Phật đáp: là nói tánh “Chẳng phải có”, trong đó Phật dựa vào thí dụ lạc để đáp:

2. “Ta cũng chẳng nói trong sữa có lạc, vì lạc từ sữa sinh, nên ta nói có “Lạc”, giải thích “Có” để chỉ rõ “Không”. Sau đây là Sư Tử Hống nhân lời Phật nói, lập có sữa, thật sự có lạc. Nhưng tất cả pháp sinh đều có thời gian. Pháp lạc sau sữa mà sinh, chẳng phải trước “Không có”. Sau đây, là Phật đối phá, chia làm bốn câu:

a. Trái với “Có”, lập “Không”.

b. Dùng hai tên gọi để phá “Có”, lập “Không”.

c. Nêu sau, để so sánh với trước.

c. Giải thích “Có” để chỉ rõ “Không”.

Nêu trong câu đầu, lúc sữa không có lạc, cũng là lúc không có bơ v.v... tự lập nghĩa “Không”. Tất cả chúng sinh cũng cho là sữa, nêu việc người đời đồng biết, để chứng thành nghĩa “Không”.

“Cho nên v.v... trở xuống là kết”.

Dưới đây đoạn hai, dùng danh để phá “Có”, chứng thành nghĩa “Không”. Nếu “Có” thì vì sao không được hai tên gọi?

Y theo sữa chính là hỏi: “Trong sữa có lạc, vì sao không được gọi riêng hai tên sữa, lạc là sữa? Như giải thích có hai công năng, nêu ra sự việc, để so sánh, gạn hỏi.

Dưới đây là đoạn ba, nêu thời gian sau, so sánh với thời gian trước, trở thành nghĩa “Không ở” trước. Trước là nêu sữa có sau để so sánh sữa có trước. Lúc có lạc thì không có sữa, bơ cho đến đề hồ, tự nói thời gian có lạc, không có mùi vị khác của lạc. Khi có lạc, không có sữa, là trong quả không có nhân. Không có bơ sống v.v... là không có quả trong nhân. Chúng sinh cũng cho rằng, chẳng phải sữa, bơ v.v... là nêu người khác để chứng minh “Không có”. Lúc có lạc, thì không có tất cả vị khác, sữa cũng giống như thế, đâu được có lạc?

“Cho đến đề hồ cũng giống như thế, là nói bơ sinh sau, cho đến đề hồ, đều không có vị khác.

Dưới đây là đoạn bốn, giải thích “Có” để nói “Không”. Vì sữa là nhân của lạc, nên nói có lạc, chứ chẳng có thể của lạc.

Trong văn, đầu tiên, là nêu hai nhân của sữa, kế là trình bày, Sau là giải thích. Sau đây, là kết “Có”.

Dưới đây là đoạn hai, Sư Tử Hống dùng chẳng phải nhân khác của sữa sinh ra để nói rằng sữa có lạc. Như lai đối phá, có hai lần hỏi đáp:

1. Đầu tiên, Sư Tử Hống nói: “Nếu trong sữa không có lạc, trong sừng bò cũng không có, thì làm sao từ đó sinh?” Là nêu nhân khác để hỏi vặn. Sau, Đức Phật ẩn khả sừng bò cũng sinh lạc.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích. Vì tánh chất của sừng là ấm, nên làm “duyên” sinh ra lạc.

2. “Vì sao Như lai nói là sừng bò sinh ra lạc?”

“Vì Như lai muốn dùng sừng bò để so sánh, nói lên có sữa. So sánh thế nào? Sừng bò có thể sinh lạc, không có lạc trong sừng.

“Trong sữa sanh lạc, đâu được có lạc?”

“Sư Tử Hống v.v... trở xuống là dùng chấp của người đời để đặt ra câu hỏi:

“Nếu sừng bò sinh ra lạc, thì người tìm lạc sao họ không lấy sừng?”

sau đây, là Phật vì giải thích”.

“Ta nói hai nhân. Vì sừng bò là “Duyên nhân”, chứ chẳng phải chánh nhân, nên con người đã không lượm lấy.

Dưới đây là đoạn ba, Sư Tử Hống dùng không sinh quả khác của sữa, để chứng minh sữa có lạc. Như lai đối phá, có hai lớp hỏi đáp:

1. Đầu tiên là Sư Tử Hống hỏi: “Nếu trước sữa không có lạc, nay mới có thì trong sữa vốn không có cây Am-ma-la, vì sao không sinh?” là nêu quả khác để hỏi.

Sau đây, trước là, Phật ấn khả, sữa cũng có thể sinh ra cây Am-ma-la. Tuổi sữa một đêm, mọc cao lên năm mét, vì sao Như lai nói là sữa có thể sinh ra cây Am-ma-la?

“Vì Như lai muốn so sánh với cây để làm rõ sữa, so sánh với cây ra sao? Sữa có thể sinh ra cây, trong sữa không có cây. trong sữa sinh ra lạc, thì đâu được có lạc?

“Nếu tất cả v.v... trở xuống là giải thích bỏ lời hỏi vặn: Nếu tất cả pháp do một nhân sinh, thì ông có thể hỏi vặn rằng: “Vì sao bất sinh?” là nói vì nhân riêng, nên không sinh Am-la.

“Như bốn đại v.v... trở xuống là nói vì quả khác, nên không mọc Am-la, nêu bốn đại tạo sắc đều khác, so sánh nói lên pháp sinh sữa v.v... đều khác.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết. Vì nghĩa nhân khác, quả khác, nên không mọc cây Am-ma-la”.

“Sư Tử Hống v.v... trở xuống là nhân vào dụ mà thỉnh pháp: “Như ở trước Phật đã nói Phật tánh của chánh nhân, duyên nhân là sao?” Sau đây là Phật giải thích.

“Thuộc về hai nhân: Chánh nhân là chúng sinh, Duyên nhân là sáu độ. Vì chúng sinh do chân vọng nhóm họp thành, giống như mỏ đá xanh. Vì chân vọng hình thành, nên có thể là gốc của tịnh đức là vọng, do đó nên nói là chánh nhân. Các độ chỉ có thể dứt vọng, bày chân, nên nói là duyên.”

“Đây là đối với quả nào?”

Giải thích: “Đối với quả của tánh tịnh kia, tánh thật của chúng sinh dùng làm chánh nhân, sáu độ làm duyên. Về lý, thì rõ ràng đối với quả Bồ-đề phương tiện kia, về nghĩa có hai:

1. Phật tánh chúng sinh dùng làm chánh nhân, sáu độ làm duyên. Tánh của báo thân Phật chính là năng sinh ra quả Bồ-đề, nên vẫn dưới nói: “Chánh nhân Phật tánh, duyên nhân phát tâm, nhờ hai nhân này được quả Bồ-đề.

2. Chánh nhân sáu độ, duyên nhân Phật tánh. Tánh của pháp Phật chẳng thể sinh quả Bồ-đề, nên văn trên nói: “Lại có Bồ-đề Phật tánh của Liễu nhân. Lại có A sáu Ba-la-mật-nậu Bồ-đề của sinh nhân. Chánh tức là chánh, liễu tức là “Duyên”.

Dưới đây là đoạn bốn, Sư Tử Hống dùng chấp của người kia để chứng minh “Có” sự đối phá của Như lai. Đầu tiên Sư Tử Hống nói: “Nay, con chắc chắn biết sữa có tướng chung của tánh lạc, nên lập “Có”.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích, vì người chấp, nên nói biết chắc chắn “Có”.

“Cho nên v.v... trở xuống là kết. Sau đây Phật đối phá, văn chia ra làm ba:

1. Chính là phá sở chấp.

2. “Nói sẽ uống bơ, nay bị bệnh hôi thối v.v... trở xuống là Phật quả vọng chấp.”

3. Như có giấy v.v... trở xuống là Phật dạy nghĩa đúng”.

Trong phần đầu có bốn:

1. Dùng lối chấp của người để phá chắc chắn “Có” của họ.

2. “Vì sao người bán sữa chỉ lấy sữa v.v... trở xuống? vì người không chấp, phá cái chắc chắn có của họ.

3. “Người đời vì không có con, nên muốn cưới vợ v.v... trở xuống là lại dùng người chấp để phá chắc chắn “Có”.

4. “Nếu sữa có lạc thì vì sao cùng lúc không thấy lạc? v.v... Trở xuống là dùng người không thấy để phá chắc chắn “Có” của họ.

Trong phần đầu có ba:

1. Như lai dùng người nhận lấy dao, so sánh phá bỏ người chấp của Sư Tử Hống chứng minh là “Có”: “Ông ấy nói không đúng!” là nhắc lại để nói thẳng là sai.

“Vì sao?” v.v... Trở xuống là giải thích: “Tất cả chúng sinh muốn thấy khuôn mặt mình, liền dùng dao”, là nêu việc, so sánh để gạn hỏi: “Người dù dùng dao, nhưng trong dao không có mặt mình. Tìm
lạc

mà nhận được sữa thì đâu được có lạc?

2. Sư Tử Hống do lời nói chấp “Có” Như lai đối phá. Đầu tiên Sư Tử Hống nói: “Vì nghĩa này nên sữa có tánh lạc, y theo dao để lập “Có”. Vì người dùng dao, dao có tính của mặt. Cũng giống như thế, sữa chắc chắn có tánh lạc. Nếu dao không có mặt thì vì sao dùng dao để phá “Không” trở thành “Có”. Đức Phật đáp có ba:

a. Dùng chỗ thấy điên đảo để phá: “Nếu dao có mặt thì vì sao

điên đảo?” “Vì muốn thấy mặt phía Nam, mà thấy hình ảnh phía Bắc, nên nói là điên đảo.

b. Dùng đối tượng thấy dài, rộng để phá: Có mặt thì lẽ ra cố định, vì sao nhìn theo chiều dọc của dao thì thấy mặt mình dài ra, còn nhìn theo chiều ngang thì thấy mặt mình rộng ra?

c. Y theo mình người để phá: “Nếu là mặt mình thì lẽ ra phải giống mình, vì sao lại thấy dài? Cũng nên trách cứ rằng, vì sao lại thấy rộng?” Lại, trách một bên “Nếu là mặt người khác, thì đâu được cho là mặt mình?”

“Nếu do mặt mình mà nhìn thấy mặt người khác, thì vì sao không nhìn thấy hình tượng lửa, ngựa?”

3. Sư Tử Hống nhân lời nói, để bào chữa nghĩa: “Như lai tùy phá, Sư Tử Hống nói lời bào chữa rằng: “Mặt dao chẳng phải dài, vì nhãn quang chiếu đến người tìm kiếm con dao kia để nhìn mặt, cho nên thấy dài ra, lẽ ra cũng phải nói rằng, tia sáng chiếu đến thấy rộng. Lại nêu lên một bên. Sau là Phạt phá ánh sáng thật không đến, đều trái với lời ấy. Vì sao? v.v.. trở xuống là giải thích, có chia làm sáu câu:

Năm câu trước là phá nhãn quang của người kia chiếu đến mới thấy. Một câu sau là phá nhãn quang của người đó đi không đến, cũng sẽ được thấy.

Trong năm câu trước:

1. Dùng một thời gian xa, gần để thấy tia sáng không soi đến. Nếu nhãn quang từ xa đến thì lẽ ra phải thấy chậm.

2. Vì không nhìn thấy các vật thể Trung gian, chứng minh rằng, ánh sáng không đến. Nếu đến thì lẽ ra phải nhìn thấy?

3. Thấy lửa không đốt, chứng tỏ ánh sáng không đến, nếu đến thì lẽ ra lửa phải đốt cháy.

4. Xa thấy, sẽ sinh nghi, nói ánh sáng không đến. Nếu nhãn quang đến, đến thì lẽ ra phải xét vì sao sinh nghi?

5. Có thể nhìn thấy qua vật thủy tinh v.v... nơi mà ánh sáng không soi đến. Sau đây là phá nhãn quang của người kia không soi đến mà nhìn thấy được, nhân người bị đả phá ở trước, tỏ vẻ vui mừng, vì nghĩa bào chữa cho mình: Nhãn quang dù đến chỗ không có vật chướng ngại, ánh sáng soi đến mà thấy. Có chỗ chướng ngại, ánh sáng không soi đến cũng thấy, nên nay nhắc lại: “Nếu không đến mà thấy”. Sau đây là y theo lập ra câu hỏi.

“Không đến mà thấy, vì sao chỉ thấy vật trong thủy tinh, mà không thấy được sắc ở bên ngoài vách. Như người ở vách trên nhìn thấy sự

việc ở ngoài vách, nếu nhìn quang nhìn qua trên vách, thì tại sao không thấy sắc ngoài vách?”

Trên đây là sáu câu phá rộng ánh sáng chiếu đến.

“Cho nên v.v... trở xuống là nói chung để kết thúc sai quấy”.

Trên đây, đoạn thứ nhất, lại dùng người chấp để phá chắc chắn có của người kia.

Dưới đây là đoạn hai, dùng người không chấp để phá chắc chắn có của người kia:

Ông nói: “”Có” lạc là nhắc lại lời chấp trên, “Vì sao người bán sữa chỉ nhận lấy trị giá sữa, không trách cứ lạc, trực tiếp có từ sữa”, chính là vặn hỏi.

Lấy nghiêng về giá trị sữa, không trách cứ lạc, là nói thẳng biết không có lạc, bán cỏ ngựa. Sau đây, là nêu việc để so sánh, gạn hỏi.

Dưới đây là đoạn ba, lại dùng người chấp lấy để phá chắc chắn “Có” của người kia:

“Người đời vì không có con, nên mong cầu cưới vợ” là nêu chấp lấy việc của người kia. Sau đây, chính là phá “Có”, chia ra hai câu:

1. Vì trước đã có con là hỏi vặn chẳng phải thiếu nữ. Nếu trước đó đã có thai, thì đã là vợ của người kia, đâu được nói là thiếu nữ?

2. “Nếu là thiếu nữ v.v... trở xuống: Vì trước là thiếu nữ, là hỏi vặn phá có con, chia làm bốn câu:

a. Nhắc lại để bác bỏ thẳng. Nếu nói là thiếu nữ, thì vì trước kia đã có tánh con, nên lẽ ra phải lấy chồng, nghĩa này không đúng.

b. “Vì sao? v.v... Trở xuống là phá tính chất có con, lẽ ra cũng phân loại lỗi có cháu, để vặn hỏi:

“Nếu thiếu nữ sinh con, vì đã có tánh con, thì đưa con trong thiếu nữ lẽ ra cũng có con, nên nói có cháu.

c. “Nếu có v.v... trở xuống là phá có cháu của thiếu nữ kia, e rằng đã phá, hỏi vặn người kia, đồng lập có cháu, nên lại phá nữa:

“Nếu có cháu của người kia là con, thì tức là anh em với cháu?”

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích. “Vì từ một bụng sinh ra”.

d. “Cho nên v.v... trở xuống là kết điều “Có”. Vì có tánh con, là có lỗi ở trước, ta nói không có con.

Dưới đây là đoạn bốn, dùng con người không thấy để phá “Có” ở trước.

Trước, y theo sữa v.v... để trách người kia không thấy. Kế là y theo cây để vặn hỏi, sau là so sánh sữa v.v...

Trên đây là bốn đoạn hợp thành đoạn thứ nhất, phá sở chấp của

người kia.

Dưới đây là đoạn hai, Phật quở vọng chấp, nói sẽ uống bơ. Nay bệnh hôi hám, lập dụ, quở trách.

“Nói sữa có lạc cũng giống như thế”, là hợp dụ, quở trách. Biết sau lạc sinh ra trước là nghĩ “Có”.

Dưới đây là đoạn ba, Phật dạy chánh nghĩa. Văn có chia làm hai:

1. Nói tánh chẳng phải “Có”.

2. Phật tánh của chúng sinh chẳng phá hoại v.v... trở xuống là nói tánh chẳng phải có.

Trong phần trước có bốn:

1. Dụ thuyết phi hữu, dụ chia làm ba. Văn rõ ràng dễ hiểu.

2. Tất cả pháp vốn chẳng có tánh, pháp thuyết phi hữu.

3. Nêu kệ trước để chứng thành phi hữu.

4. Bài kệ sau là giải thích nghĩa, để nói lên chẳng phải có.

Nhân duyên sinh diệt của tất cả pháp, là nói rộng các pháp chẳng phải vốn có. Nếu bên trong chúng sinh có Phật tánh thì lẽ ra có thân Phật. Như nay ta chính là nói Phật tánh vốn không chẳng phải có, đây là nói không có quả, chứ chẳng nói không có nhân.”

Hỏi: “Kinh nói trong thân chúng sinh có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân v.v... của Phật như ta không khác”, còn ở đây lại nói “Không có” là Vì sao?”

Giải thích: “Phật tánh có hai thứ:

1. Phật tánh của pháp: Vốn có thể của pháp không khác với Phật, ẩn hiển là khác. Như vàng còn ở trong quặng và vàng được lọc ra khỏi quặng, ít, nhiều không khác, mà khác là ở chỗ sạch, như.

2. Phật tánh báo: Vốn không có tự thể của pháp, chỉ ở trên Phật tánh của pháp trước, có nghĩa của phương tiện có, thể sinh của Phật tánh kia, như vàng trong quặng có nghĩa có thể chế tạo dụng cụ trang nghiêm. Cũng như hạt giống cây không ẩm, mục, không hư hoại, có nghĩa có thể sinh, chẳng phải trước đó đã có cây trong hạt giống, vì kinh khác nói là Phật tánh pháp, còn kinh này nói chẳng có Phật tánh pháp là không trái nhau.

Trong đoạn hai là nói tánh chẳng phải không có, văn chia ra làm bốn:

1. Tánh chúng sinh là pháp không hư hoại v.v... là nói “Có”.

2. “Như trong chúng sinh đã có “Không” v.v... trở xuống là dụ thuyết, nói về “Có”, trong đó, đầu tiên, là nói hư không là “Có”.

“Nếu khiến chúng sinh chẳng có hư không v.v... trở xuống là phá

“Không” thành “Có”.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là dẫn thuyết để chứng minh “Có”.
Cõi hư không: Đó gọi là hư không, kết “Không” thành “Hữu”.

3. “Phật tánh như thế, là hợp dụ, nói về “Có”.

4. Thập Trụ v.v... trở xuống là y theo người để phân biệt, trong đó có bốn:

1. Nói về Phật tánh, Phật và Bồ-tát thấy.

2. “Chẳng phải là v.v... trở xuống là nói chẳng phải đối tượng mà phạm phu, Nhị thừa thấy được”.

3. “Cho nên v.v... trở xuống là nói về sự tổn hại của chẳng thấy”.

4. Thấy Phật tánh v.v... trở xuống là nói về ích lợi của thấy, biết Phật tánh”.

Dưới đây là đoạn năm, Sư Tử Hống dùng hai nhân: Duyên và chánh của Phật tánh để chứng minh tánh vốn “Có” sự đối phá của Như lai. Sư Tử Hống hỏi:

“Chúng sinh có tánh, như lạc trong sữa, tự nó lập nghĩa “Có”. Nếu trong sữa không có lạc, thì sao Phật nói có hai nhân v.v...” là phá “Không” thành “Có”, vì hư không chẳng có tánh, nên chẳng có duyên, nhân, nêu “Không” làm rõ “Có”. Phật phá có ba:

1. Y theo dụ để phá “Có”.

2. Y theo pháp để phá “Có”.

3. Y theo cả pháp và dụ để phá “Có”.

Trong phần đầu có ba lượt:

1. Như lai ứng với câu hỏi, chính là phá: “Nếu trong sữa chắc chắn có lạc, thì đâu cần duyên, nhân, đối đãi với duyên mới có, nói biết vốn không.

2. Sư Tử Hống nhân nói bào chữa “Có” để vặn hỏi phá Như lai. Đầu tiên Sư Tử Hống nói: “Vì “Có” tánh, nên cần “Duyên” Nhân” lập chung nghĩa “Có”.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích, vì muốn nói “Thấy”, nên phải có duyên nhân, đầu tiên là pháp thuyết. Kế là dùng dụ làm rõ, dụ có ba phần:

“Trong sữa v.v... trở xuống là hợp”.

“Cho nên v.v... trở xuống là kết”.

Cho nên, dù “Có”, nhưng cần phải liễu nhân, là kết nói phải “Liễu”. Vì nghĩa này, nên trước phải “Có” tánh lạc, là kết thành “Có” lạc.

Sau đây, Phật sẽ phá, văn có chia ra hai phần:

1. Dựa vào tánh lạc, vặn hỏi để lập tánh liễu.

2. Nếu là liễu nhân, thì hề còn thấp, thì phải hỏi vặn để phá tánh liễu thành không có tánh lạc.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Nếu trong sữa có tánh lạc” là nhắc lại sở lập của lạc, tức là liễu nhân, gạt hỏi, lập tánh liễu. Trong sữa đã có tánh lạc của sữa. Lạc do “Liễu” mà có, là nói biết trong sữa tức có tánh liễu, trong sau vặn hỏi phá tánh liễu vẫn chia làm bốn.

1. Nếu là liễu nhân thì đâu còn cần liễu, lấy trong để hỏi vặn ngoài: Trong sữa, trước đó đã tự có liễu nhân của nó, thì đâu cần đến rượu ấm ngoài sữa để làm liễu nhân? Đây là dùng ngoài để phá “Có” tánh ở trong. Hiện thấy phải có liễu nhân của việc bên ngoài, nói biết trong sữa ở trước không có tánh liễu. Tánh liễu đã không có thì đâu có tánh lạc.

2. Nếu tánh của liễu nhân này là “Liễu” v.v... trở xuống là vặn hỏi để cho tự “Liễu”.

“Sự vặn hỏi thế nào?” “Nếu tánh liễu nhân đã có trong tánh sữa này là “Liễu”, thì thường nên tự “Liễu”, làm cho mắt người nhìn thấy chẳng thể tự “Liễu”, khiến mắt người thấy, là nói tánh chẳng phải “liễu”. Đã không có tánh “Liễu” thì đâu có tánh lạc?

3. Nếu chẳng “Liễu” thì đâu thể liễu người khác, là hỏi vặn để phá “Liễu” người khác.

“Sự vặn hỏi ra sao?” “Liễu nhân trong sữa chẳng thể tự “Liễu”, đâu thể nào “Liễu” người khác, lạc trong sữa làm cho tánh của nó “Có”.

4. “Nếu nói Liễu nhân có hai thứ v.v... trở xuống là hỏi vặn, phá bỏ đều có “Liễu”.

“Hỏi vặn phá thế nào?”

“Tánh liễu trong sữa có thể tự rõ, có thể lại “Liễu” người khác. Nghĩa lạc trong sữa không có việc này.

Trong văn, đầu tiên là nói: “Nêu “liễu” có hai là Tự liễu và “Liễu” người khác, thì nghĩa này không đúng, nêu lên để chỉ thẳng sự sai quấy.

“Một pháp liễu nhân làm sao có hai?”. Nếu có hai thì lẽ ra sữa lẽ ra cũng có hai là ý theo “Liễu” để trách cứ.

“Trách cứ thế nào?” “Liễu nhân trong sữa đã có hai thứ: Tự “Liễu” và “Liễu” người khác, thì lẽ ra sữa cũng có hai:

1. Có lạc của tự tánh của nó.

2. Có lạc của đối tượng “Liễu” của liễu nhân.

“Nếu sữa không có hai, thì làm sao liễu nhân mà riêng mình nó có mà dùng sữa để phá “Liễu”?”

“Trong sữa đã không có hai thứ lạc, thì làm sao trong sữa lại có riêng hai “Liễu”.

“Vì “Liễu” không hai, nên nó không thể tự “Liễu”, cũng không “Liễu” người khác, thì đâu thể “Liễu” tách lạc trong sữa của người khác, làm sao có lạc kia ư?” đây là lần hỏi đáp thứ hai.

Lượt thứ ba, Sư Tử Hống nhân nói nghĩa bào chữa, như người đời nói: “Tôi cùng với tám người, tự đếm và đếm người khác”. Liễu nhân cũng giống như thế, tự “Liễu” và “Liễu” người khác. Sau đây, là Phật đối phá.

Liễu nhân nếu như thế, thì phi liễu nhân sẽ y theo dụ để phá “Liễu”. Liễu nhân đồng với “Ta cùng với tám người kia” nên chẳng thể tự “Liễu”, người thì đâu thành Liễu nhân. Cho nên nói rằng: “Thì chẳng phải liễu nhân”.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích. Số nghĩa là có thể đếm sắc mình, sắc người khác, nên được nói tám, là giải thích về tướng đếm. Nhắc lại số, nghĩa là trí tuệ có thể đếm. Sắc mình và sắc người là đối tượng đếm của trí tuệ kia. Y theo sắc mình trong chỗ đếm là một, vì sắc người khác có bảy, nên gọi là tám. Kế là chắc chắn là sai, mà tách của mình trong tám người này, không thể giải thích về “Liễu”, đây là chứng tỏ quấy. Vì không có tướng “Liễu”, Thế là một thì sắc của người khác là bảy, gọi là không có tướng liễu nên phải có tách trí, mới đếm mình và đếm người được, đây là nói lên phải.

Sau đây là y theo phá “Liễu”, để nói liễu nhân này đồng với sắc của mình, chẳng thể tự đếm và đếm người, cho nên chẳng thể tự “Liễu”, cũng không “Liễu” người.

Trên đây là đoạn thứ nhất y theo dụ để phá “Có”. Dưới đây là đoạn hai, y theo pháp để phá “Có”, gồm có bốn câu:

1. Tất cả chúng sinh có tánh của Phật tánh, vì sao phải tu tập vô lượng công đức? Hỏi vặn, phá có tánh. Đó gọi là quả Phật là tánh của Phật tánh. Trong thân chúng sinh, đã có quả Phật, thì cần gì tu tập?

2. Nếu nói tu tập là liễu nhân, thì đã đồng với lạc tan hoại, hỏi vặn, phá bỏ cần có “Liễu”.

Sư Tử Hống với ý lập thể tánh dù “Có”, nhưng phải tu Liễu nhân làm sao cho được thể hiện, nên nêu để phá “Liễu”. Đã đồng với hư hoại của lạc, là chỉ ra đồng với lạc ở trước. Trong dụ lạc ở trước, nếu có tánh lạc, thì đáng lý phải có tánh “Liễu”. Nếu tánh là “Liễu” thì đâu

cần duyên ngoài để làm liễu nhân? Phá liễu nhân ở đây đồng với tánh “Liễu” ở kia, gọi là đồng với lạc hư hoại.

3. “Nếu nói trong nhân chắc chắn có quả v.v... trở xuống là phá lại có tánh, trở thành câu đầu ở trên.

Nếu nói trong nhân chắc chắn có quả, thì giới, định, tuệ sẽ không lớn thêm, là dùng lý để phá đúng.

Trong câu đầu ở trước, có “Không cần tu”, trong câu này là có “Không lớn thêm”, lời nói trái phải. Ta thấy người đời vốn không có tăng dần, nêu thấy, chứng nghiệm sai quấy.

4. Nếu nói của dạy bảo thầy là liễu nhân v.v... trở xuống là phá lại năng “Liễu”, thành câu thứ hai ở trước.

Nếu nói lời thầy dạy là liễu nhân, là nêu năng “Liễu” của thầy.

Hạnh trong câu hai ở trước là năng “Liễu”, đây là nói dùng lời dạy của thầy làm năng “Liễu”, là nói đúng sai mà thôi. Lúc sẽ thọ giáo, người thọ lãnh chưa có giới, định, tuệ, giải thích về lý đó. Mới nghe chưa thực hành, cho nên chưa “Có”, sao ở đây lại “Liễu” giới, định, trí tuệ để được lớn thêm, y theo đó để đặt câu hỏi, ý vặn hỏi thế nào? Nếu lời dạy bảo của thầy là liễu nhân, của thầy thì đúng ra phải liễu cái “Chưa có” ở trước, đó là giới, định, tuệ. Nay, lại khiến cho “Có” thì làm sao “Liễu” tánh giới, định, trí tuệ để được lớn thêm?”

Hỏi: “Trên đây, không hề nói có tánh giới, định, tuệ, mà đặt ra câu hỏi này?”

Trong lập nhân kia đã có tánh quả, tức là tự tánh giới, định, tuệ nên đặt ra câu hỏi này.”

Dưới đây là đoạn ba, y theo cả pháp và dụ để phá “Vốn có” tánh quả kia. Có hai lần hỏi đáp: Đầu tiên là môn thầy trò: Nếu “Liễu nhân” không có, thì sao được gọi là có sữa, có lạc? Dùng lý để hỏi thẳng. Sau đây, là Phật đáp. Trước, lập ra ba lời đáp, kế là nói về tướng của lời đáp. Nêu câu hỏi sau, đáp câu hỏi trước, gọi là “Chuyển đáp”. Yên lặng không giải thích là “Mặc đáp”. Pháp tướng khác đều làm cho nghi ngờ, chỉ ra văn rất dễ hiểu.

Sau đây, sẽ y theo môn đầu trong ba môn đối, nay ta chuyển đáp, nói chung để nêu. Như người đời nói: “Có sữa, có lạc” vì chắc chắn có, nên được gọi là “Có”, nghĩa là y theo dụ để chuyển đáp.

Bò ăn cỏ, uống nước, chắc chắn sẽ được sữa, nên nói có sữa. Vì có sữa chắc chắn sẽ được lạc, nên gọi là có lạc. Phật tánh cũng như thế, có chúng sinh có tánh, vì sẽ thấy nên y theo pháp để chuyển đáp.

Sau đây, là Sư Tử Hồng lại đặt ra câu hỏi: “Phật nói không đúng!

Là nhắc lại thuyết đều sai lầm. Dưới sẽ nói rộng để chỉ rõ sai. Văn chia làm ba phần:

1. Quá khứ đã diệt, vị lai chưa đến, sao gọi là có câu hỏi chung về pháp và dụ? Nếu hiện tại chẳng được, thì gọi là không, sao lại nói là sẽ có, gọi là “Có”? Đây chính là hỏi đương lai, quá khứ để so sánh.

2. “Nếu nói v.v... trở xuống là hỏi riêng ví dụ ở trước. “Nếu nói sẽ có nghĩa này là không đúng, là nhắc lại dụ để chỉ ra sai quấy. Như người thế gian thấy dâu không có con, bèn nói không có con, là nêu việc để so sánh, vắn hỏi. Người đời không có con, chính là được nói “Không”, chẳng được nói “Có”, trong sữa không có lạc thì được nói là không sao lại nói rằng “Sẽ có”, gọi là “Có”?”

3. “Tất cả chúng sinh v.v... trở xuống là hỏi riêng về pháp trên: “Tất cả chúng sinh hiện không có Phật tánh, thì được nói “Không”, sao lại nói “Có”? Sau đây là Phật đáp, trong đó, đầu tiên là lập rộng nghĩa “Có”, sau đến lượt đáp câu hỏi.

Y theo phần lập nghĩa “Có” chính là nói về “Sẽ có”, là nói chung về quá khứ, văn chia ra làm bốn:

1. Nói “Có” quá khứ. Như từ mầm, thay đổi khác, tất cả ngọt lịm, khi chín rồi, vị nó lại chua chua, do hạt gốc, nên gọi là “Có quá khứ”.

2. Nói có đương lai. Như trồng cây hồ ma (cây gai), nói “Sẽ có” đầu.

3. Lại nói có quá khứ, như người quở vua đã nhiều năm bị tai ương.

4. Lại có tương lai, như hỏi anh thợ gốm, định đáp: “Sẽ có chiếc bình”.

Trên đây, là lập “Có”. Sau đây là y theo đáp câu hỏi trong sữa “Có” lạc, y theo dụ để đáp.

“Tánh chúng sinh v.v... trở xuống là y theo pháp để đáp”.

“Phật tánh như thế” là lược nói sẽ “Có”.

“Muốn thấy v.v... trở xuống là nói rộng, “Sẽ có”: Muốn thấy Phật tánh, thì phải quán sát thời gian, hình sắc, cho nên ta nói: “Tất cả “Có”, là thân thanh tịnh ở vị lai, sẽ được thấy Phật tánh. Vì thế gọi là thời gian, hình sắc.

Trên đây là đoạn thứ nhất, y theo nhân, quả chuyển biến của sữa lạc kia, để phá bỏ chắc chắn có tánh.

Dưới đây là đoạn hai, sẽ dựa vào nhân, quả sinh nhau của hạt cây kia, để phá tánh “Có” của nó.

Văn chia làm ba câu:

1. Sư Tử Hống ngay nơi tướng để lập, là Như lai đối phá.

2. Như Phật nói hai thứ nhân v.v... trở xuống là Sư Tử Hống dùng hai nhân để chứng minh tánh vốn có, Phật phá, nói là “Không”.

3. Nếu cây Ni-câu không có tánh, thì sao không sinh ra đầu v.v... trở xuống là Sư Tử Hống dùng không sinh quả khác để chứng minh rằng, tánh vốn có, Phật phá, nói là “Không”.

Trong phần đầu, Sư Tử Hống trước lập nghĩa “Có”:

“Tất cả không có tánh thì làm sao được A-nậu Bồ-đề?”

“Do nhân nên được” Nhân là pháp Phật tánh, nói về “Có”. Tất cả không có tánh thì làm sao phá “Không” trở thành “Có” cho được? “Do nhân nên được, nói về “Có”, chẳng phải “Không có”.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là phát ra thể của nhân kia. “Như Ni câu, v.v... trở xuống là dụ nói rằng có. Trong dụ Ni câu chính là lập dụ ấy, như Cù-đàm v.v... trở xuống là chuyển dụ, làm sáng tỏ dụ”.

“Hạt Ni-câu-đà cũng như thế v.v... trở xuống là hợp dụ, làm rõ dụ”.

“Như Thế Tôn v.v... trở xuống là nhiếp dụ, làm sáng tỏ dụ, nói có Phật tánh”.

“Phật tánh như thế, là hợp dụ, để nói rõ”.

Sau đây, Phật y theo dụ Ni-câu để phá “có” của Sư Tử Hống:

“Ông nói “Trong hạt Ni-câu-đà”, nghĩa này không đúng, là nhắc lại để tổng kết sai, quấy. Như trong hạt có Ni-câu kia, thì vì sao không thấy? Sơ lược để vặn hỏi, phá bỏ.”

“Như thế gian v.v... trở xuống là nói rộng để vặn hỏi, đả phá, Trong đó, trước là nêu nhân duyên không thấy của tám thứ thế gian. Kế là nói Ni-câu khác với tám thứ kia, trách không thấy của thế gian kia. “Nếu nói tế v.v... trở xuống là ngăn ngừa đồng nghĩa của thế gian kia. Đầu tiên chính là phá.

“Vốn không có thô v.v... trở xuống là Phật dùng lý để chỉ giáo. Trong phá nếu có chướng tế, nên không thấy, thì nghĩa này không đúng, nêu để tổng kết sai quấy.

Có người nói là cây Ni-câu-đà trong hạt, đồng với thứ năm trước, cho nên không thấy. Cũng đồng với câu thứ sáu, vì chướng ngại, nên chẳng thấy, là nhắc lại sự sai quấy.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích. Trước là gạn hỏi, sau giải thích. Tướng cây thô v.v... Phá tế ở trước. Nên cây trong hạt, tất nhiên có đủ rễ, cọng, nhánh, lá v.v... Nên nói tướng thô. Nếu nói tánh tế thì làm sao thêm lớn? Ngăn ngừa nghĩa bào chữa của Sư Tử Hống, e rằng

Bồ-tát sẽ nói tánh tế, sự thô, nên đặt ra sự ngăn dứt này.

Nếu vì chướng không thấy thì thường lẽ ra không thấy, là phá chướng ở trước:

“Ông lập ra chướng ngại tánh cây, lẽ ra cũng là tánh. Vì chướng ngại có tánh, nên thường lẽ ra không thấy.

Sau đây, trong phần chỉ dạy của Phật, vốn không có tướng thô, nay thì thấy v.v... là nói thô vốn “Không”. Vốn chẳng có thấy tánh, nay thì thấy v.v... là nói thấy vốn “Không”. Hạt cây cũng như thế.

“Vốn không có cây v.v... trở xuống là Phật so sánh để chỉ giáo Bồ-tát Sư Tử Hống: “Cây đã mọc, đồng thô, đồng thấy. Xưa không nay có, đâu hề có lỗi gì?”

Dưới đây là đoạn hai, Sư Tử Hống đem hai nhân: Duyên nhân và Chánh nhân của Ni-câu-đà kia để chứng minh “Có” bốn tánh Phật, nhằm phá nói “Không” của Phật: Đầu tiên Sư Tử Hống nói: Như Phật đã nói hai nhân, hạt Ni-câu-đà do Liễu nhân, nên làm cho tế được thô”, nhân nói nghĩa bào chữa: Do ở trước Phật đã nói: “Nếu tánh tế thì làm sao thêm lớn được”, nên nói lời bào chữa này. Đức Phật đã phá có bốn:

1. Nếu vốn “Có” thì đâu cần “Liễu”, nghĩa là hỏi phá vắn, phá bỏ “Có” cây.

2. “Nếu vốn “Không” v.v... trở xuống là câu hỏi “Không có” thô. Vì nếu không có tánh thô, thì “Liễu” đâu có chỗ “Liễu”? Là một phá. Nếu vốn không có tánh thô, thì cuối cùng “Liễu” cái gì?

Nếu vốn không có “Liễu” thô, nên sinh ra thô, thì vì sao không sinh ra cây Khư-đà-la?” là hai phá. Vì cả hai đều không có, nên giải thích lý do phá: Thô và Khư-đà, cả hai đều trước không, sao không đều cùng sinh?

3. “Vì tế nên chẳng thấy v.v... trở xuống là Phật trách chẳng thấy: “Nếu tế không thấy, thì thô lẽ ra có thể thấy?” Pháp thuyết đã trách cứ.

“Như một hạt bụi v.v... trở xuống là dụ thuyết để trách :

“Thô trong hạt như thế, lẽ ra có thể trông thấy? Hợp dụ để trách.

“Vì sao? v.v... trở xuống là nói về tướng để trách:

Trong nói về hạt thì, cây có nhiều quả, quả có nhiều hạt, vì hạt có nhiều cây, nên gọi là thô.

4. “Nếu hạt Ni-câu có tánh sinh v.v... trở xuống là nêu thiêu để so sánh, phá, trong đó có bốn:

a. So sánh cây với sự đốt cháy. Nếu hạt mọc ra cây thì nói có cây,

thấy hạt sẽ bị đốt, lẽ ra có sự đốt cháy.

b. Nếu vốn có sự đốt cháy, thì cây không nên mọc, hỏi vặn phá bỏ có sự đốt cháy.

Sư Tử Hống bị vặn hỏi, vì ưa lập tánh đốt, nên phải hỏi vặn, phá bỏ.

c. “Nếu tất cả pháp vốn có sinh v.v... trở xuống là hỏi vặn, phá hai tánh sinh diệt đều lập. Sư Tử Hống bị vặn hỏi, thích lập ra hai tánh trong cây, vì tánh sinh diệt và vì đốt cháy, nên lại đả phá. Ý phá thế nào? Là hai tánh sinh diệt trong hạt đã đồng đều, vì sao trước sinh, sau diệt, không cùng một thời gian?”

d. “Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết thành vô tánh.

Dưới đây là đoạn hai, Sư Tử Hống dùng “Bất sinh quả khác của cây kia, nhằm nói lên rằng tánh vốn có Phật, để phá Phật nói là “Không”, có hai lần hỏi đáp:

Đầu tiên, Sư Tử Hống nói: “Nếu Ni-câu-đà không có cây mọc, cây cũng không có dầu thì sao không sinh ra ra dầu?” Sau đây là Phật ấn khả chấp nhận, nói cũng sinh ra dầu, Sư Tử Hống vặn hỏi lại:

“Vì sao không gọi là dầu mè?” Sau đây là Phật giải thích cho hiểu:

“Vì chẳng phải mè, nên ta sẽ hỏi giải thích:

“Như lửa v.v... trở xuống là dụ “Ni-câu v.v... trở xuống là hợp, vẫn rõ ràng dễ hiểu.

Trên đây là đoạn thứ nhất đã nói trong nhân chưa có quả, nói lên trước chẳng phải ở trước. Sau, sẽ nói có nhân, nói lên chẳng phải ngoài ở trong. Sư Tử Hống trước lập ra lời hỏi vô tánh. Sau, Phật sẽ giải thích. Dựa vào câu hỏi, Phật đáp có một ít trong văn của mười hai câu, mười hai câu gồm:

1. Do nghiệp được quả, hỏi vặn phá có tánh.

2. “Nếu chúng sinh có tánh thì đâu có “Duyên” Xiển-đề được gốc lành v.v... trở xuống là nêu Nhất-xiển-đề dứt điều lành, đọa địa ngục, hỏi vặn để phá có tánh.

3. “Nếu tâm Bồ-đề là Phật tánh v.v... trở xuống là nêu Nhất-xiển-đề dứt tâm Bồ-đề, dùng phát tâm làm nghĩa Phật tánh.

4. “Nếu chúng sinh có tánh, thì vì sao gọi là sơ phát tâm?” “Sau đây là nêu sơ phát tâm, để hỏi vặn, phá có tánh.

5. “Sao lại nói Tỳ-bạt-trí? v.v... Trở xuống là nêu lui sụt, không lui sụt, vặn hỏi để phá có tánh.

6. “Nhất tâm thú hướng v.v... trở xuống là chấp duyên” là “Chánh”,

lập ra câu hỏi để phá có tánh.

7. “Như sữa v.v... trở xuống là nêu có Phật tánh, hỏi vặn để phá duyên giả.

8. “Nếu chắc chắn có tánh, thì vì sao người tu hành lại bị rơi vào ba đường ác v.v... trở xuống là nêu có Phật tánh, hỏi vặn để phá có lui sụt.

9. “Cũng không cần tu sáu Ba-la-mật-đa v.v... trở xuống là nêu tu mới được chứng không có Phật tánh.

10. Nêu Phật tánh, trách người không thấy. Trong văn, lược qua không nói.

11. Nếu tăng là thường v.v... trở xuống là nêu tăng thường trụ, không có nghĩa thành Phật, là hỏi vặn để phá có tánh.

12. Chúng sinh vốn không có tâm Bồ-đề v.v... trở xuống là nêu tâm Bồ-đề vốn không, nay có, so sánh với tánh vốn không có, y theo Phật đáp chắc chắn như vậy, không được thêm bớt.

Y theo câu đầu, trước là Sư tử Hồng nói: “Trong sữa không có lạc, cây gai không có dầu v.v..., là nhắc lại trên tới đây, Phật nói vô tánh.

“Như Phật trước v.v... trở xuống là phá lời nói của Phật trước nay có tánh.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là tự lập vô nghĩa. Trước vặn hỏi, sau giải thích. Vì người, trời vô tánh, nên có thể làm ra v.v..., là nêu lên để so sánh với xa. Bồ-tát do nghiệp được Bồ-đề v.v..., là so sánh xa với gần.

Trong câu hai, nếu chúng sinh “Có tánh”, là nhắc lại nghĩa “Có” của Phật.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là nêu để hỏi vặn phá bỏ.

Trong câu ba, nếu tâm Bồ-đề là Phật tánh, thì chấp lấy trái với ý Phật. Sau đây, đối với vặn hỏi để phá.

Nhất-xiển-đề v.v..., không phải là năng đoạn, là một câu hỏi. Pháp thường của Phật, tánh làm sao dứt được? Thế nào gọi là thường? Là hai câu hỏi. Nếu chẳng phải thường thì không gọi là Phật tánh? Là ba lời vặn hỏi.

Trong câu thứ tư, “Nếu chúng sinh có tánh” là nhắc lại nghĩa “Có”.

“Vì sao gọi là sơ phát tâm? Là đối nhau để vặn hỏi, phá bỏ.

Đây là lại y theo phát tâm, vì là tánh, nên đặt thành lời vặn hỏi này: “Tánh là pháp thường, sao lại nói là mới phát?

Trong câu năm, văn ít không đầy đủ. Nếu đầy đủ, thì nên nói: Nếu

có Phật tánh thì sao lại nói là Tỳ-bạt-trí, A-tỳ-bạt-trí?” Tỳ-bạt, Hán dịch là thoái, A-tỳ là Bất thoái. Phật tánh thường trụ, sao lại có nghĩa thoái, bất thoái được? Tỳ-bạt-trí, phải biết là không có tánh, vì lui sụt, không có chứng.

Trong câu thứ sáu, chia thành hai phần:

1. Chấp “Duyên” làm “Chánh”.

2. Vặn hỏi, phá tánh riêng.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Nhất tâm thú hưởng là tâm cầu Phật, tâm nghĩ đến chúng sinh của đấng đại từ bi v.v..., hai tâm này là một cặp: Tâm thấy sinh tử, cùng nhằm chán hữu vi. Quán Niết-bàn, đồng với tâm cầu vô vi, hai tâm này là một cặp. Tin Tam Bảo v.v... là quy về hạnh lành, thọ trì giới cấm là xa lìa phi hạnh, hai tâm này là một cặp.

Trên đây, đã nêu pháp. Pháp như thế v.v... được gọi là Phật tánh, chấp là chánh nhân.

Dưới đây là đoạn hai, hỏi vặn, phá tánh khác. Nếu từ trước đến nay, đã lìa nhất tâm thú hưởng v.v... mà có Phật tánh, thì đâu cần tâm này để làm nhân duyên?

Trong câu bảy, sữa không cần “Duyên” thì sẽ thành lạc, nêu đối tượng đồng với sữa. Không cần nhờ nhân công, nước, bình dây kéo, gọi là không cần “Duyên” chứ chẳng phải hoàn toàn không cần “Duyên”, rượu nóng v.v..., sinh ra bơ.

“Không v.v... trở xuống là nói lên đối tượng khác với sữa.

Chúng sinh cũng như thế, người có Phật tánh, nên lìa “Duyên” được vặn hỏi đồng với sữa ở trước.

Trong câu tám, trước là nhất định nghĩa “Có” vì sao người tu lại thấy ba đường ác v.v... là nêu lui sụt, hỏi vặn đả phá.

Trong câu thứ chín, trước là dùng có tánh, để hỏi vặn phá cần phải tu.

“Chẳng phải không nhân v.v... trở xuống là vì người kia cần phải tu, hỏi vặn để phá có tánh.

Câu thứ mười, vì ít nên giải thích như trên.

Trong câu mười một, tăng thường trụ không có nghĩa thành Phật, là nêu trước kia Phật nói: nếu là thường hỏi vặn để phá có tánh. Như trước kia Phật đã nói: “Tăng bảo là thường, thì chẳng có vô thường, dùng lý để xét định:

“Chẳng phải vô thường v.v... trở xuống là dùng không đắc quả để hỏi vặn phá có tánh.

Trong câu thứ mười hai, đầu tiên là nói tâm Bồ-đề của người tu hành kia và quả Bồ-đề vốn không mà nay có. Kế là so sánh tâm Bồ-đề này với tánh.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết thành vô tánh.

Sau đây là trước Phật khen, sau là giải thích. Giải thích câu hỏi không cùng tận lại không theo thứ lớp. Trong mười hai câu trước, Phật chỉ giải thích chín câu, còn các câu thứ hai, thứ sáu, thứ mười hai, vì chỉ nói đại khái mà không giải thích rõ nên nói là không cùng tận.

Y theo đối tượng được giải thích, trước là Phật đáp các câu hỏi thứ nhất, thứ tư, và thứ tám, không đáp các câu hỏi thứ ba, thứ bảy, thứ chín, thứ mười, thứ mười một. Sau mới giải đáp câu hỏi thứ năm, nên nói: “Không theo thứ lớp”.

Trong văn, đầu tiên là nói: “Tất cả chúng sinh thật có Phật tánh, trái với lời Phật đáp câu hỏi thứ nhất, nói có không: “Ông nói tánh, không nên mới phát ” là nhắc lại hỏi thứ tư. Sau đây, Phật sẽ giải thích cho hiểu:

“Tâm chẳng phải Phật tánh, nói lên tánh khác với tâm.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích:

Ông nói: “Vì sao có tâm lui sụt?” là nhắc lại hỏi thứ tám.

Dưới đây là Phật giải thích:

Vì nói có tánh, nên không rớt ráo lui sụt, thật ra không có tâm lui sụt, chính là nói không có tâm lui sụt.

“Nếu có lui sụt v.v... trở xuống là hỏi vặn, phá bỏ có lui sụt, trở thành tâm không có lui sụt, “Do chậm trễ v.v... trở xuống là giải thích trở thành lui sụt, chứ chẳng phải lui sụt mãi mãi.

Do đây, y theo chứng nghiệm, chỉ khiến cho một niệm phát tâm cầu Phật, thì chắc chắn sẽ được Bồ-đề, không có lý lui sụt. Tâm Bồ-đề này thật ra chẳng phải tánh.

Sau đây Phật sẽ đáp câu hỏi thứ ba, theo câu hỏi ở trước nói: “Nếu tâm Bồ-đề là Phật tánh, thì Nhất-xiển-đề v.v... không dứt bỏ được.

Trong văn, đầu tiên là nói: “Tâm chẳng phải Phật tánh”, sơ lược giải thích “Chẳng phải”.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích chỉ rõ nghĩa chẳng phải, trước vặn hỏi, sau giải thích.

Nhất-xiển-đề v.v... dứt mất gốc lành, đọa địa ngục, là nêu đoạn thiện, hiển bày sai.

“Nếu tâm Bồ-đề là Phật tánh v.v... trở xuống là phá bỏ đúng chỉ rõ sai có hai câu để phá tánh:

Đầu tiên là nói: “Nếu tâm là Phật tánh thì tâm này là thường, hạng Nhất-xiển-đề không thể dứt được thì không gọi là Xiển-đề, mà tâm Bồ-đề lại bị người dứt bỏ, nên thành Xiển-đề. Do đó biết rõ chẳng phải tánh, sau nói nếu tâm là Phật tánh thì chẳng phải vô thường. Vì tâm vô thường nên biết rõ chẳng phải tánh”.

Trên đây, giải thích nghĩa “Phi”.

“Cho nên v.v... trở xuống là kết, kế là đáp câu hỏi thứ bảy:

Ông nói có tánh, thì không nên mượn “Duyên”, như sửa thành “Lạc” nghĩa này không đúng, nêu câu hỏi để chỉ rõ điều sai trái.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích, nói rõ nghĩa “Phi”. Trước là vấn đề, sau giải thích:

Nói năm duyên hình thành bơ sống, là nêu đối tượng dụ dụ trong câu hỏi trước. Phật tánh như thế, giải thích tánh đồng với dụ.

“Ví như v.v... trở xuống là Phật đáp câu hỏi thứ chín. Về câu hỏi ở trước nói: “Nếu có Phật tánh thì chẳng cần tu sáu Ba-la-mật”.

Nay ở đây, y theo dụ để giải thích: Dù có tánh, nhưng phải tu mới được.

Trong văn trước là dụ, sau là hợp, làm rõ pháp.

Trong dụ, các thứ đá, có vàng, có bạc, có đồng, sắt, dụ cho chúng sinh có tánh. Các thứ đá, dụ cho các chúng sinh đều có tánh, đều bẩm thọ bốn đại với một danh, một thật, mà sinh ra từ quặng đá, thấy đều khác nhau; dụ cho chúng sinh được kết quả đều khác, đều cùng bẩm thọ bốn đại, dụ cho các chúng sinh đều do ấm hình thành.

Nói một danh, nghĩa là đồng một quặng đá, dụ cho các chúng sinh, đồng gọi là chúng sinh.

Nói một thật, nghĩa là đều sử dụng bốn đại để làm thật thể, dụ cho các chúng năm ấm là thật, mà sinh ra từ năm ấm đó đều bất động, dụ cho vì tánh riêng, nên được quả đều khác nhau. Phải nhờ vào mọi duyên, sau đó mới được sinh ra, dụ cho các chúng sinh phải nhờ duyên mới được quả. “Cho nên, phải biết rằng vốn không có v.v... trở xuống là dụ nói quả Phật ở nhân chưa có, nói là quả vốn không có, điều đó nói lên phải nhờ duyên.

Sau đây, là hợp để làm sáng tỏ pháp:

Phật tánh của chúng sinh hợp với “Các thứ đá ở trước có vàng, bạc v.v... “Không gọi là Phật” là hợp với “Vốn không có vàng”. Do các nhân duyên hòa hợp mới thấy v.v... là hợp với “Nhờ các duyên mới sinh ra”. Kế là Phật đáp câu hỏi thứ mười: “Ông nói có tánh, vì sao không thấy?” Là nhắc lại lời hỏi của người kia, (y theo đây, nêu lời kinh nước

ngoài, ở trước chắc chắn có lời hỏi này). Nếu chẳng như vậy thì đều không đúng.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích: Vì “Duyên” chưa hợp, nên chẳng có duyên “Không thấy”.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là được duyên mới thấy. Trước nêu duyên nhân và chánh nhân, đưa ra tên gọi. Chánh nhân là Phật Phật tánh, duyên nhân là phát tâm, giải thích hai nhân nhất định. Do hai nhân duyên được Bồ-đề, nghĩa là nói nhân được quả. Phật tánh đối với quả Bồ-đề nói là chánh nhân, văn rất rõ ràng. Như đá phát ra vàng, nêu dụ để so sánh làm rõ.

“Ông nói tăng v.v... trở xuống là đáp câu hỏi thứ mười một, nói tăng thường trụ đều do tánh. Trước nhắc lại câu hỏi, sau là Phật, giải thích. Trong phần giải thích có bốn lượt.

1. Nói Tăng, đệ tử bậc Thánh kia là thường, vì có Phật tánh.
2. Nói Tăng của mười hai bộ kinh là thường, vì có Phật tánh.
3. Nói Tăng của mười hai nhân duyên là thường, vì có Phật tánh.
4. Nói Tăng của Phật là thường, do có Phật tánh.

Lượt đầu trong bốn là y theo tăng nói tăng. Hai lượt giữa là y theo một pháp, một lượt sau là y theo Phật.

Hỏi: “”Theo pháp Phật thế nào gọi là Tăng?”

Giải thích: “Chia ra pháp Phật của tướng chẳng phải tăng. Nói chung, vì đều có nghĩa hòa hợp, nên đều gọi là Tăng. Y theo lượt đầu. Trước là giải thích chung về danh, sau giải thích riêng để làm sáng tỏ Tăng. Trước nêu hai số, kế là trình bày, sau là giải thích.

Thế Tăng là Thanh văn, Nghĩa Tăng là Bồ-tát. Bởi Bồ-tát đã chứng chân, thành đức nên gọi là nghĩa hòa. Sau đây là dựa vào hai tăng để nói về thường, vô thường.

Thế Tăng chưa thể chứng tánh, thành đức, cho nên vô thường. Nghĩa Tăng là tăng đã chứng tánh cho nên thường trụ. Trong đó, trước nói Phật tánh là thường. Sau nói nghĩa tăng là thường đồng với Phật tánh, thì đâu được hỏi vặn rằng, tăng thường vô tánh.

Trong lần hai lại nữa “Hữu tăng” nghĩa là pháp hòa hợp, nói chung để nêu. Nghĩa là mười hai bộ nêu ra Thế của Tăng. Lời nghĩa của mười hai bộ kinh này giúp nhau gọi là hòa, gọi là tăng. Vì mười hai bộ là thường, nên Tăng là thường. Y theo tăng này để nói về thường. Đây là nói thẳng thường, chẳng nói về lý do thường của mười hai bộ. Vì dùng “Thật để giải thích Phật tánh thường nên giáo của năng giải thích là thường, do đó Phật tánh đâu được nói là “Không”?

Trong lần ba, tăng gọi là hòa hợp, là giải thích chung về danh nghĩa. Sau đây là giải thích riêng:

Gọi mười hai duyên được phát ra từ thể của Tăng. Vì mười hai nhân duyên thuận nhau, không trái nhau, nên gọi là Tăng. “Trong mười duyên nên nói mười hai duyên do tánh nên gọi là thường. Thường do có tánh nên trước nói về có tánh. Mười duyên thường, Phật tánh cũng thế, y theo tánh để làm sáng tỏ thường. Dựa vào gốc để làm rõ ngọn, nên phải nói rằng Phật tánh là thường, nhân duyên cũng vậy, chỉ trong văn nay lại nêu ngọn để tìm gốc, nên nói mười hai duyên là thường, Phật tánh cũng giống thế.”

Hỏi: “Nhân duyên là pháp sinh tử, sao gọi là thường?”

Giải thích có hai nghĩa:

1. Nhiếp pháp từ người đến sự việc, trôi lăn ba đời thật là vô thường.

2. Bỏ “Người” để nói về pháp, pháp giới thanh tịnh, do duyên khởi gom nhóm thành. Pháp môn nhân duyên, không có đối tượng lệ thuộc, chấp đắm, nghĩa là chẳng có kia đây, xưa nay, vì luôn nhất định, nên gọi là thường. Cho nên đoạn văn sau nói: “Mười hai nhân duyên không có nơi chốn, nên gọi là thường”.

Văn sau lại nói: “Mười hai nhân duyên có Phật, không có Phật, tánh tướng thường trụ”. Kinh Hoa Nghiêm cũng nói: “Mười hai nhân duyên là pháp vô vi”. Các kinh này đều nói rằng, pháp môn nhân duyên không nói về việc kia. Như mười hai nhân, tất cả các pháp so sánh đều giống như vậy, nên trong văn dưới nói pháp ấm, pháp giới, pháp nhập đều do không có nơi chốn, nên đồng gọi là thường, nhưng nay nói nhân duyên là thường.

Trong nhân duyên này, pháp giới đầy đủ rộng lớn bao la, nhiều như cát sông Hằng. Nghĩa đều là thường, chẳng phải chỉ có một tướng. Trong lần thứ tư, Tăng gọi là Phật hòa, là nêu thể tăng của Phật.

Nên ta nói “Tăng có tánh”, nghĩa là nói tăng có tánh. Vì Phật là Tăng, nên Tăng có Phật tánh. Tánh, Phật tăng là thường. Về lý, vì ở chỗ dễ biết, nên lược qua không nói. Sau đây, là Phật đáp câu hỏi thứ năm có Tỳ-bạt-trí, A-tỳ-bạt-trí (A-bệ-bạt-trí), vì đây là nói rộng, nên Phật sẽ đáp sau.

“Ông nói có tánh, sao lại nói có lui sụt, không lui sụt?” Là nhắc lại câu hỏi. Kế là Phật chỉ dạy và hứa sẽ nói. Sau sẽ nói rộng, giải thích, văn chia làm bốn:

1. Nói rộng về lui sụt.

2. Nói về không lui sụt.
3. Nói không lui sụt, không gọi là Phật tánh.
4. Nói lui sụt không phải chẳng có Phật tánh.

Trong phần đầu có năm:

1. Mười ba pháp lui sụt.
2. Sáu pháp lui sụt.
3. Một nhân duyên lui sụt, là nghe nói về khổ hạnh, là tâm lui sụt.
4. Năm pháp lui sụt.
5. Hai pháp lui sụt.

Trong phần nói không lui sụt, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng kết, khen.

Trong phần khen, đầu tiên là nói: “Cũng gọi là thí chủ, là nói làm ích lợi cho người, nhiếp hóa Phật pháp bố bố thí chúng sinh. Thấy Như lai v.v... là nói ích lợi cho mình. “Có khả năng điều phục v.v... trở xuống là lại nói về việc làm ích lợi cho người.

“Khéo léo giữ gìn v.v... trở xuống là lại nói về ích lợi cho mình. Trên đây là đoạn hai đã nói xong.

“Vì nghĩa này, nên tâm không lui sụt chẳng gọi là Phật tánh, là đoạn ba, đã nói không lui sụt ở trước không tánh v.v... ông không thể dùng tâm có lui sụt mà nói vô tánh v.v... trở xuống là đoạn bốn, nói về người có tâm lui sụt chẳng phải không có Phật tánh. Nhưng văn này về nghĩa được gồm cả hai mặt: Gần thì nói về người có tâm lui sụt ở trước. Xa thì trên rộng, nhưng không mất mát hư hoại, nêu tu đắc quả, nói vì họ vốn không có tánh, nên nói chẳng phải ngoại. Vì có tánh, nên sau cùng sẽ được quả, nên gọi là không mất hoại, trong đó có hai:

1. Nói về người lui sụt, cuối cùng sẽ được quả.

2. “Sư Tử Hống nói: “Thế nào là có lui sụt, không lui sụt v.v... trở xuống là nói về người có tâm lui sụt, sau cùng đã khởi hạnh, ở chặng đầu và giữa, không thể vì có tâm lui sụt mà nói là không có Phật tánh, ngăn dứt không thấy.

“Hai thí dụ như hai người đều nghe v.v... trở xuống là nêu được để nói lên là “Có”.

“Vì nghĩa này, nên trong kinh ta nói v.v... trở xuống là kết thành “Có” tánh.

Trong phần nêu được, trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ có bốn:

1. Dụ cho hai người đều phát ra.
2. Dụ cho giữa đường gặp v.v... trở xuống là hỏi thăm về điều mình mong cầu.

3. Nghe việc này rồi, một người ăn năn v.v... trở xuống là dụ có tiến, có lùi.

4. “Khi ăn năn rồi lại, thấy việc này v.v... trở xuống là dụ cho người lui sụt, về sau lại được.

Hai người ở đầu, giữa, dụ cho người tu hành. Hai phần tiến, lùi gọi là hai người.

“Đều nghe ở xứ khác có bảy báu v.v... dụ cho nghe chánh pháp. Nói là ngoài sinh tử có Phật để cầu, gọi là nghe ở phương khác. Núi dụ cho Niết-bàn, suối dụ cho Phật tánh. Có người có thể đến, sẽ dứt hẳn nghèo v.v... nghe đến có ích. Được của cải Niết-bàn, gọi là dứt nghèo cùng. Chứng tánh thường trụ, gọi là thêm tuổi thọ. Chỉ con đường xa v.v... nghe nói tu có gian khổ. Bấy giờ, hai người kia đều muốn cùng nhau đi đến, dụ cho khỏi tư duy, lo nghĩ muốn thú hưởng.

“Một người nghiêm khắc v.v... trở xuống là dụ cho nói về tu hành. Trước là nói hai người khởi hành với nhân khác nhau về tướng tiến tới trước, chính là nói về tu hành.

Trong đoạn hai, đi trên đường gặp một người mang nhiều ngọc trai quý báu v.v... dụ cho gặp Như lai, bèn hỏi người đi trước v.v... dụ cho thưa hỏi về điều mình mong cầu.

“Nếu người kia v.v... trở xuống là dụ cho Phật nói. Trước là nói về điều mà họ mong cầu là thật có, nếu có của báu, là có thật không giả dối. Sau là nói người đi đến có gian khổ không mê lầm.

Trong đoạn ba, trước là nói về hai tâm tiến, lùi của hai người, trước lùi, sau tiến. Bấy giờ, một trong hai người ăn năn lui sụt, tiến lùi đều khó, trước lùi, sau tiến.

Trong đoạn bốn, người ăn năn, về sau lại được (văn rõ ràng dễ hiểu).

Trong phần hợp, núi báu dụ cho Niết-bàn v.v... hợp với đoạn đầu ở trên.

“Đã được gặp người v.v... trở xuống là hợp với đoạn hai”.

“Một người quay trở lại v.v... trở xuống là hợp với đoạn ba”.

Đầu tiên, chính là hợp với hai người tiến lùi. Sau đây, sẽ y theo nói về tánh, nói về con người dù tánh chất lui sụt, nhưng thường không thay đổi, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau hợp.

“Trong đạo Bồ-đề, không bao giờ có lui sụt v.v... trở xuống là hợp với “Người lui sụt, về sau lại được”. Trong đoạn bốn, trước là phát ra đạo lý. Trong đạo Bồ-đề không bao lui sụt, dù có lui sụt trở nhưng lại, sẽ được. Kế là nêu dụ trước, hợp sau, rất dễ hiểu. Dụ trước và hợp, hợp

thành đoạn thứ hai, nêu được, làm rõ “Có”.

Dưới đây là đoạn ba, kết thành “Có” tánh. Vì nghĩa người với tâm lui sụt, sau cùng lại được, nên trong kinh, ta có nói: “Tất cả có tánh”.

Trên đây là đoạn thứ nhất, đã nói về người có tâm lui sụt, cuối cùng chắc chắn sẽ được quả.

Dưới đây là đoạn hai, sẽ nói về đối tượng khởi công hạnh. Trước là Sư Tử Hống hỏi:

“Có lui sụt, sau cùng được không lui sụt là thế nào?”

Sau đây, Phật giải thích, trong đó, đầu tiên là nêu chung khen ngợi: “Nếu tu nghiệp duyên của ba mươi hai tướng thì được gọi là “Bất thoái”, là nêu chung.

“Gọi là Bồ-tát v.v... trở xuống là khen vượt hơn. Người tu nghiệp này, gọi là đạo, vì chúng sinh, nên gọi là Bồ-tát. Lớn trong đạo chúng sinh gọi là Ma-ha-tát v.v... giữ vững chánh đạo, gọi là bất động chuyển. Nhiếp được Bồ-đề, lợi ích chúng sinh, gọi là thương xót. Tất cả vượt qua Nhị thừa, gọi là vượt hơn tất cả Thanh văn, Duyên giác. Lại, không lui mất, gọi là A-tỳ-bạt. Kế là nói riêng. Sau là kết, khen.

Trên đây, đã nói rộng về pháp lý của đối tượng chứng ở trước. Sau đây, là nói rộng về pháp hạnh năng chứng ở trên.

“Vì sao phải nói rộng?”

“Trước , đã y theo nhân và quả Bồ-đề, để nói về pháp năng chứng nhưng , chưa giải thích về Niết-bàn, cho nên sau đây sẽ giải thích. Vả lại, trong đoạn văn trên, đã nói về Phật, Bồ-tát có hạnh, có nhân, có thể nhìn thấy Phật tánh, nhưng vì chưa nói về hạnh chứng “Có”, “không” của phàm phu, Nhị thừa v.v... nên sau đây là nói cụ thể:

Nói về phàm phu, Nhị thừa cũng có nghĩa ràng buộc, giải thoát và tu đắc. Trong văn, đầu tiên là mở rộng, nêu ra bốn môn. Sau là, giải thích rộng:

Bốn môn là: Chúng sinh không suy nghĩ, là môn thứ nhất. Cảnh giới của Phật không tư duy là môn thứ hai. Nghiệp quả không suy nghĩ là môn thứ ba. Phật tánh không suy nghĩ là môn thứ tư.

Một môn đầu trong bốn môn là người tu chứng không có một chủ thân mà có khả năng nối nhau đến cuối cùng được quả, nên nói là không tư duy. Ba môn sau, chứng cảnh của pháp Phật là quả. Đại Bát- niết-bàn là cảnh giới của Phật. Tùy hóa độ, truyền bá sự thật, tức là vì thường hằng, nên nói là không tư duy. Hai thứ Nghiệp quả, Phật tánh này là nhân. Nghiệp quả “Duyên” nhân hành động, duyên nhân khởi nhau trước, sau, năng sinh là nghiệp, sở sinh là quả. Nghiệp quả không

dứt. Vì đức của Phật là rốt ráo, nên nói là không tư duy. Phật tánh là chánh nhân. Tánh theo duyên nhiễm, mà không mất mát hư hoại, sau cùng sẽ hiển bày rõ ràng, thành tựu Đại Niết-bàn, nên nói không tư duy, ý y cứ trong đây là không muốn nói về tánh, Phật nêu tánh là vì thành tựu Đại Niết-bàn.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích.”

Bốn pháp như thế đều là Thường, nên thường nên không tư duy là giải thích chung. Cảnh giới của Phật, Phật tánh là thường rất dễ hiểu.

“Tất cả chúng sinh gọi là thường là thế nào?” “Chân thức của tất cả chúng sinh là thể. Vì chân là thể, vì khởi tướng không dứt, nên gọi là thường. Nghiệp quả đã tu, sao gọi là thường? Cũng vì chân thức dựa vào sức giữ gìn và vì khởi hoạt động không dứt, nên gọi là thường.

Sau đây, là giải thích riêng:

Đầu tiên là nói rộng về chúng sinh không tư duy ở trước.

“Có hai nhân v.v... trở xuống là nói rộng về nghiệp quả không thể suy nghĩ bàn luận ở trước”.

Phật tánh của chúng sinh đều là hữu vi chung, tất cả đều v.v... trở xuống là nói rộng về Phật tánh không thể suy nghĩ bàn luận ở trước.

“Mười sáu nước v.v... trở xuống là nói rộng về cảnh giới không thể suy nghĩ bàn luận của Phật ở trước”.

Trong phần đầu có ba:

1. Y theo mê ở trước, nói về các chúng sinh thường không thể suy nghĩ.

2. “Đoạn, thường v.v... trở xuống là y theo đến bờ mé sau, để nói lên các chúng sinh thường không thể tư duy.

3. “Thế nào v.v... trở xuống là kết”.

Trong phần đầu, chúng sinh vì bị phiền não che lấp, nên gọi là thường, nghĩa là vì năng lực nương tựa giữ gìn của Như lai tạng, nên phiền não không dứt. Vì thường bị phiền não che lấp, nên gọi là thường.

Trong đoạn hai, đầu tiên là nói chúng sinh đã dứt hẳn bờ mé ở trước, vì thường có phiền não, nên gọi là vô thường.

“Niềm vui đã được cảm nhận v.v... trở xuống là nói vì chứng pháp thường Niết-bàn của bờ mé sau, nên được gọi là thường.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Vì phiền não đoạn, thường, nên gọi là vô thường, dùng lý để giải thích đúng.

“Nếu nói v.v... trở xuống là phá thường nhất định của người, mà thường không thể dứt, vì sao tu tập tám phần Chánh đạo là dứt các đau

khổ khổ khổ dứt thì gọi là vô thường. Trái với tà, làm sáng tỏ chánh, chứng thường rất dễ hiểu.

Trong đoạn kết thứ ba, cho nên ta nói: “Chúng sinh vì bị phiền não che lấp, nên không thấy Phật tánh, không được Niết-bàn, đoạn đầu là kết thuận, đoạn sau là kết ngược. Làm sao thuận với kết ban đầu. Nghĩa là nói chúng sinh trước nay thường bị phiền não che lấp, nên không thấy tánh, không được Niết-bàn.

“Thế nào là trái với dứt kết ở sau?” Nghĩa là nói chúng sinh vì bị phiền não che lấp, nên chẳng thấy Phật tánh, không được Niết-bàn, là nói lên vì đã dứt phiền não, nên thấy được Phật tánh và được Niết-bàn, nên được gọi là thường.

Sau đây, sẽ nói rộng về nghiệp quả không tư duy ở trên. Trong văn có hai:

1. Nói về nghiệp quả của ràng buộc, giải thoát không thể suy nghĩ.

2. “Sư Tử Hống nói: “Ấm của chúng sinh đã không thì, lấy ai nhận lãnh sự dạy bảo v.v... trở xuống là nói về nghiệp quả tu đạo của chúng sinh không thể suy nghĩ.

Trước sẽ nói về sự ràng buộc, giải thoát, để cho người cắt đứt các ràng buộc, cầu giải thoát, sau sẽ nói về tu đạo, tức là nghiệp tu của người, để mong cầu được quả giải thoát. Sau nói về tu đạo giúp cho người tu nghiệp để cầu chứng quả.

Y theo sự ràng buộc, giải thoát có năm lần hỏi, đáp:

Ba lần trước, y theo phạm, nói có ràng buộc, giải thoát. Hai lần hỏi đáp sau, dựa vào người Nhị thừa kia, để nói có ràng buộc, giải thoát.

Trong ba lần hỏi đáp ở trước, đầu tiên là Sư Tử Hống đã nói rộng, dùng nhiều nghĩa để lập ra câu hỏi không có phược (buộc), giải (mở), Như lai giải thích “Có”.

Lượt thứ ba, Sư Tử Hống nhân lời Phật nói, hỏi vặn lại Như lai là giải thoát.

Trong phần đầu, Sư Tử Hống dùng ba nghĩa để hỏi vặn không có buộc, mở:

1. Nêu thuyết Như lai đã nói về hai nhân, để hỏi vặn không có buộc, mở: Tất cả pháp thanh tịnh vì đều có hai nhân sinh ra, nên lẽ ra không có ràng buộc. Tất cả pháp nhiễm đều có hai nhân sinh ra, nên đáng lý không giải thoát?

2. Nêu năm ấm sinh diệt, không có người, nhằm hỏi vặn không có buộc, mở.

3. Nêu năm ấm sinh diệt trước, sau, không thường, không dứt, để hỏi vặn không có buộc, mở: Vì không thường, nên trước không đến sau, do đó, lẽ ra không có sự ràng buộc. Vì không dứt nên sinh sau không dứt, do đó lẽ ra không có sự giải thoát. Ý hỏi vặn như thế.

Trong văn, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau hợp. Sau đó, chính là kết thúc hỏi vặn. Sau đây, là Phật đáp:

Trước là Phật chỉ dạy, hứa sẽ nói. Sau chính là giải thích. Trong ba câu hỏi trước, chỉ giải thích một câu hỏi sau, trước là nói có ràng buộc.

“Nếu được gần v.v... trở xuống là nói có giải thoát”.

Trong ràng buộc có ba:

1. Từ trong hiện khởi.
2. “Gọi là không có khác nhau v.v... trở xuống là từ giữa khởi sinh”.
3. “Lúc sinh các căn đủ, không đủ v.v... trở xuống là từ sinh khởi ràng buộc”.

Trong phần đầu, trước là nói về tướng chết của hiện ấm (pháp dụ và hợp, văn rõ ràng dễ hiểu; sau là nói về tướng ấm từ trong hiện khởi, trước là pháp, kế là dụ. Trong dụ có hai:

1. Nêu đốt đèn thì, bóng tối tan biến làm dụ.
2. Nêu in đất sét làm dụ, dụ in có bốn:
 - a. In đất sét là dấu in hợp với đất sét, nói lên dụ trong hiện khởi.
 - b. “Dấu in tiêu mất v.v... trở xuống là trở thành dụ trong hiện diệt.
 - c. “Mà là v.v... trở xuống là dụ trước không đến sau”.
 - d. “Văn chẳng phải v.v... trở xuống là dụ sau nhờ trước mà sinh”.

Sau đây là hợp làm rõ pháp:

Trong dụ in, chỉ hợp với ba vị sau: Sinh trong hiện diệt, hợp với câu thứ hai.

“Là hiện tại v.v... trở xuống là hợp với câu ba”.

“Năm ấm của Trung ấm cũng chẳng phải tự v.v... trở xuống là hợp với câu bốn”.

“Như in đất sét v.v... trở xuống là nêu dụ để đánh dấu, chỉ nêu dụ thứ hai”

Dưới đây là đoạn hai, nói về trung ấm khởi sinh, trong đó, trước là nói về tướng của Trung ấm.

“Trung ấm có hai v.v... trở xuống là nói về Trung ấm khởi sinh. Trong phần trước có ba câu:

1. Y theo hiện ấm để nói về đồng, khác. Tên gọi dù không khác

nhau, nhưng nghĩa ấm vẫn đồng. Vì tên gọi năm ấm đồng, nên nói là không khác nhau. Về thời gian thì đều khác, là giải thích khác. Vì hiện trong thời gian riêng, nên nói “Đều khác”.

2. Y theo ở mắt để phân biệt: Vì hiện ấm thô, nên nhục nhãn thấy được. Trung ấm nhỏ nhiệm, nên chỉ Thiên nhãn mới nhìn thấy được.

3. Y theo định ở ăn để phân biệt: Hiện ấm vì thô, nên thường dựa vào đoàn thực. Trung ấm nhỏ nhiệm, nên đa số nhờ vào cách ăn, cái gọi là: Tư, Xúc và thức thực (ý cũng như thức).

Bốn cách ăn như thế nào? Các luận giải thích khác nhau:

1. Theo luận Thành Thật, bánh, trái cây, cơm v.v... gọi là đoàn thực. Lo nghĩ, tìm kiếm đoàn thực sao cho mạng không dựa vào căn đủ, tập khởi phiền não, cho nên phải nói có bốn câu để giải thích khi lý sanh thì căn đủ, không đủ, vì nương đầy đủ căn, tập khởi phiền não, cho nên phải nói.

2. Nói nương tựa vào căn, phát sinh phiền não, sinh ái, si và kiến chấp trái ngược (đảo).

3. Nói phiền não phát sinh các nghiệp, nghiệp sinh ra phiền não.

4. Kiết trở thành nghĩa ràng buộc, đó gọi là Kiết hệ phược, hình thành hạt trói buộc, vì nghĩa này nên gọi là năm ấm sinh kiết, hình thành quả trói buộc.

Trên đây, đã nói về sự ràng buộc.

Kế đây là nói về gần gũi người tốt, tức là đã được nghe, v.v... trở xuống là lắng nghe chánh pháp.

“Vì nghe chánh pháp v.v... trở xuống là nói về buộc niệm tư duy”.

“Được đại tuệ v.v... trở xuống là nói về đúng như lời dạy mà tu hành. Tu hành có tám câu (dụ, hợp và kết, văn rõ ràng dễ hiểu).

Trong cặp thứ hai, đầu tiên là Sư Tử Hống nêu vô “Ngã” “Nhân”, hỏi vặn không có ràng buộc, giải thoát.

Trong hư không, chẳng có mũi nhọn, sao lại nói nhỏ? Hỏi vặn không có sự giải thoát. Ấm không có sự trói buộc, thì làm sao bị ràng buộc? Hỏi vặn không có sự ràng buộc.

Sau đây, là Phật đáp:

“Nói có phiền não ràng buộc năm ấm. Danh sắc buộc ràng sự sinh, cho nên có ràng buộc. Là trói buộc này, gọi là cởi mở.”

Trong văn, trước nói phiền não trói buộc ấm, lia bỏ phiền não, gọi là giải thoát. Sau chỉ bày danh sắc ràng buộc chúng sinh, rời bỏ danh sắc gọi là giải thoát.

Trong phần trước, đầu tiên là pháp. Trong pháp, nói về trói buộc, lược qua không nói về giải. Phiền não ràng buộc pháp, chấp lấy pháp thành ấm, gọi là ràng buộc năm ấm. Vì phiền não và ấm đồng một thể, nên nói không có riêng. Sau, y theo dụ để chỉ rõ buộc, mở được giải thích song song: Hai dụ, hai hợp (văn rõ ràng dễ hiểu).

Sau đây là nói về danh sắc kia ràng buộc sự sinh, là danh sắc gọi là giải. Như nói danh sắc bất, gọi là tư thực. Sự xúc chạm với thời gian lạnh, nóng v.v... gọi là xúc thực. Tâm thức giữ gìn thân không để cho diệt hoại, gọi là Thức thực.

Nếu theo Tỳ-đàm thì, tất cả sắc pháp giữ cho thân không tan rã, đều gọi là đoàn thực. Tư trong pháp tâm sở là Tư thực. Sự xúc chạm là xúc thực. Sáu thức Tâm vương, gọi là thức thực. Thuyết của kinh này nói, phần nhiều đồng với luận A-tỳ-đàm. Nhưng nay, phần nhiều đều nói thân Trung ấm chỉ có ba cách ăn. Về lý, thật ra trong số đó cũng có đoàn thực. Như luận Tạp Tâm chép: “Ăn vật gì? Trung ấm của người nữ, lại ăn mùi hương mà lúc ở trong con người đã ăn. Các cách ăn còn lại cũng giống như thế.

Sau đây, sẽ nói về khởi sinh, trước là pháp sau là dụ. Trong pháp có năm câu:

1. Nói trung ấm có hai thứ suy nghĩ, đó là thiện và ác.

2. Nói Trung ấm khởi hai giác quán, đó là thiện và ác. Nghiệp ác hun đúc tâm, sinh ra ý nghĩ về điều ác, gọi là giác quán ác. Hành động lành, huân tập tâm, sinh ra ý niệm lành, gọi là giác quán thiện.

3. Lúc cha mẹ giao hội, nhân nghiệp chạy đến.

4. Đến chỗ sinh, khởi lên ba phiền não: Người nam thọ sinh, sinh ra yêu đối với mẹ, thấy mẹ là người nữ đang giao hội với mình, cho nên sinh ái. Đối với cha thì nổi giận, vì thấy cha là người nam đến giành người nữ kia, cho nên sinh giận. Lúc tinh của người cha xuất ra, thì cho rằng tinh này là của mình, cảm thấy ưa thích, do đó nên vui mừng. Việc này cho là đã “Có” kiến này. Phiền não. Chia thành ba độc là thuộc về phần si.

Người nữ thọ sinh thì trái lại với người nam ở trên, rất dễ hiểu.

5. “Vì nghĩa này v.v... trở xuống là nói do khởi sinh trong ba “Hoặc” hư hoại.

Trên đây, là pháp thuyết, dụ như in.

Dưới đây là đoạn ba, nói từ sinh ấm khởi ra sự ràng buộc, có bốn câu để nói về việc này:

1. Nói lúc sinh đầy đủ và không đủ các căn là nương theo căn tập

khởi phiền não cho nên

Vì ràng buộc chúng sinh, nói chúng sinh kia có ràng buộc. Danh sắc cũng hưởng về năm ấm ở trước. Vin vào năm ấm, hình thành con người, gọi là ràng buộc chúng sinh.

2. Nói nương căn phát sanh phiền não, sanh ái sanh si và sanh kiến diên đảo.

3. Nói phiền não phát sanh các nghiệp, nghiệp sanh phiền não.

4. Kết thành nghĩa trói buộc. Đó gọi là hệ phược kết thành tử phược.

“Nếu danh sắc đã diệt thì sẽ không có chúng sinh, là nói lên rằng, chúng sinh có giải thoát. Là danh sắc rồi, sẽ không có chúng sinh, là chúng sinh, sẽ không có danh sắc riêng.

Dựa vào giải thoát ở trước, để nói “Người” và “Pháp” đồng thể không có khác nhau. Vì đồng thể nên chỉ là danh sắc thì không có chúng sinh, chỉ là bỏ chúng sinh, cũng không có danh sắc. Cũng gọi là danh sắc ràng buộc chúng sinh v.v...

Y theo ràng buộc ở trước, nói “Người” và “Pháp” đồng thể không khác. Vì đồng thể, nên chỉ có danh sắc là ràng buộc chúng sinh, chỉ có chúng sinh là ràng buộc danh sắc.

Trong cặp thứ ba, đầu tiên là Sư Tử Hống chấp “Người” khác với “Pháp”, hỏi vặn phá danh sắc kia ràng buộc chúng sinh, chúng sinh buộc ràng danh sắc.

Đầu tiên là nói: “Như mắt không tự thấy v.v... là tự lập đạo lý, sao Như lai lại nói danh sắc ràng buộc danh sắc, hỏi vặn, phá bỏ nghĩa của Phật.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích nói rõ ý câu hỏi. Trước tự vặn hỏi, trách cứ.”

Trên đây Như lai không hề nói “Danh sắc lại ràng buộc danh sắc”. Vì sao lại nêu câu hỏi này với ta?”

Sau đây, là giải thích:

“Ở trước, Như lai đã nói “Danh sắc tức là chúng sinh”, lại nói: “Chúng sinh tức danh sắc”. Do nghĩa này, nếu nói danh sắc ràng buộc chúng sinh, tức là danh sắc ràng buộc danh sắc”. Đây là Phật pháp:

Ý đáp như thế nào? Rõ ràng là danh sắc kia nhóm họp, hình thành chúng sinh, vì ngoài chúng sinh không còn có danh sắc, nên nói “Tức là”. “Giả”, “Thật” ràng buộc nhau, chứ chẳng phải “Thật” buộc ràng “Thật”, cho nên không được nói danh sắc lại ràng buộc danh sắc.

Trong văn, đầu tiên là y theo ràng buộc, là chính đáp (Trước dụ,

kế là hợp, sau là kết rất dễ hiểu):

“Nếu lia v.v... trở xuống là dựa vào giải thoát để đáp. Bởi chúng sinh chẳng có tự “Thể” riêng, nên hễ xa lia danh sắc thì sẽ được gọi là chúng sinh, giải thoát”.

“Cho nên, trở xuống, là kết”.

Trên đây, đã đến với phàm, để nói có ràng buộc, giải thoát. Sau đây là nói về Nhị thừa, có hai lần hỏi đáp. Đầu tiên là Sư Tử Hống nhân câu hỏi trước mà hỏi vặn sau:

“Nếu có danh sắc là ràng buộc thì các A-la-hán chưa lia danh sắc, lẽ ra cũng còn bị ràng buộc?” Phật đáp có hai:

1. Dựa vào Niết-bàn hữu dư để đáp.

2. “Ví như v.v... trở xuống là y theo Niết-bàn vô dư để đáp.

Trong phần trước, trước là nêu rộng hai giải thoát, kế là nêu tên giải thoát.

Cắt đứt nhân sinh tử, gọi là dứt hạt; cắt đứt quả sinh tử gọi là dứt quả.

Sau đây, Phật sẽ dựa vào hai thứ thoát để đáp câu hỏi của Bồ-tát Sư Tử Hống. Ý đáp ra sao? Là nói A-la-hán vì hiện không có phiền não, nên không có hạt nhân ràng buộc, vì thân ấm chưa diệt, nên có quả trói buộc. Văn có bốn câu:

1. Nói La-hán đã dứt bỏ hạt trói buộc.

2. Chưa cắt đứt quả v.v... trở xuống là nói có quả trói buộc, trong đó, đầu tiên là nói La-hán kia có trói buộc, không thấy Phật tánh, không được Bồ-đề, rõ ràng La-hán kia không có giải thoát.

3. “Vì nghĩa này nên có thể nói câu hai ở trước của quả kiết phược, không được nói câu thứ nhất ở trước rằng danh sắc ràng buộc kiết.

Sau đây, Phật là y theo vô dư để đáp câu hỏi của Sư Tử Hống.

“Nói A-la-hán hiện cắt đứt quả báo sau của phiền não bất sinh, cho nên tất cả ràng buộc đều không có.

Trong văn, trước là dụ, như dầu chưa cạn hết, thì ánh sáng sẽ không tắt mất. Dụ ngược lại nhân La-hán đã diệt mất mà quả còn.

Nếu dầu cạn hết, thì không có nghi ngờ gì nữa, là thuận dụ nhân La-hán đã hết, quả mất.

Sau đây, sẽ hợp làm rõ pháp. Trước hợp với phản dụ.

“Nếu được cắt đứt v.v... trở xuống là hợp với thuận dụ ở sau”.

Từ đây trở xuống là Sư Tử Hống nhân lời nói ở trước của Phật, hỏi vặn dụ trái với pháp. Đầu tiên là nói: “Hai tánh chất của đèn và dầu đều khác, nói dụ khác với pháp. Đèn nóng, dầu nguội, tên gọi đều

khác.

“Phiền não của chúng sinh không phải như thế v.v...” chứng tỏ pháp khác với dụ”. Phiền não của chúng sinh thì không phải như thế”. Nói chung điểm khác nhau về tên gọi của đèn và dầu kia.

Sau đây, là nói riêng:

Trong phần nói riêng có ba lượt:

1. Nói chúng sinh tức là phiền não.
2. Nói chúng sinh tức là năm ấm.
3. Nói phiền não tức là năm ấm.

Vì “Tương tức” này nên không đồng dụ.

“Thế nào là v.v... trở xuống là kết, hỏi vặn pháp và dụ của Phật xa xôi, riêng khác. Sao Như lai lại lấy đèn làm dụ?” Sau đây, là Phật đáp, ý đáp ra sao?

Nói dụ ở trước: Phật chỉ lấy phần ít, chẳng phải hoàn toàn dụ.

Trong văn có bốn:

1. Nêu tám dụ, chỉ rõ chỗ khác.
2. “Thông thường dụ được dẫn không cần hết v.v... trở xuống là lập dụ của phần ít, là nói lên phần đồng của dụ kia.
3. “Lìa nước không có v.v... trở xuống là y theo pháp ở trước, lại lập ra dụ khác.
4. “Nếu muốn được” là hợp với dụ đèn kia v.v... trở xuống là chỉ đối với dụ ở trước, lại lập ra pháp khác.

Y theo đoạn đầu, trước nêu tám dụ. Dụ thật sự có mười, chọn đi phần ít và phần nhiều, nên chỉ nói tám. Kế là nêu danh của tám dụ đó. Sau là giải thích rộng:

Dù nêu tám dụ là đối với dụ khắp sau cùng, nhưng trình bày khác với thừa khác để giải thích.

Trong đoạn hai, đầu tiên là nói rộng tất cả dụ đã dẫn không hẳn lấy hết, hoặc lấy phần ít, hoặc nhiều, hoặc toàn phần. Kế là lập hai thứ dụ của phần ít: “Ta nói đèn, là y theo đèn để làm rõ dụ ở trước”.

Trong đoạn ba, y theo pháp trước, lại lập ra dụ khác, hai dụ, hai hợp, văn rõ ràng dễ hiểu.

Trong đoạn bốn, y theo dụ ở trước, lại lập ra tác dụng của pháp khác, hợp với dụ đèn. Hãy lắng nghe ta nói, chỉ dạy nghe, hứa sẽ nói. Sau đây sẽ chính là hợp với dụ, hợp để làm rõ pháp.

Tim đèn dụ cho thân hai mươi lăm hữu. Dầu dụ cho kiết ái. Ánh sáng dụ cho trí tuệ. Phá trừ bóng tối, dụ cho diệt vô minh. Hơi ấm dụ cho Thánh đạo. Như ngọn lửa, nói ngọn lửa sẽ tắt, là nhắc lại dụ ấy.

Ái của chúng sinh đã hết, hợp với dầu đã cạn.

Nói về diệt: Dụ cho trí tuệ diệt, ngọn lửa kia đã tắt: Dụ cho quả sinh từ biến dịch kia đã diệt, vì đã diệt nên được chứng thấy Phật tánh. Vì đã thấy Phật tánh, nên dù có pháp thân chân thật, nhưng danh sắc vẫn không ràng buộc được. Cũng có thể ứng thân, hóa thân danh sắc vẫn không thể ràng buộc. Vì không ràng buộc, nên dù hiện tại đang ở trong hai mươi lăm hữu, vẫn không bị ô nhiễm bởi hữu.”

Sau đây là nói về nghiệp quả tu đạo của người kia, đầu tiên là nói có tu.

1. “Như nói kệ v.v... trở xuống là nói về hạnh đã tu”.

Trong phần trước, văn kinh có ba lần hỏi đáp. Đầu tiên là Sư Tử Hống nêu vô “Ngã”, “Nhân”, hỏi vặn không có tu đạo. “Ấm của chúng sinh đã không, thì đâu có ai nhận lãnh giáo để tu tập đạo?” Sau đây là Phật sẽ đáp:

“Nói dù không có người, mà vẫn có tâm niệm, tâm trí tuệ v.v... nối nhau không dứt, nên có tu đạo.

2. Sư Tử Hống nhân lời nói mà hỏi lại:

“Niệm v.v... đều dứt hết là không có chỗ thành, lại không có lớn thêm, làm sao có tu? Trong đó, đầu tiên Phật nói: “Các pháp như thế v.v... niệm niệm diệt là nhắc lại lời nói ở trước của Phật, vặn hỏi không có thành.

“Là niệm niệm diệt”, nhắc lại lời Phật đã nói ở trước, để hỏi vặn không có thêm lớn. So với văn đáp ở dưới, văn này nói sơ lược ít, nếu đầy đủ thì lẽ ra phải nói: “Niệm, niệm này đã diệt thì làm sao thêm lớn?

“Cũng tương tự v.v... trở xuống là nhắc lại lời nói ở trước của Phật, nói tương tự nhất định, hỏi vặn không có thêm lớn, làm sao tu tập? Nói chung để kết, vặn hỏi.

Sau đây là Phật đáp câu hỏi đó, trước là đối với câu đầu, nói có thành: “Ông nói niệm niệm diệt, làm sao thêm lớn? Sau là đối với câu hai, nói dù sinh diệt mà vẫn có thêm lớn.

“Như ghé con v.v... trở xuống là đối với câu ba, dù niệm niệm diệt, nhưng tánh sau vượt hơn trước, chẳng phải nhất định tương tự.

Trong phần đầu, như đèn, dù niệm niệm diệt, nhưng vẫn phá tan bóng tối, dụ cho có thành, kế là hợp, làm sáng tỏ pháp. Sau, là nêu lại ba dụ để làm rõ. Đây tức là dụ trước, sau của ánh sáng kia.

Trong đoạn hai, nói rằng: “Niệm, niệm diệt”, thì làm sao thêm lớn?” Nêu ý hỏi vặn của Bồ-tát Sư Tử Hống: Vì tâm không dứt, nên gọi

là thêm lớn, pháp thuyết là nói tăng thêm”.

“Như người tụng v.v... trở xuống là dùng năm dụ để làm rõ pháp”.

Trong đoạn ba, đầu tiên là lập dụ, chứng minh có thêm lớn. Vì như nghe con mới sinh, bèn tìm kiếm vú mẹ, thật ra không có người nào dạy bảo, nói là nêu dụ kia. Dù niệm niệm diệt, vì đầu tiên là đối, sau no, nên không giống nhau, nói sau hơn trước. Nếu giống nhau thì không nên sinh khác, phá nhất định giống nhau. Nếu nói giống nhau, thì không nên khác với đối lại có no sinh? Sau đây là y theo định để làm sáng tỏ pháp:

“Chúng sinh tu đạo cũng giống như thế là hợp với “Nghe con mới lọt lòng là tìm vú sữa”.

“Đầu tiên dù chưa v.v... trở xuống là hợp với lời nói “Đầu tiên là đối, sau no.”

Dưới đây là đoạn ba, Sư Tử Hống nêu vị Tu-đà-hoàn kia sinh vào cõi nước ác, hỏi vặn nhằm phá nghĩa thêm lớn ở trước. Trong văn, đầu tiên là nói: “Người Tu-đà-hoàn dù sinh vào cõi nước ác, cũng vẫn cố giữ giới không sát sinh, trộm cắp v.v...” là nêu lời nói xưa của Phật.

Sau đây sẽ y theo lập ra câu hỏi. Trong câu hỏi có ba:

1. Ấm của Tu-đà-hoàn, tức diệt ở xứ này, không sinh ra mười điều ác, tu đạo cũng thế, không đến với kẻ ác, đem thân so với đạo, là nói không đến sau. Tu-đà-hoàn trở xuống, thân không có đạo, gọi là cõi nước ác, vì đó là nơi mà bậc Thánh vô lậu không cư trú. Thân đắc đạo về sau, được gọi là cõi nước tịnh, vì ở trong pháp vô lậu, Tu-đà-hoàn kia biểu hiện năm ấm không đến cõi nước ác. Thánh đạo cũng thế, không đến sau, sau thì kém trước, làm sao giống nhau? Tương tự còn không, đâu có thêm lớn như nghe bú sữa.

2. “Nếu tương tự v.v... trở xuống là hỏi vặn sau giống với trước. Nếu sau giống với trước thì vì sao không sinh vào cõi nước tịnh diệt mà lại sinh ở nước ác?

3. “Nếu ấm của nước ác chẳng phải Tu-đà-hoàn v.v... trở xuống là ngăn dứt phi nghĩa của Phật. Nếu Phật nói người sinh vào cõi nước ác vì chẳng phải Tu-đà-hoàn, nên không giống với ở trước, thì sao họ không làm điều ác sát sinh, trộm cắp v.v...”

Sau đây là Phật đáp, văn chia ra bốn phần:

Trước đáp câu hỏi thứ ba, kế là đáp câu hỏi thứ hai. Lại đáp câu hỏi thứ ba, không đáp câu hỏi thứ nhất, nên có bốn phần. Đầu tiên, nói Tu-đà-hoàn sinh vào cõi nước ác, sau cùng không mất tên Tu-đà-

hoàn.

Trong đáp câu hỏi thứ ba, “Nếu ấm của cõi nước ác chẳng phải Tu-đà-hoàn, là nói dù sinh ở chỗ ác, vẫn không được nói là chẳng phải ấm, không tương tự. Cho nên ta con làm dụ để đáp câu hỏi thứ hai, nói sau hơn trước. Chẳng phải nói thẳng tương tự cho nên nói là ấm không tương tự, như ghé con bú sữa, lúc đầu đói, về sau no”.

“Không giống nhau là sao?” Cách xa cõi Niết-bàn, vì gần với đời trước, dù sinh ở cõi nước ác, nhưng do năng lực đạo, nên không còn làm ác.

Trong giải thích câu hỏi thứ ba: “Làm sao không gây ra nghiệp ác?” Là nói do đạo lực, đầu tiên là pháp thuyết:

“Như Hương Sơn v.v... trở xuống là Phật dùng bốn thí dụ để chỉ rõ:

Trong dụ đầu: “Ví như ở Hương Sơn, có Sư Tử đầu đàn” dụ cho trong thân hiện ấm của Tu-đà-hoàn có đạo vô lậu. Hầu hết chim, thú đều không dám đến gần, dụ cho điều xấu ác không sinh ra.

“Đôi khi sư tử đầu đàn này lên núi Tuyết”, dụ cho đạo vô lậu đã được truyền bá đến đời sau. Trong thân đắc đạo, tất cả chim thú cũng không ở, là chúng không dám ở trong Hương Sơn giữa hư không.

Hương Sơn ở giữa hư không kia, dụ cho trung gian của Tu-đà-hoàn đã thọ thân không có đạo. do bạo lực ở trước, nên nghiệp ác không hiện hành (biểu hiện). Sau đây là hợp rất dễ hiểu.

Ba dụ sau, đều nêu văn tổng hợp, rất dễ nhận biết.

“Ấm của Tu-đà-hoàn đã được diệt mất ở đây v.v... trở xuống là Phật không đáp câu hỏi đầu. Trước là, trong câu hỏi Phật đáp ở đầu: “Ấm Tu-đà-hoàn đã diệt ở đây, không đến cõi nước ác”, là nói thân sẽ được cảm thọ sau, cũng vẫn là ấm của Tu-đà-hoàn kia chẳng phải hoàn toàn không đến”.

Trong văn, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

“Ví như con người v.v... trở xuống là Phật đáp trong câu hỏi đầu: “Tu đạo cũng như thế, không đến cõi nước ác”, là nói về sau lại được, chẳng phải hoàn toàn không đến. Đầu tiên là lập dụ:

“Như người giàu có, dụ cho Tu-đà-hoàn hiện có đủ đức Thánh. Chỉ có một đứa con, dụ cho Tu-đà-hoàn hiện tại đang gây ra nghiệp của đời sống kế là.

Trước đó đã qua đời, dụ cho sinh nghiệp của Tu-đà-hoàn kia, khởi rồi dứt diệt, trong quá khứ. Con của Tu-đà-hoàn có người con hiện đang ở cõi nước khác, nghĩa là nghiệp nhân của Tu-đà-hoàn kia đã sinh ra

quả vị lai, gọi là đưa con đã có con. Quả khởi ở đương lai, gọi là ở cõi nước khác.

“Người ấy qua đời rồi”, là dụ cho hiện báo đang đời đời, diệt mất của Tu-đà-hoàn.

“Đưa cháu nghe chuyện này xong, liền thu gom toàn bộ sản nghiệp”, dụ cho trong thân không có đạo của Tu-đà-hoàn khởi được vô lậu, được Thánh đạo đã tu trong quá khứ, chứ chẳng phải hiện nay, gọi là trông coi của cải. Chẳng phải không có trở ngại trong khi Tu-đà-hoàn đã tu được Thánh đạo, gọi là thu gom lấy không có người ngăn cản giữ gìn.”

Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích.

“Nói nhau bao vây, bao vây gọi là họ là một, sau hợp rất dễ hiểu”.

Trên nói có tu, dưới kể là nói về nghiệp quả mà Tu-đà-hoàn đã tu:

Trước hết, Sư Tử Hống hỏi, kể là Như lai đáp. Vì có người khó nhận hiểu, nên sau đây. Phật sẽ chỉ bày lại:

Trong phần đầu, trước hết Sư Tử Hống nêu kệ xưa. Nửa trên trong bài kệ, nói về nhân của ba học, nửa bài kệ sau là nói được quả Niết-bàn. Đây là nghiệp quả ở trên không tư duy. Dưới là hỏi: “Sao chỉ hỏi nửa bài kệ trên?” Sau đây, trong phần Phật đáp, trước là giải thích nửa kệ trên, nói về hạnh ba học.

“Phá hoại tâm nghi, nghĩa là vì tu đạo v.v... trở xuống là giải thích nửa bài kệ sau, nói gần với Niết-bàn. Lại, giải thích nửa bài kệ trước, nói về thể của hạnh ba học kia. Giải thích nửa bài kệ sau, nói theo thứ lớp thành tựu.

Trong phần trước có ba lượt:

1. Nói Tu-đà-hoàn kia giữ gìn hạnh Tiểu thừa.
2. Nói phá hạnh phạm phu của Tu-đà-hoàn.
3. Nói hạnh dứt phiền não của Tu-đà-hoàn.

Cũng có thể lượt đầu, nói chung lợi ích cho mình và người. Tu vì chúng sinh, gọi là lợi tha, tâm không chấp đắm, gọi là tự lợi. Một lượt thứ hai là nói về lợi người. Một lượt thứ ba, là nói về lợi mình.

Trong phần đầu, trước là nói riêng, sau là tổng kết.

Trong phần riêng, trước nói về giới. Trong giới, đầu tiên là nêu phần kém, chỉ rõ phần hơn.

“Thế nào là chân? v.v... Trở xuống là nói về hơn vượt qua kém. Trước hỏi, kể là giải thích”.

“Nếu vì độ thoát tất cả chúng sinh v.v...” là lợi người.

“Lúc tu như thế, không thấy giới, nghĩa là không thấy giới thể, thể là như sắc v.v...”

Không thấy tướng: Không thấy tướng ngăn cấm của giới hạnh. Các tướng khác rất dễ hiểu.

“Nếu có thể v.v... trở xuống là kết”.

Trong định cũng trước nêu phần thua kém để chỉ rõ phần vượt hơn. Đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là kết, chỉ rõ lỗi.

Thế nào là chân? v.v... Trở xuống là nói hơn vượt qua kém. Trước hỏi, kế giải thích.

Đầu tiên là nói: “Vì chúng sinh v.v...” là nói về hạnh lợi người của người kia. Gồm có mười hai câu.

“Thực hành hạnh này v.v... trở xuống là nói lên việc lợi mình”.

Không thấy Tam-muội, là không thấy thể của định, thể, nghĩa là số định.

Không thấy tướng là không thấy sự vắng lặng của tâm định. Các tướng khác rất dễ hiểu.

“Nếu có thể v.v... trở xuống là kết”.

Trong tuệ, cũng trước nêu kém để chỉ rõ hơn. Đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là kết, chỉ rõ lỗi.

“Thế nào là chân? v.v... Trở xuống là nói hơn, vượt qua kém. Trước là hỏi, kế là nói. Trước nói về lợi người.”

“Tu như thế v.v... trở xuống là nói về lợi mình của người kia”.

Không thấy tuệ là không thấy thể của tuệ, thể nghĩa là bản chất của tuệ.

Chẳng phải tướng, nghĩa là không thấy tướng năng phân biệt của trí tuệ. Các tướng khác rất dễ hiểu.

“Đây là v.v... trở xuống là kết”.

Trên đây là giải thích rộng về tu ba học.

Sau đây là tổng kết: “Tu tập giới, định, tuệ v.v... như thế” là kết phần trội hơn ở trước.

“Không thể v.v... trở xuống là kết phần thua kém ở trên.

Trong lượt thứ hai, trước là nói về tu giới:

Vì phá mười sáu luật nghi ác: Trong luận Tạng Tâm nói mười hai. Mười thứ trong mười hai luật nghi ác kia đồng với ở đây, cái gọi là người giết mổ dê, nuôi heo, gà, bắt cá, chim. Thợ săn, làm trộm, giặc, người làm nem thịt, cai ngục và chú rồng. “Hai thứ khác với ở đây là người giết mổ chó và thợ săn rình rập. Có thể làm v.v... trở xuống là kết.”

Kế là nói về tu định. Trước hỏi, kế nói về năng dứt tất cả Tam-muội là nói chung về tu định kia.

“Cái gọi là v.v... trở xuống là nói riêng. Tam-muội Vô thân là định Không xứ. Tâm vô biên: là định Thức xứ. “Duyên” thức vô biên, gọi là Vô biên tam-muội tịnh tụ là định của Vô sở hữu, có thể đối với nhiều duyên, vì tụ tâm một chỗ, nên gọi là tu định. Tam-muội Thế biên dựa vào nhóm tịnh nấy để khởi lên kiến hữu biên. Tam-muội Thế đoạn, là dựa vào định này chấp đoạn. Thế tánh Tam-muội dựa vào định này mà chấp có minh tánh (tánh mờ tối) ngoài tám muôn kiếp. Thế trượng phu nương vào định này chấp có trượng phu của minh sơ.

Nếu có thể v.v... trở xuống là kết.

Trong tuệ, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích tướng của tuệ.

“Năng phá thế kiến, là nói chung về tu tuệ kia.”

“Cái gọi là v.v... trở xuống là nói riêng. Trong nói riêng có bảy:

1. Năng phá hai mươi thân kiến, trong mỗi ấm đều có bốn câu.

2. “Thường tức “Ngã” v.v... trở xuống là phá chấp đoạn thường. Trước thường, sau đoạn”.

3. “Tác, gọi là ngã v.v... trở xuống là phá chấp ngã, ngã sở. Chấp “Cái ta” là “Ngã”, sắc là ngã “Sở”. Làm, nhận lãnh, vì nói lẫn nhau, nên có hai câu.

4. “Không có tạo tác, không có cảm thọ, tự sinh v.v... trở xuống là phá chấp tự nhiên”.

5. Không có làm ra, không có nhận lãnh, đều là trời Tự tại, phá chấp không có nhân.

6. “Không có làm ra, không có nhận lãnh, đều là thời gian v.v... trở xuống là phá kiến chấp về thời gian”.

7. Làm, nhận lãnh đều không có là phá kiến chấp năm đại.

“Nếu có thể v.v... trở xuống là kết”.

Trong lượt thứ ba, tu giới, tịnh thân, phá cái ác của thân miệng. Tu định tâm vắng lặng, phá bỏ ý ác. Đây là dứt trừ lỗi của sự. Tu tuệ, làm hoại hoại nghi, phá lỗi mê lý.

Sau đây là giải thích về tạp nhập gần gũi Niết-bàn. Gồm có mười câu:

Bốn câu trước, tự làm tan mất nghi, vì tu, là một câu. Tu vì thấy tánh là hai câu. Thấy tánh vì được A-nậu Bồ-đề là ba câu. Vì được Niết-bàn là bốn câu. Sáu câu sau là vì người. Vì cắt đứt sinh tử của chúng sinh, là dứt quả khổ của chúng sinh, dứt nhân “Hoặc” của tất cả phiền não. Tất cả hữu: Là dứt hai mươi lăm hữu của chúng sinh. Tất cả cõi:

Dứt ba cỡi kia. Tất cả đế là dứt khổ tập đế.

Một câu đầu, là cắt đứt sự xuyên suốt các câu này. Năm câu này vì chúng sinh dứt lìa hữu vi. Dứt sinh đến đế, vì được thường v.v... vì làm cho chúng sinh chứng nhập vô vi. Trước là hỏi, kế là đáp. Vì có người khó hiểu, nên sau đây, sẽ hỏi đáp lần nữa, để chỉ rõ. Có ba lượt hỏi, đáp, để nói rõ Niết-bàn ở trước:

1. Đầu tiên Sư Tử Hống chấp thô đồng với tế:

“Nếu không sinh diệt là Niết-bàn, nghĩa là “Sinh” trong bốn tướng cũng không sinh diệt”.

“Vì sao không gọi là Niết-bàn? Vì tướng sinh, thế nào là không sinh, bất diệt? Tướng “Sinh” kia đã khởi xong, không còn sinh lại nữa, nên gọi là “Bất sinh, tướng sanh chẳng diệt nên nói là bất diệt. Dưới đây là diệt mà có đầu cuối”, giải thích chẳng phải Niết-bàn”.

2. Sư Tử Hống nhân lời Phật nói, hỏi vặn lại:

“Nếu không có đầu cuối, tức là pháp sinh tử, Niết-bàn cũng không có đầu cuối, thì vì sao không được gọi là Niết-bàn v.v... trở xuống là Đức Phật đáp: “Pháp sinh tử này đều có nhân quả, nên chẳng phải Niết-bàn.”

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích: Vì thể của Niết-bàn không có nhân quả”.

3. Sư Tử Hống nhân lời Phật nói, hỏi vặn lại: “Nói về Niết-bàn cũng có nhân, quả”, đều trái với lời Phật nói. Kế là phân tích để hỏi vặn:

Trước là nêu kệ xưa, hỏi vặn, phá không có nhân. Văn xuôi sau kệ là nêu lời nói xưa của Phật, để hỏi vặn, phá không có quả”. “Nay ta sẽ nói đạo quả Sa-môn”, là nêu lược nêu Phật.

“Nói Sa-môn v.v... trở xuống là nêu lời giải thích của Phật. Về ba học của Sa-môn, đạo nghĩa là tám chánh, quả nghĩa là Niết-bàn.”

“Thế Tôn v.v... trở xuống là y theo Thế Tôn để kết hỏi vặn”.

“Thế nào là nói v.v... trở xuống là vặn hỏi chung lời Thánh. Sau đây, Phật sẽ giải đáp:

Nhân Niết-bàn, cái gọi là Phật tánh, giải thích suốt qua kệ xưa. Tánh của Phật tánh chẳng sinh Niết-bàn, nên nói chẳng có nhân, giải thích thông qua lời nói hiện nay, vì phá được phiền não, nên gọi là quả lớn, giải thích chung lời nói xưa, không từ đạo sanh nên nói chẳng phải quả. Giải thích chung lời nói hiện nay, nên không có nhân quả, chính là song kết hiện nay. Sau đây, sẽ giải thích rộng về Phật tánh không suy nghĩ ở trên. Có bốn lần hỏi đáp. Đầu tiên là Sư Tử Hống hỏi về tính chất

“Một”, “Khác” của tánh, trước là quyết định về Phật tánh, chúng sinh đều là hữu vi chung, mỗi hữu vi đều có hoặc có chung, v.v...

Còn lập vấn nạn đầu tiên “Một lượt Bồ-đề, tất cả đồng được”, pháp thuyết, hỏi vặn “Cũng là như”.

“Hai mươi v.v... trở xuống là dụ thuyết, hỏi vặn”.

“Nếu Phật tánh v.v... trở xuống là hợp dụ, hỏi vặn “Nếu đều đồng nhau là y theo sau để đặt câu hỏi. Nếu đều là có, thì đây là vô thường, dùng lý để chính thức vặn hỏi.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích. Vì có thể tính đếm”.

“Nhưng Phật nói v.v... trở xuống là nêu xưa để vặn hỏi hiện nay”: Xưa Phật nói, tánh chẳng một, chẳng hai, sao nay Ngài lại nói “đều có”?”

“Nếu mỗi đều v.v... trở xuống là dùng nay để vặn hỏi xưa:

“Nếu hiện nay, Phật nói đều có riêng thì tại sao xưa, nay Chư Phật đều bình đẳng, Phật tánh như hư không?” Sau đây Phật sẽ giải đáp:

Đầu tiên là pháp thuyết, hoặc chẳng phải một, hai, sơ lược lập tông chỉ đó.

Phật tánh như không, tất cả có chung, nói là không hai. Phật cũng đồng như Chư Phật bình đẳng ở trước. Như hư không giống như Phật tánh ở trước như hư không. Nếu tu thì sẽ thấy sáng suốt chẳng phải một. Kế là Phật dùng thí dụ để chỉ rõ:

“Cỏ tên nhãn nhục”, dụ cho chung ở trước. “Nếu bò ăn v.v... trở xuống là dụ cho tu thì thấy. Sau đây là hợp rất dễ hiểu.”

Lượt thứ hai là Sư Tử Hống nhân lời Phật nói, hỏi vặn lại, câu hỏi đúng với Phật tánh. Do thuyết trước nói: “Tu đạo vì thấy”, nên gồm hỏi vặn cả Thánh đạo. Y theo câu hỏi về tánh, trước y theo quyết định tiến, lùi của thí dụ trước: Một hay là nhiều?”

Sau đây chính là đặt câu hỏi:

Như tánh là một, nghĩa là bò ăn cỏ thì hết, hỏi vặn phá được riêng. Như cỏ là một con bò ăn thì hết, bò khác không có phần. Nếu tánh là một, thì khi một người được, người khác sẽ không có phần, sao Phật lại nói “Người tu đều thấy?”.

Nếu tánh là nhiều, thì sao Phật lại nói “Tánh cũng giống như thế?” là hỏi vặn, phá bỏ nghĩa “Một”. nếu cỏ kia là nhiều, thì tánh lẽ ra cũng nhiều, sao Phật lại nói rằng, Phật tánh, chúng sinh đều có, như cỏ nhãn nhục?”

Sau đây là hỏi vặn về Thánh đạo:

Như Phật nói: “Tu đạo thấy tánh”, nghĩa này không đúng! Là nhắc

lại để nói chung là không phải.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích.

Nếu đạo là một, nghĩa là như cỏ nhần nhục thì lẽ ra phải có hết. Chấp “Một” câu hỏi, phá nghĩa được riêng.

“Nếu đạo là nhiều v.v... trở xuống là chấp riêng, hỏi vặn là phá nghĩa được đủ. Đạo kia đã nhiều thì làm sao một người mà tu tập được đầy đủ? Đã không tu đủ thì làm sao gọi là được Trí Tát-bà-nhã? Tát-bà, là tiếng Phạm, Hán dịch là Nhất thiết trí, sau đây là Phật đáp. Vì giải thích tánh, nhân câu hỏi của Bồ-tát Sư Tử Hống, nên Phật nói chung về Thánh đạo. Ý giải thích thế nào? Nói pháp dù là một, nhưng ngại gì được riêng. Trong văn, trước nêu hai dụ: Đạo và cây. Kế là y theo dụ làm sáng tỏ pháp. Sau nêu ra ba dụ: Cổng, cầu và thầy thuốc. Sau đây, y theo dụ làm rõ pháp:

Lượt thứ ba, Sư Tử Hống nhân lời nói mà hỏi vặn lại, trước là hỏi, sau là dụ. Đầu tiên, nhắc lại thẳng là không phải.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích.”

Người đi trước ở giữa đường, kẻ đi sau thì trở ngại, sao lại nói là không có chướng ngại? Hỏi vặn để phá thí dụ đầu. Các dụ khác cũng giống như vậy, so sánh phá bốn dụ sau.

“Tánh của Thánh đạo v.v... trở xuống là cứ theo dụ để hỏi vặn pháp. Có thể trong lời Phật đáp, giải thích riêng về Phật tánh của Thánh đạo, rất dễ hiểu.”

“Như nghĩa mà ông đã nói, không tương ứng, đều chẳng phải lời hỏi vặn. Sau đây, Phật giải thích rộng:

Trước là nói phần trước của dụ trước, chứ chẳng phải toàn phần. Tất cả chúng sinh đồng vô minh. Sau lại lập hoàn toàn, y theo dụ để chỉ rõ pháp.

Trong phần ít, ta thí dụ một ít, chứ chẳng phải tất cả, là nói chung chẳng phải hoàn toàn. Sau là nói riêng để chỉ bày rõ:

Đạo thế gian bình đẳng, nói dụ khác với pháp. “Đạo vô lậu v.v... trở xuống là nói pháp khác với dụ”.

“Nói đạo vô lậu thì không phải như thế”, là nói chung, trái với “Dụ trước”. Sau đây là nói riêng trái với dụ trước.

“Khiến chúng sinh không có nghi ngờ” là trái với “Chướng ngại ở trước”.

“Bình đẳng không hai” là trái với ở trước không bình đẳng, không có kia đây, là trái với kia đây ở trước.

“Chánh đạo như thế, có thể làm Phật tánh, làm liễu nhân v.v... trở

xuống là Phật khen để chỉ rõ phần hơn. Trước là pháp, sau là dụ.”

Y theo dụ sau, lại lập mười hai nhân duyên trong toàn dụ, chúng sinh đều có, lập dụ để làm sáng tỏ pháp.

“Đã tu v.v... trở xuống là nói về pháp đồng dụ”.

“Đã tu như thế” là hợp với “Nhân duyên” ở trước.

“Đồng dứt phiền não của chúng sinh v.v... trở xuống là hợp với “Bình đẳng” ở trên.

Noãn, thai, thấp, hóa là bốn cách sinh. Cõi là ba cõi. Hữu là hai mươi lăm hữu. Đạo là sáu đường. Người có chứng ngộ là thấy biết kia, đây không chướng ngại.

Trong pháp xa đáp câu hỏi thứ hai ở trước: “Nếu đạo nhiều, thì làm sao tu đủ? Nay nói về người chứng ngộ, thì kia, đây đều thấy biết, không có chướng ngại, do đó có thể tu đủ, gọi là Tát-bà, là đáp xa về trước, cũng không được gọi là Trí Tát-bà-nhã.

Lượt thứ tư, Sư Tử Hồng hỏi vặn lại một nghĩa Phật tánh ở trước khác với thân chúng sinh, sao Phật lại nói tánh là một? Sau đây, là Phật giải thích. Trước là dụ, sau là hợp. Văn rõ ràng rất dễ hiểu.

